

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: **33/2018/QĐ-UBND***Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 21 tháng 12 năm 2018***QUYẾT ĐỊNH****Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2015-31/12/2019)
áp dụng cho năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 42/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2015-31/12/2019) áp dụng cho năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7390/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2018 về việc quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2015-31/12/2019) áp dụng cho năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2015 - 31/12/2019) áp dụng cho năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Quy định điều chỉnh bảng giá các loại đất để làm cơ sở:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

7. Xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Khoản 5, Điều 4 và Khoản 2, Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

8. Xác định hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2015 - 31/12/2019) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Bãi bỏ Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2015 - 31/12/2019) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Bãi bỏ Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2015 - 31/12/2019) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tuấn Quốc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2015-31/12/2019)
áp dụng cho năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đất nông nghiệp

1. Cách xác định vị trí đất nông nghiệp

a) Đối với đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn vị trí đất được xác định trong từng khu vực theo các tuyến đường giao thông.

Cách xác định khu vực và loại đường giao thông tương tự như cách xác định khu vực và loại đường giao thông đối với đất ở tại khu vực nông thôn quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 2 Quy định này.

Cách xác định vị trí đất nông nghiệp trong từng khu vực và theo các tuyến (đoạn) đường giao thông tương tự như đất ở tại khu vực nông thôn quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Quy định này (áp dụng hệ số bằng 1 đối với khu vực có hệ số).

b) Đối với đất nông nghiệp tại đô thị vị trí đất được xác định trong từng loại đô thị theo các tuyến (đoạn) đường phố.

Cách phân loại đô thị và đường phố tương tự như cách phân loại đô thị đường phố đối với đất ở tại đô thị quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 3 Quy định này.

Cách xác định vị trí đất nông nghiệp tại các đô thị và theo các tuyến (đoạn) đường phố tương tự như đất ở tại đô thị quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Quy định này (áp dụng hệ số bằng 1 đối với loại đường có hệ số).

2. Cách xác định giá đất các loại đất nông nghiệp khác

Đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định của Chính phủ, căn cứ vào giá các loại đất nông nghiệp liền kề hoặc ở khu vực lân cận trong cùng khu vực để xác định giá đất.

Điều 2. Đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn

1. Đất ở tại khu vực nông thôn

a) Phân loại đường giao thông tại khu vực nông thôn

Đường chính được hiểu là những đường giao thông tại khu vực nông thôn đã được liệt kê trong các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. Cụ thể gồm:

- Quốc lộ, tỉnh lộ và huyện lộ;
- Đường giao thông nông thôn do xã quản lý, bao gồm các tuyến đường có mặt lộ trải nhựa hay bê tông với chiều rộng từ 4 mét trở lên ($\geq 4m$); các tuyến đường có mặt lộ cấp phối (sỏi đá xô bô) với chiều rộng từ 6 mét trở lên ($\geq 6m$).

- Các đường giao thông nông thôn do xã quản lý còn lại không được liệt kê trong các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này gọi là đường ngõ xóm (thôn ấp). Chiều rộng của ngõ xóm được xác định theo chiều rộng nhỏ nhất của đường ngõ xóm tính theo ranh giới hợp pháp của thửa đất trong đoạn nối từ đường chính đến thửa đất.

b) Phân loại khu vực

Đất ở tại khu vực nông thôn gồm có 02 khu vực.

Khu vực 1: Đất ở nằm ven các đường giao thông là quốc lộ, tỉnh lộ và huyện lộ.

Khu vực 2: Đất ở nằm ven các tuyến đường giao thông nông thôn do xã quản lý được liệt kê trong các phụ lục ban hành theo Quyết định này.

Trong mỗi khu vực đất ở được chia thành 05 vị trí tính từ đường chính.

c) Cách xác định vị trí đất của các khu vực

Cách xác định vị trí của đất ở tại khu vực nông thôn được xác định theo quy định tại Điều 4 Quy định này.

2. Đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực nông thôn

a) Phân loại khu vực

Đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực nông thôn được chia làm 02 khu vực và mỗi khu vực có 05 vị trí theo các tuyến đường giao thông. Cách phân loại khu vực tương tự như đất ở tại khu vực nông thôn nêu trên.

b) Cách xác định vị trí đất của các khu vực

Cách xác định vị trí của đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực nông thôn được xác định tương tự như đất ở tại khu vực nông thôn quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Quy định này.

Điều 3. Đất phi nông nghiệp tại đô thị

1. Đất ở trong đô thị

a) Đất ở trong đô thị được chia theo 4 loại đô thị

Đô thị loại 1: Bao gồm các phường thuộc thành phố Vũng Tàu.

Đô thị loại 2: Bao gồm các phường thuộc thành phố Bà Rịa.

Đô thị loại 4: Bao gồm các phường thuộc thị xã Phú Mỹ.

Đô thị loại 5: Bao gồm thị trấn Long Điền, Long Hải huyện Long Điền, thị trấn Ngãi Giao huyện Châu Đức, thị trấn Phước Bửu huyện Xuyên Mộc, thị trấn Đất Đỏ, Phước Hải huyện Đất Đỏ.

b) Phân loại đường phố trong đô thị

Đường phố và đường hẻm trong đô thị:

Đường chính được hiểu là những đường phố trong đô thị đã được liệt kê trong các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Những tuyến đường không được liệt kê trong các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này được coi là đường hẻm. Chiều rộng của hẻm được xác định theo chiều rộng nhỏ nhất của đường hẻm tính theo ranh giới hợp pháp của thửa đất trong đoạn nối từ đường chính đến thửa đất.

Mỗi loại đô thị được chia từ 1 đến 4 loại đường phố:

Đường phố loại 1: Là nơi có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt có cơ sở hạ tầng đồng bộ, có giá đất thực tế cao nhất.

Đường phố loại 2: Là nơi có điều kiện thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt, có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại 1.

Đường phố loại 3: Là nơi có điều kiện tương đối thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại 2.

Đường phố loại 4: Là các đường phố còn lại, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình của đường phố loại 3.

c) Cách xác định vị trí đất ở trong đô thị

Cách xác định vị trí của đất ở trong đô thị được xác định theo quy định tại Điều 4 Quy định này.

2. Đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ trong đô thị

Phân loại đô thị, đường phố và cách xác định vị trí trong đô thị: đối với đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương tự như đất ở trong đô thị được quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này.

Điều 4. Cách xác định vị trí đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn và trong đô thị

1. Đối với thửa đất mặt tiền (có cạnh tiếp giáp với đường có quy định giá trong bảng giá đất):

Vị trí 1 là đất thuộc thửa đất này trong phạm vi cự ly từ trên 0m đến 50m tính từ ranh giới mặt tiền hợp pháp của thửa đất;

Vị trí 2 là đất thuộc thửa đất này trong phạm vi cự ly từ trên 50m đến 100m;

Vị trí 3 là đất thuộc thửa đất này trong phạm vi cự ly từ trên 100m đến 150m;

Vị trí 4 là đất thuộc thửa đất này trong phạm vi cự ly từ trên 150m đến 200m;

Vị trí 5 là đất thuộc thửa đất này trong phạm vi cự ly từ trên 200m.

2. Đối với thửa đất trong hẻm, ngõ xóm (có cạnh tiếp giáp với đường không quy định giá trong bảng giá đất):

Vị trí đất trong hẻm, ngõ xóm phụ thuộc vào các yếu tố sau:

Chiều rộng hẻm, ngõ xóm.

Chiều dài hẻm, ngõ xóm là khoảng cách từ thửa đất trong hẻm, ngõ xóm ra đường chính.

Chiều rộng hẻm, ngõ xóm xác định theo các khoảng rộng sau:

$R \geq 4m$; $1,5m < R < 4m$; $R \leq 1,5m$.

Chiều dài hẻm, ngõ xóm được xác định theo các đoạn:

$L \leq 100m$; $100m < L \leq 200m$; $200m < L \leq 300m$; $L > 300m$.

Vị trí đất trong hẻm, ngõ xóm xác định bắt đầu từ vị trí 2 áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền đường hẻm, đường ngõ xóm có các yếu tố chiều rộng và chiều dài của hẻm, ngõ xóm thuận lợi nhất. Cứ mỗi yếu tố hẻm, ngõ xóm tăng lên một bậc thì vị trí đất tăng lên một bậc.

Cụ thể như sau:

Vị trí 2: Áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền đường hẻm, đường ngõ xóm, có chiều rộng từ 4m trở lên và kéo dài đến 100m tính từ đường chính; vị trí 3 được tính sau mét thứ 100 đến mét thứ 200; vị trí 4 được tính sau mét thứ 200 đến mét thứ 300; vị trí 5 được tính sau mét thứ 300.

Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền đường hẻm, đường ngõ xóm có chiều rộng lớn hơn 1,5m và nhỏ hơn 4m, kéo dài đến 100m tính từ đường chính; vị trí 4 được tính sau mét thứ 100 đến mét thứ 200; vị trí 5 được tính sau mét thứ 200.

Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền đường hẻm, đường ngõ xóm, có chiều rộng từ 1,5m trở xuống và kéo dài đến mét thứ 100 tính từ đường chính; vị trí 5 được tính sau mét thứ 100.

Vị trí 5: Áp dụng đối với thửa đất trong các trường hợp còn lại, không thuộc vị trí 1, 2, 3, 4 đã quy định trên đây.

Trong trường hợp thửa đất trong hẻm, ngõ xóm có chiều dài lớn hơn 50m thì sẽ có lớn hơn 01 vị trí đất. Các vị trí tiếp theo của đất trong thửa này tính căn cứ vào vị trí của đất tiếp giáp đường hẻm, đường ngõ xóm thuộc thửa đất đó. Các vị trí này được xác định như cách xác định vị trí của thửa đất mặt tiền đường chính quy định ở trên.

Trong trường hợp thửa đất trong hẻm, ngõ xóm có lối ra nhiều đường chính thì vị trí đất trong hẻm, ngõ xóm xác định tính từ đường chính có tổng giá trị của thửa đất cao nhất.

Trong trường hợp thửa đất không có lối ra hợp pháp đến đường chính thì vị trí đất được xác định là vị trí 5 của đường chính gần nhất (có khoảng cách ngắn nhất tính từ tâm thửa đất đến đường đó), nhưng có mức giá không cao hơn mức giá vị trí 5 thấp nhất tính theo các thửa đất liền kề thửa đất này.

Điều 5. Cách xác định giá đất một số loại đất phi nông nghiệp khác tại khu vực nông thôn và trong đô thị

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác) áp dụng bằng giá đất ở cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

2. Giá đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng áp dụng bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

3. Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (gồm cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác; đất phi nông nghiệp khác (gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng nhà kho, nhà và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở); đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định để xác định mức giá cụ thể.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định để xác định mức giá cụ thể.

5. Đối với nhóm đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng, căn cứ vào phương pháp định giá và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để quy định mức giá đất.

Chương II
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 6. Bảng giá đất nông nghiệp

1. Bảng giá đất nông nghiệp trong đô thị

Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ, thị trấn các huyện Long Điền, Châu Đức, Xuyên Mộc, Đất Đỏ.

(ĐVT: 1.000 đồng/m²)

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản:

| Địa bàn | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|--------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Thành phố Vũng Tàu | 263 | 237 | 210 | 184 | 158 |
| Thành phố Bà Rịa | 210 | 189 | 168 | 147 | 126 |
| Thị xã Phú Mỹ | 168 | 151 | 134 | 118 | 101 |
| Thị trấn thuộc các huyện | 121 | 109 | 97 | 85 | 73 |

b) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

| Địa bàn | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|--------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Thành phố Vũng Tàu | 100 | 90 | 80 | 70 | 60 |
| Thành phố Bà Rịa | 80 | 72 | 64 | 56 | 48 |
| Thị xã Phú Mỹ | 64 | 57 | 51 | 45 | 38 |
| Thị trấn thuộc các huyện | 46 | 41 | 37 | 32 | 28 |

2. Bảng giá đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn:

a) Áp dụng đối với địa bàn các xã trên địa bàn tỉnh

(ĐVT: 1.000 đồng/m²)

Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản

| Khu vực | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|-----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1 | 108 | 97 | 86 | 75 | 65 |
| Khu vực 2 | 70 | 63 | 56 | 49 | 42 |

Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

| Khu vực | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|-----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1 | 41 | 37 | 33 | 29 | 25 |
| Khu vực 2 | 27 | 24 | 21 | 19 | 16 |

b) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo

(ĐVT: 1000 đồng/m²)

Bảng giá đất trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1 | 108 | 97 | 86 | 75 | 65 |
| Loại 2 | 65 | 58 | 52 | 45 | 39 |

Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1 | 41 | 37 | 33 | 29 | 25 |
| Loại 2 | 25 | 22 | 20 | 17 | 15 |

3. Bảng giá đất làm muối áp dụng trên toàn tỉnh:

(ĐVT: 1000 đồng/m²)

| Vị trí đất | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Đơn giá | 92 | 83 | 73 | 64 | 55 |

Điều 7. Bảng giá đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn

1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp tại khu vực nông thôn: (Kèm theo 08 phụ lục danh mục các tuyến đường của 08 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh). (ĐVT: 1.000 đồng/m²)

a) Áp dụng đối với xã Long Sơn – Thành phố Vũng Tàu:

| Khu vực | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|-----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1 | 2.100 | 1.365 | 1.050 | 777 | 630 |
| Khu vực 2 | 860 | 560 | 430 | 318 | 258 |

b) Áp dụng đối với thành phố Bà Rịa

| Khu vực | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|-----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1 | 2.625 | 1.706 | 1.312 | 971 | 787 |
| Khu vực 2 | 1.075 | 698 | 538 | 398 | 322 |

c) Áp dụng đối với thị xã Phú Mỹ, huyện Long Điền, huyện Châu Đức:

| Khu vực | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|-----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1 | 1.950 | 1.267 | 975 | 721 | 585 |
| Khu vực 2 | 800 | 520 | 400 | 296 | 240 |

d) Áp dụng đối với huyện Xuyên Mộc:

| Khu vực | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|-----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1 | 1.875 | 1.218 | 938 | 694 | 563 |
| Khu vực 2 | 768 | 500 | 384 | 284 | 230 |

đ) Áp dụng đối với huyện Đất Đỏ:

| Khu vực | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|-----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1 | 1.406 | 914 | 703 | 520 | 422 |
| Khu vực 2 | 576 | 374 | 288 | 213 | 173 |

e) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo:

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1 | 2.700 | 1.755 | 1.350 | 1.000 | 810 |
| Loại 2 | 1.944 | 1.264 | 972 | 720 | 583 |
| Loại 3 | 1.296 | 842 | 648 | 480 | 390 |

2. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực nông thôn (Bằng 60% giá đất ở tại từng khu vực, vị trí tương ứng, nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu của khung giá đất của Chính phủ), cụ thể:

(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

a) Áp dụng đối với xã Long Sơn – Thành phố Vũng Tàu:

| Khu vực | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|-----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1 | 1.260 | 819 | 630 | 466 | 378 |
| Khu vực 2 | 516 | 336 | 258 | 191 | 155 |

b) Áp dụng đối với thành phố Bà Rịa

| Khu vực | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|-----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1 | 1.575 | 1.024 | 787 | 583 | 473 |
| Khu vực 2 | 645 | 419 | 323 | 240 | 194 |

c) Áp dụng đối với thị xã Phú Mỹ, huyện Long Điền, huyện Châu Đức:

| Khu vực | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|-----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1 | 1.170 | 760 | 585 | 433 | 351 |
| Khu vực 2 | 480 | 312 | 240 | 178 | 144 |

d) Áp dụng đối với huyện Xuyên Mộc:

| Khu vực | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|-----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1 | 1.125 | 731 | 563 | 416 | 338 |
| Khu vực 2 | 461 | 300 | 230 | 170 | 138 |

đ) Áp dụng đối với huyện Đất Đỏ:

| Khu vực | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|-----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1 | 844 | 548 | 422 | 312 | 253 |
| Khu vực 2 | 346 | 225 | 173 | 128 | 104 |

e) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo:

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1 | 1.620 | 1.053 | 810 | 600 | 486 |
| Loại 2 | 1.166 | 758 | 583 | 432 | 350 |
| Loại 3 | 778 | 505 | 389 | 288 | 234 |

Điều 8. Bảng giá đất phi nông nghiệp trong đô thị

1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp trong đô thị: (Kèm theo 08 phụ lục danh mục các tuyến đường của 08 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh)

(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

a) Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1 | 21.840 | 14.196 | 10.920 | 8.080 | 6.552 |
| Loại 2 | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| Loại 3 | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| Loại 4 | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |

Riêng một số tuyến đường, đoạn đường sau đây: Trung Trắc, Trung Nhi, Ba Cu, Lý Thường Kiệt (đoạn từ Phạm Ngũ Lão đến Lê Quý Đôn), Trần Hưng Đạo, Đồ Chiểu (Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lê Lai), Nguyễn Văn Trỗi, đường Thùy Vân, Hoàng Hoa Thám (đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) có giá đất vị trí 1: 29.120.000 đồng/m²; vị trí 2: 18.928.000 đồng/m²; vị trí 3: 14.560.000 đồng/m²; vị trí 4: 10.774.000 đồng/m²; vị trí 5: 8.736.000 đồng/m².

b) Áp dụng đối với các phường của thành phố Bà Rịa

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1 | 12.936 | 8.408 | 6.468 | 4.786 | 3.881 |
| Loại 2 | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| Loại 3 | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| Loại 4 | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |

c) Áp dụng đối với các phường của thị xã Phú Mỹ:

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1 | 6.406 | 4.164 | 3.203 | 2.370 | 1.922 |
| Loại 2 | 3.861 | 2.510 | 1.930 | 1.428 | 1.158 |
| Loại 3 | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| Loại 4 | 1.430 | 930 | 715 | 530 | 430 |

d) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Châu Đức:

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1 | 4.368 | 2.840 | 2.184 | 1.616 | 1.310 |
| Loại 2 | 2.633 | 1.710 | 1.316 | 975 | 790 |
| Loại 3 | 1.560 | 1.015 | 780 | 577 | 468 |
| Loại 4 | 975 | 635 | 490 | 360 | 292 |

đ) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Xuyên Mộc:

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1 | 4.200 | 2.730 | 2.100 | 1.555 | 1.260 |
| Loại 2 | 2.531 | 1.645 | 1.265 | 936 | 760 |
| Loại 3 | 1.500 | 975 | 750 | 555 | 450 |
| Loại 4 | 938 | 610 | 470 | 347 | 281 |

e) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Long Điền:

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1 | 4.586 | 2.980 | 2.293 | 1.697 | 1.376 |
| Loại 2 | 2.764 | 1.797 | 1.382 | 1.023 | 830 |
| Loại 3 | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| Loại 4 | 1.024 | 665 | 512 | 380 | 307 |

g) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Đất Đỏ:

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1 | 3.445 | 2.240 | 1.723 | 1.275 | 1.034 |
| Loại 2 | 2.068 | 1.344 | 1.034 | 765 | 620 |
| Loại 3 | 1.240 | 806 | 620 | 460 | 372 |

2. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ trong đô thị (Bằng 60% giá đất ở tại từng vị trí, loại đường tương ứng, nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu của khung giá đất của Chính phủ), cụ thể:

(ĐVT: 1000 đồng/m²)

a) Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1 | 13.104 | 8.518 | 6.552 | 4.848 | 3.931 |
| Loại 2 | 9.173 | 5.962 | 4.586 | 3.394 | 2.752 |
| Loại 3 | 6.421 | 4.174 | 3.210 | 2.376 | 1.926 |
| Loại 4 | 4.495 | 2.922 | 2.247 | 1.663 | 1.348 |

Riêng một số tuyến đường, đoạn đường sau đây: Trung Trắc, Trung Nhi, Ba Cu, Lý Thường Kiệt (đoạn từ Phạm Ngũ Lão đến Lê Quý Đôn), Trần Hưng Đạo, Đồ Chiểu (Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lê Lai), Nguyễn Văn Trỗi, đường Thùy Vân, Hoàng Hoa Thám (đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) có giá đất vị trí 1: 17.472.000 đồng/m²; vị trí 2: 11.356.800 đồng/m²; vị trí 3: 8.736.000 đồng/m²; vị trí 4: 6.464.400 đồng/m²; vị trí 5: 5.241.600 đồng/m².

b) Áp dụng đối với các phường của thành phố Bà Rịa

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1 | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.328 |
| Loại 2 | 4.657 | 3.027 | 2.329 | 1.723 | 1.397 |
| Loại 3 | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| Loại 4 | 1.663 | 1.081 | 832 | 615 | 499 |

c) Áp dụng đối với các phường của thị xã Phú Mỹ:

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Loại 1 | 3.844 | 2.498 | 1.922 | 1.422 | 1.153 |
| Loại 2 | 2.317 | 1.506 | 1.158 | 857 | 695 |
| Loại 3 | 1.373 | 892 | 686 | 508 | 412 |
| Loại 4 | 858 | 558 | 429 | 318 | 258 |

d) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Châu Đức:

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Loại 1 | 2.621 | 1.704 | 1.310 | 970 | 786 |
| Loại 2 | 1.580 | 1.026 | 790 | 585 | 474 |
| Loại 3 | 936 | 610 | 468 | 346 | 280 |
| Loại 4 | 585 | 381 | 294 | 216 | 175 |

đ) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Xuyên Mộc:

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Loại 1 | 2.520 | 1.638 | 1.260 | 933 | 756 |
| Loại 2 | 1.519 | 987 | 759 | 562 | 456 |
| Loại 3 | 900 | 585 | 450 | 333 | 270 |
| Loại 4 | 563 | 366 | 282 | 208 | 169 |

e) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Long Điền:

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Loại 1 | 2.752 | 1.788 | 1.376 | 1.018 | 826 |
| Loại 2 | 1.658 | 1.078 | 829 | 614 | 498 |
| Loại 3 | 983 | 639 | 492 | 364 | 295 |
| Loại 4 | 614 | 400 | 307 | 228 | 184 |

g) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Đất Đỏ:

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Loại 1 | 2.067 | 1.344 | 1.034 | 765 | 620 |
| Loại 2 | 1.240 | 806 | 620 | 459 | 372 |
| Loại 3 | 744 | 484 | 372 | 276 | 223 |

Điều 9. Xử lý về giá một số trường hợp cụ thể

1. Thửa đất có một mặt tiếp giáp đường chính: Giá đất được tính theo đường chính đó.

2. Thửa đất có nhiều mặt tiếp giáp đường chính: Giá đất được tính theo đường chính mà có tổng trị giá của thửa đất lớn nhất.

3. Các tuyến đường thuộc đô thị: Trường hợp hai đầu của các tuyến đường loại 2, 3 và 4 mà giao nhau với các tuyến đường được phân loại cao hơn thì giá đất của đoạn đầu tuyến đường được xác định theo vị trí, loại đường có giá trị cao nhất.

4. Các tuyến đường thuộc khu vực nông thôn: Trường hợp hai đầu của các tuyến đường thuộc khu vực 2 mà giao nhau với các tuyến đường thuộc khu vực 1 thì giá đất của đoạn đầu tuyến đường được xác định theo khu vực, vị trí có giá trị cao nhất.

5. Giá đất tọa lạc trong các khu vực quy hoạch, đang thi công hoặc đã thi công hoàn chỉnh:

a) Trường hợp thửa đất tọa lạc trong các khu vực quy hoạch, đang thi công, hoặc đã thi công hoàn chỉnh được xác định như sau:

Đối với những tuyến đường, đoạn đường đã thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng nhưng chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh xác định loại đường (hoặc chưa điều chỉnh loại đường) tại các phụ lục của Quyết định này, thì Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm tập hợp xác định loại đường đề xuất để Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế, Sở Xây dựng xem xét điều chỉnh hoặc bổ sung loại đường trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cho phù hợp.

Đất tọa lạc trong các khu vực, tuyến đường (kể cả hẻm, ngõ xóm) quy hoạch đã có quyết định thu hồi đất, nhưng chưa thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng tại thời điểm xác định giá, thì giá đất được tính theo vị trí đối với loại đường chính (hoặc hẻm, ngõ xóm) hiện hữu đã được quy định trong danh mục đường chính.

b) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển quyền, nộp lệ phí trước bạ được áp dụng như sau:

Đất tọa lạc trong các khu vực, tuyến đường (kể cả hẻm, ngõ xóm) quy hoạch chưa thi công hoặc đã thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng nhưng chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh xác định loại đường (hoặc chưa điều chỉnh loại đường) tại các phụ lục của Quyết định này, thì giá đất được tính theo vị trí đối với loại đường phố chính (hoặc hẻm, ngõ xóm) hiện hữu đã được quy định trong danh mục đường chính.

6. Cách xác định vị trí đất của các thửa đất liền kề với nhau của một chủ sử dụng đất: Đối với những thửa đất liền kề với nhau của cùng một chủ sử dụng đất thì vị trí đất của các thửa đất này được tính theo đất liền khối.

7. Cách xác định khu vực, loại đường và vị trí cụ thể của từng thửa đất được xác định theo đơn giá đất quy định tại danh mục của các tuyến đường đã được quy định tại bảng phụ lục, trường hợp thửa đất không xác định được giá đất theo danh mục của các tuyến đường đã được quy định tại bảng phụ lục thì Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ quy định tại Điều 1, 2, 3, 4 Quy định này để xác định.

8. Trường hợp giá đất ở khu vực nông thôn tại vị trí, khu vực có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với vị trí liền kề thấp hơn, nhưng không được thấp hơn giá đất ở thấp nhất (cụ thể xã Long Sơn; các huyện Xuyên Mộc, Châu Đức, Long Điền, thị xã Phú Mỹ là 202.000 đồng/m²; thành phố Bà Rịa là 252.000 đồng/m²; huyện Đất Đỏ là 151.000 đồng/m²); giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ bằng 60% giá đất ở tại từng khu vực, vị trí tương ứng, nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu của khung giá đất của Chính phủ.

9. Trường hợp giá đất ở đô thị tại vị trí, loại đường có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với vị trí liền kề thấp hơn, nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu của khung giá đất ở của Chính phủ. Giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ bằng 60% giá đất ở tại từng vị trí, loại đường tương ứng, nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu của khung giá đất của Chính phủ.

10. Trường hợp tại khu vực giáp ranh giữa các phường, thị trấn và xã, giáp ranh giữa hai huyện, thị xã, thành phố, việc áp dụng giá đất nông nghiệp trong quy định để tính hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất mà có sự chênh lệch lớn (hơn 30%) thì Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (nơi có đất thu hồi để thực hiện dự án) báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

11. Giá đất đối với các loại đất có thời hạn sử dụng đất trong Quy định này được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

12. Đối với trường hợp nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm cho tổng diện tích của dự án để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp mà chuyển một phần diện tích (trong tổng diện tích đất của dự án) sang thuê đất trả tiền một lần thì diện tích đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển sang hình thức thuê đất trả tiền một lần, được xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền thuê đất trả tiền một lần như sau:

Trường hợp phần diện tích đất chuyển hình thức trả tiền thuê đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 20 tỷ đồng trở lên thì giá đất cụ thể được xác định theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư quy định tại Nghị định của Chính phủ về giá đất.

Trường hợp phần diện tích đất chuyển hình thức trả tiền thuê đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng thì giá đất cụ thể được xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Nghị định của Chính phủ về giá đất.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Cơ quan Tài nguyên và Môi trường các cấp chịu trách nhiệm xác định vị trí đất dựa trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng thực tế của các thửa đất, thể hiện đầy đủ trong bản vẽ các nội dung có liên quan như: chiều rộng, chiều dài tuyến đường vào, khu vực, vị trí liên hệ với tên đường mà thửa đất nêu trên sẽ được cấp số nhà và chịu trách nhiệm về cách thể hiện vị trí này để có cơ sở pháp lý thực hiện. Đối với thửa đất tiếp giáp từ 02 mặt đường trở lên thì phải thể hiện đầy đủ các đường vào thửa đất.

Điều 11. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các ngành liên quan có trách nhiệm phản ánh, đề xuất ý kiến để Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu hướng dẫn hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tuấn Quốc

PHỤ LỤC
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
(Kèm theo Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

I. ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

DVT: 1.000 đồng/m²

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|--|----------------------------------|-------------------------------------|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1 | Ba Cu | Trộn đường | | 1 | 1.33 | 29.120 | 18.928 | 14.560 | 10.774 | 8.736 |
| 2 | Bà Huyện Thanh Quan | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 3 | Bà Triệu | Lê Lợi | Yên Bái | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | | Yên Bái | Ba Cu | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| | | Lê Lợi | Lê Ngọc Hân | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 4 | Bắc Sơn (P.11) | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 5 | Bạch Đằng | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 6 | Bến Đò (P.9) | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 7 | Bến Nôm (P.Rạch Dừa) | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 8 | Bình Giã | Lê Hồng Phong | Hẻm 442 Bình Giã | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| | | Hẻm 442 Bình Giã | Đường 30/4 | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 9 | Hẻm 825 và 875 Bình Giã (P10) | đường vào khu tái định cư 4,1 ha | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 10 | Cao Bá Quát (P.Rạch Dừa) | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 11 | Cao Thắng | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 12 | Chi Lăng (P.12) | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 13 | Chu Mạnh Trinh | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 14 | Cô Bắc | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 15 | Cô Giang | Lê Lợi, Lê Ngọc Hân | Triệu Việt Vương | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 16 | Dã Tượng (P.Thắng Tam) | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 17 | Dương Văn An (tên cũ: hẻm 12 Hoàng Hoa Thám, P.2) | Hoàng Hoa Thám | Đình Tiên Hoàng | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 18 | Dương Văn Nga (P.Rạch Dừa) | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 19 | Đào Duy Từ (P.Thắng Tam) | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 20 | Đình Tiên Hoàng | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 21 | Đồ Chiểu | Lý Thường Kiệt | Lê Lai | 1 | 1.33 | 29.120 | 18.928 | 14.560 | 10.774 | 8.736 |
| | | Lê Lai | Hẻm 114 | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 22 | Đô Lương (P.11, P.12) | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 23 | Đường 2 tháng 9 (tên cũ: Đoạn cuối Quốc lộ 51B) | Lê Hồng Phong | Vòng xoay Tượng đài dầu khí (P.NAN) | 1 | | 21.840 | 14.196 | 10.920 | 8.080 | 6.552 |
| 24 | Đường 2 tháng 9 (tên cũ: Các tuyến đường 51B thuộc địa bàn các P.10, P.11, P.12) | Vòng xoay đường 3/2 thuộc P12 | Bình Giã P.10 | 3 | 0,75 | 8.026 | 5.271 | 4.013 | 2.970 | 2.407 |
| 25 | Đoàn Thị Điểm | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 26 | Đội Cấn (P.8) | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 27 | Đống Đa (P.Thắng Nhất, P.10) | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 28 | Đồng Khởi | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 29 | Đường 3/2 | Vòng xoay Đài Liệt sỹ | Nguyễn An Ninh | 1 | | 21.840 | 14.196 | 10.920 | 8.080 | 6.552 |

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|---|----------------------------|---------------------------------------|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| | | | | | | | | | | |
| | | Nguyễn An Ninh | Vòng xoay đường 3/2 và trục đường 51B | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 30 | Đường 30/4 | Ngã 4 Giếng nước | Eo Ông Từ | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 31 | Các tuyến hẻm 61 đường 30/4 (khu nhà ở chính sách) | | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 32 | Đường D4 (P.10) | Đường N1 | hết đường nhựa | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 33 | Đường D5 (P.10) | Đường 3/2 | hết đường nhựa | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 34 | Đường D10 (P.11) | Đường 3/2 | Biển | 3 | 0,75 | 8.026 | 5.271 | 4.013 | 2.970 | 2.407 |
| 35 | Đường lên biệt thự đồi sứ | Trần Phú | Nhà số 12/6A | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| | | Trần Phú | Nhánh đường lên Biệt thự Đồi Sứ | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 36 | Đường từ biệt thự 14,15 song song với đường Võ Thị Sáu đi ra khu biệt thự Công ty Phát triển nhà xây dựng | | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 37 | Đường vào Xí nghiệp Quyết Tiến | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 38 | Đường ven biển Hải Đăng | Đường 3/2 | Cầu Cửa Lấp | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 39 | Hạ Long | Trộn đường | | 1 | | 21.840 | 14.196 | 10.920 | 8.080 | 6.552 |
| 40 | Hải Đăng | Hạ Long | Số 5 (Nhà nghỉ Long An cũ) | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | | Số 5 (Nhà nghỉ Long An cũ) | Đền Hải Đăng | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| | | Ngã 3 | Tượng Chúa | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| | | Hẻm Hải Đăng | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 41 | Hải Thượng Lãn Ông (P.Rạch Dừa) | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 42 | Hai tuyến đường nối từ đường Bình Giã vào khu chợ Rạch Dừa (P.Rạch Dừa) | | | | | | | | | |
| | Phạm Hữu Lâu | Bình Giã | khu chợ Rạch Dừa | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | Phan Xích Long | Bình Giã | khu chợ Rạch Dừa | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 43 | Hàn Mặc Tử (P.7) | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 44 | Hàn Thuyên (P.Rạch Dừa) | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 45 | Hồ Đắc Di (tên cũ: hẻm 12 Hoàng Hoa Thám, P.2) | Nguyễn Trường Tộ | Dương Văn An | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 46 | Hồ Quý Ly | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 47 | Hẻm của đường Hồ Quý Ly (thuộc khu nhà ở Tập thể Khách sạn Tháng Mười) | | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 48 | Hồ Thị Kỳ (tên cũ: Hẻm 524 - đường 30/4 (P.Rạch Dừa) | Nối từ đường 30/4 | Khu chợ Rạch Dừa | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 49 | Hồ Tri Tân (P.Rạch Dừa) | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 50 | Hồ Xuân Hương | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 51 | Hoa Lư (P.12) | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 52 | Hoàng Diệu | Trộn đường | | 1 | | 21.840 | 14.196 | 10.920 | 8.080 | 6.552 |
| 53 | Hoàng Hoa Thám (P.2, P.3, phường Thắng Tam) | Thùy Vân | Võ Thị Sáu | 1 | 1.33 | 29.120 | 18.928 | 14.560 | 10.774 | 8.736 |
| | | Đoạn còn lại | | 1 | | 21.840 | 14.196 | 10.920 | 8.080 | 6.552 |
| 54 | Hoàng Văn Thụ (P.7) | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 55 | Hoàng Việt (P.6) | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 56 | Hùng Vương | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 57 | Huyền Trân Công Chúa | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 58 | Huyện Khương An | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 59 | Huyện Khương Ninh | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 60 | Kha Vạn Cân (P.7) | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 61 | Kim Đồng (P.Rạch Dừa) | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 62 | Ký Con | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|---|--|---|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 63 | Kỳ Đồng | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 64 | La Văn Cầu | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 65 | Lạc Long Quân | Võ Thị Sáu | Hết phần đất giao Công ty Phát triển Nhà | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 66 | Lê Hoàn (P.Rạch Dừa) | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 67 | Lê Hồng Phong | Lê Lợi | Thủy Vân | 1 | | 21.840 | 14.196 | 10.920 | 8.080 | 6.552 |
| 68 | Hẻm 05 Lê Hồng Phong nối dài (thuộc đường nội bộ giữa khu Biệt thự Kim Minh và khu Biệt thự Kim Ngân) | | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 69 | Lê Lai | Lê Quý Đôn | Thống Nhất | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| | | Thống Nhất | Trương Công Định | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 70 | Lê Lợi | Trộn đường | | 1 | | 21.840 | 14.196 | 10.920 | 8.080 | 6.552 |
| 71 | Lê Ngọc Hân | Trần Phú | Thủ Khoa Huân | 1 | | 21.840 | 14.196 | 10.920 | 8.080 | 6.552 |
| | | Thủ Khoa Huân | Bà Triệu | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 72 | Lê Phụng Hiểu | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 73 | Lê Quang Định | Đường 30/4 | Bình Giã | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 74 | Hẻm 135 Lê Quang Định (P.Thắng Nhất) | gồm các đoạn đường nội bộ khu đất PTSC của Công ty Dịch vụ Dầu khí | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 75 | Các tuyến hẻm 135 Lê Quang Định (B, C, D, E, F, J khu nhà ở PTSC) | | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 76 | Lê Quý Đôn | Quang Trung | Ngã 5 Lê Quý Đôn - Lê Lợi - Thủ Khoa Huân | 1 | | 21.840 | 14.196 | 10.920 | 8.080 | 6.552 |
| | | Đoạn còn lại | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 77 | Lê Thánh Tông | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 78 | Lê Thị Riêng | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 79 | Lê Văn Lộc | Đường 30/4 | Lê Thị Riêng | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | | Lê Thị Riêng | Bờ kè rạch Bến Đình | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 80 | Lê Văn Tám | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 81 | Lương Thế Vinh | Trương Công Định | Đường 30/4 | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 82 | Hẻm 30 Lương Thế Vinh (P9) | | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 83 | Lương Văn Can | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 84 | Lưu Chí Hiếu (P9, P10, P.Rạch Dừa, P.Thắng Nhất) | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 85 | Lưu Hữu Phước (P.Rạch Dừa, P.Thắng Nhất) | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 86 | Lý Thái Tổ (P.Rạch Dừa) | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 87 | Lý Thường Kiệt | Nguyễn Trường Tộ | Phạm Ngũ Lão | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| | | Phạm Ngũ Lão | Lê Quý Đôn | 1 | 1.33 | 29.120 | 18.928 | 14.560 | 10.774 | 8.736 |
| | | Lê Quý Đôn | Bà Triệu | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 88 | Lý Tự Trọng | Lê Lợi | Lê Lai | 1 | | 21.840 | 14.196 | 10.920 | 8.080 | 6.552 |
| | | Lê Lai | Hẻm 45, 146 Lý Tự Trọng | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| | | Đoạn còn lại | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 89 | Mạc Đình Chi | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 90 | Mai Thúc Loan (P.Rạch Dừa) | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 91 | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Trộn đường | | 1 | | 21.840 | 14.196 | 10.920 | 8.080 | 6.552 |
| 92 | Ngô Đức Kế | Nguyễn An Ninh | Cao Thắng | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| | | Cao Thắng | Pasteur | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | | Đoạn còn lại | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|---|-------------------------------|--------------------------|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 93 | Ngô Quyền (P. Thắng Nhất, P. Rạch Dừa) | Nguyễn Hữu Cảnh | Nơ Trang Long | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 94 | Ngô Văn Huyền | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 95 | Ngư Phú | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| | Ngư Phú nổi dài | Ngư Phú | Tôn Đức Thắng | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 96 | Nguyễn An Ninh | Trộn đường | | 1 | | 21.840 | 14.196 | 10.920 | 8.080 | 6.552 |
| 97 | Hẻm số 1 Nguyễn An Ninh | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 98 | Nguyễn Bảo (Tự do cũ) | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 99 | Nguyễn Bình Khiêm | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 100 | Nguyễn Bửu (P. Thắng Tam) | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 101 | Nguyễn Chí Thanh | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 102 | Nguyễn Công Trứ | Trộn đường | | 4 | 0,75 | 5.618 | 3.652 | 2.808 | 2.079 | 1.685 |
| 103 | Nguyễn Cư Trinh | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 104 | Nguyễn Du | Quang Trung | Trần Hưng Đạo | 1 | | 21.840 | 14.196 | 10.920 | 8.080 | 6.552 |
| | | Trần Hưng Đạo | Trương Công Định | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 105 | Nguyễn Gia Thiệu (P.12) | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 106 | Hẻm 58 Nguyễn Gia Thiệu | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 107 | Nguyễn Hiền | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 108 | Nguyễn Hối (P.8) | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 109 | Nguyễn Hữu Cảnh | Đường 30/4 | Trường Tiểu học Chí Linh | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | | Đoạn còn lại | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 110 | Tuyến hẻm | từ số nhà 217 Nguyễn Hữu Cảnh | số nhà 140 Lưu Chí Hiếu | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 111 | Các tuyến hẻm 183 Nguyễn Hữu Cảnh (A, B, C, D, E, F, G khu nhà ở C2 Chí Linh) | | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 112 | Các tuyến hẻm 212 Nguyễn Hữu Cảnh (B, C, D, E, F, J, K H khu nhà ở C1 Chí Linh) | | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 113 | Các tuyến hẻm 217 Nguyễn Hữu Cảnh (B, C, D khu nhà ở A Chí Linh) | | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 114 | Nguyễn Hữu Cầu | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 115 | Nguyễn Kim | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 116 | Nguyễn Lương Bằng | Nguyễn An Ninh | Lương Thế Vinh | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| | | Lương Thế Vinh | Lý Thái Tông | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 117 | Hẻm 02, 04, 36, 50 Nguyễn Lương Bằng (P9) | | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 118 | Nguyễn Thái Bình | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 119 | Nguyễn Thái Học (P.7) | Trộn đường | | 1 | | 21.840 | 14.196 | 10.920 | 8.080 | 6.552 |
| 120 | Nguyễn Thiện Thuật | Lê Quang Định | Nguyễn Hữu Cảnh | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | | Đoạn còn lại | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 121 | Nguyễn Trãi | Trộn đường | | 1 | | 21.840 | 14.196 | 10.920 | 8.080 | 6.552 |
| 122 | Nguyễn Tri Phương | Ngô Đức Kế | Trương Công Định | 1 | | 21.840 | 14.196 | 10.920 | 8.080 | 6.552 |
| 123 | Nguyễn Trung Trực | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 124 | Nguyễn Trường Tộ | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 125 | Nguyễn Văn Cừ | Nguyễn An Ninh | Lương Thế Vinh | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| | | Lương Thế Vinh | Lý Thái Tông | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 126 | Nguyễn Văn Trỗi | Trộn đường | | 1 | 1.33 | 29.120 | 18.928 | 14.560 | 10.774 | 8.736 |
| 127 | Nơ Trang Long (P. Rạch Dừa) | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 128 | Ông Ích Khiêm | Lê Văn Lộc | Hồ Biểu Chánh | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 129 | Pasteur | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|--|--|--------------------|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 130 | Phạm Cự Lạng (P.Rạch Dừa) | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 131 | Phạm Hồng Thái | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 132 | Hẻm số 110 Phạm Hồng Thái | Phạm Hồng Thái | Ngô Đức Kế | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 133 | Phạm Ngọc Thạch | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 134 | Hẻm 04, 36, 50, 43, 61 đường Phạm Ngọc Thạch (P9) | | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 135 | Phạm Ngũ Lão | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 136 | Phạm Thế Hiển | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Xô Viết Nghệ Tĩnh | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | | Đoạn còn lại | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 137 | Phạm Văn Đình | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 138 | Phạm Văn Nghị (P.Thắng Nhất) | Đoạn vuông góc với đường Lê Quang Định | Nguyễn Thiện Thuật | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 139 | Phan Bộ Châu | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 140 | Phan Chu Trinh | Thùy Vân | Võ Thị Sáu | 1 | | 21.840 | 14.196 | 10.920 | 8.080 | 6.552 |
| | | Ngã 3 Võ Thị Sáu | Đình Tiên Hoàng | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 141 | Phan Đăng Lưu | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 142 | Hẻm 40 - Phan Đăng Lưu | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 143 | Phan Đình Phùng | Trộn đường | | 1 | | 21.840 | 14.196 | 10.920 | 8.080 | 6.552 |
| 144 | Phan Kế Bính | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 145 | Phan Văn Trị | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 146 | Phó Đức Chính | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 147 | Phùng Khắc Khoan | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 148 | Phước Thắng (P.12) | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 149 | Quang Trung | Trộn đường | | 1 | | 21.840 | 14.196 | 10.920 | 8.080 | 6.552 |
| 150 | Sương Nguyệt Anh | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 151 | Tạ Uyên | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 152 | Tân Đà (Hai Bà Trưng cũ) (P.Rạch Dừa) | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 153 | Tăng Bạt Hổ | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 154 | Thắng Nhì | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 155 | Thị Sách | Trộn đường | | 1 | | 21.840 | 14.196 | 10.920 | 8.080 | 6.552 |
| 156 | Thống Nhất | Quang Trung | Lê Lai | 1 | | 21.840 | 14.196 | 10.920 | 8.080 | 6.552 |
| | | Lê Lai | Trương Công Định | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 157 | Thù Khoa Huân | Trộn đường | | 1 | | 21.840 | 14.196 | 10.920 | 8.080 | 6.552 |
| 158 | Thùy Vân (P.2, P.8, P. Thắng Tam) | Trộn đường | | 1 | 1.33 | 29.120 | 18.928 | 14.560 | 10.774 | 8.736 |
| 159 | Tiền Cảng | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 160 | Tô Hiến Thành | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 161 | Tôn Đản (P.Rạch Dừa) | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 162 | Tôn Thất Thuyết (nổi dài)(tên cũ: <i>Tôn Thất Thuyết</i>) | Lê Văn Lộc | Lương Văn Nho | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 163 | Tôn Thất Tùng | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 164 | Tổng Duy Tân (P.9) | Lương Thế Vinh | Nguyễn Trung Trực | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 165 | Trần Anh Tông | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 166 | Trần Bình Trọng | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 167 | Trần Cao Văn | Lê Văn Lộc | Võ Trường Toán | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | | Võ Trường Toán | Nguyễn Đức Cảnh | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 168 | Trần Đình Xu (tên cũ: <i>Hẻm 492 - đường 30/4</i>) | Nối từ đường 30/4 | Khu chợ Rạch Dừa | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|---|---------------------------------------|-------------------------------|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 169 | Trần Đồng | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 170 | Trần Hưng Đạo | Trộn đường | | 1 | 1.33 | 29.120 | 18.928 | 14.560 | 10.774 | 8.736 |
| 171 | Trần Nguyên Đán | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 172 | Trần Nguyên Hân | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 173 | Trần Phú (P.1, P.5) | Quang Trung | Nhà số 46 Trần Phú | 1 | | 21.840 | 14.196 | 10.920 | 8.080 | 6.552 |
| | | Đoạn còn lại | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 174 | Trần Quốc Toàn | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 175 | Trần Quý Cáp | Trộn đường | | 2 | | | | | | |
| 176 | Trần Xuân Độ | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 177 | Triệu Việt Vương | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 178 | Trịnh Hoài Đức (P.7) | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 179 | Trương Công Định | Ngã 3 Hạ Long | Lê Lai | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| | | Lê Lai | Ngã 5 | 1 | | 21.840 | 14.196 | 10.920 | 8.080 | 6.552 |
| | | Ngã 5 | Nguyễn An Ninh | 1 | | 21.840 | 14.196 | 10.920 | 8.080 | 6.552 |
| | | Đoạn còn lại | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 180 | Trung Nhị | Trộn đường | | 1 | 1.33 | 29.120 | 18.928 | 14.560 | 10.774 | 8.736 |
| 181 | Trung Trắc | Trộn đường | | 1 | 1.33 | 29.120 | 18.928 | 14.560 | 10.774 | 8.736 |
| 182 | Trương Hán Siêu (P.10) | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 183 | Trương Ngọc (P.Thắng Tam) | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 184 | Trương Văn Bang (P.7) | Trộn đường | | 1 | | 21.840 | 14.196 | 10.920 | 8.080 | 6.552 |
| 185 | Trương Vĩnh Ký | Trộn đường | | 1 | | 21.840 | 14.196 | 10.920 | 8.080 | 6.552 |
| 186 | Trường Sa (P.12) | Võ Nguyên Giáp | Cầu Gò Găng P.12 | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 187 | Tú Xương | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 188 | Tuệ Tĩnh (P.RD) | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 189 | Tuyến đường nối vuông góc từ đường 30/4, có cùng độ rộng với hẻm 524 (P.Rạch Dừa) | Nằm giữa hẻm 524 và đường Bình Giã | Khu chợ Rạch Dừa | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 190 | Tuyến đường từ số nhà 04 võ Văn Tần đến số nhà 05 Trần Nguyên Đán | | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 191 | Văn Cao (P.2) | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 192 | Vi Ba | Lê Lợi | Ngã 3 Vi Ba | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | | Ngã 3 Vi Ba | Hẻm 105 Lê Lợi | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | | Đoạn còn lại | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 193 | Võ Đình Thành (P.Thắng Tam) | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 194 | Võ Nguyên Giáp | Vòng xoay đường 3/2 và trục đường 51B | Ėo Ông Từ | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | | Ėo Ông Từ | CS Trung Tín (cầu Cây Khế cũ) | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | | CS Trung Tín (cầu Cây Khế cũ) | Hoa Lư | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| | | Hoa Lư | Cầu Cò May | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 195 | Võ Thị Sáu | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 196 | Võ Văn Tần | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 197 | Xô Viết Nghệ Tĩnh | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 198 | Yên Bái | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 199 | Yên Đổ | Trộn đường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 200 | Yersin | Trộn đường | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 201 | Các tuyến đường tại khu nhà ở cao cấp Á Châu phường 2 | | | | | | | | | |

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | | |
|--------------|---|--|--|--------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|-------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | |
| A | Đường Phan Huy Ích, đường Thái Văn Lung, đường Bầu Sen 1, 2, 3, 5, 7, 9 theo quy hoạch (tên cũ: Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng từ 5 - 7m) | | | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| B | Đường Phan Huy Chú (tên cũ: Đường trục chính có lòng đường trải nhựa rộng 8m nối từ đường Hoàng Hoa Thám tới Phan Chu Trinh) | | | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 202 | Các tuyến đường thuộc khu nhà ở đối 2 CTCP Phát triển nhà P10 | Đường số 6,10, 11 theo qui hoạch | | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | | Đường số 3, 4,5 theo qui hoạch | | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 203 | Các tuyến đường thuộc khu nhà ở Phước Cơ P12 | 21 lô đất có diện tích 2.600m2 | | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | | 23 lô đất có diện tích 2.762,5m2 | | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 204 | Các tuyến đường thuộc khu Tái định cư 4,1 ha phường 10 | Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng từ 5-7m | | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| | | Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa lớn hơn 7m | | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 205 | Các tuyến đường thuộc khu vực dân cư phường 9 | | | | | | | | | | |
| | Lý Thái Tông | Trương Công Định | Lương Thế Vinh | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | Nguyễn Đức Thuận | Lương Thế Vinh | Lý Thái Tông | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | Nguyễn Khang | Lương Thế Vinh | Lý Thái Tông | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | Võ Trường Toàn (tên cũ: Lương Thế Vinh nối dài) | Đường 30/4 | | Trần Cao Vân | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 |
| Trần Cao Vân | | Tôn Đức Thắng | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 | |
| 206 | Những tuyến đường khu tái định cư Trần Bình Trọng (P. Nguyễn An Ninh): | | | | | | | | | | |
| | Lê Trọng Tấn | Trần Bình Trọng | Mai Xuân Thường | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| | Mai Xuân Thường | Nguyễn An Ninh | Trần Bình Trọng | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| | Nguyễn Hữu Thọ (hẻm 556 Nguyễn An Ninh -đường rải nhựa rộng 5m) | Ranh sân bay | Nguyễn An Ninh | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| | Nguyễn Thị Minh Khai (đường rải nhựa rộng 7m) | Nguyễn An Ninh | Trần Bình Trọng | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 207 | Những tuyến đường trong khu Trung tâm thương mại phường 7: | | | | | | | | | | |
| | Bê Văn Đàn | Nguyễn Thái Học | Ngô Đức Kế | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| | Nam Cao | Tôn Thất Tùng | Ngô Đức Kế | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| | Nguyễn Kiệm | Trương Văn Bang | Ngô Đức Kế | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| | Nguyễn Oanh | Phùng Chí Kiên | Nguyễn Kiệm | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| | Phùng Chí Kiên | Nguyễn Thái Học | Phạm Hồng Thái | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| | Xuân Diệu | Nguyễn Thái Học | Ngô Đức Kế | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| | Xuân Thủy | Cao Thắng | Paster | | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| 208 | Những tuyến đường nội bộ thuộc các dự án khu tái định cư Bến Đình, khu nhà ở Sao Mai, Tecapro, Decoimex, Đại An: | | | | | | | | | | |
| | Đường bờ kè Rạch Bến Đình | Dự án nhà ở đại An | Hết phần đất giao Công ty phát triển Nhà | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | Đường Bến Đình 1, 2, 4, 6, 8 theo quy hoạch (bổ sung) | Trộn đường (đường rải nhựa có lòng đường và vỉa hè rộng 15m) | | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | Đường Bến Đình 3 và đường Bến Đình 7 (tên cũ: đường vành đai khu tái định cư Bến Đình) | Trộn đường (đường rải nhựa có lòng đường và vỉa hè rộng 10m) | | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|---|-------------------------|---|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| | Lương Văn Nho | Đường 30/4 | Tôn Đức Thắng | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | Nguyễn Thị Định | Đường 30/4 | Tôn Đức Thắng | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | Tổ Hữu | Đường 30/4 | Ông Ích Khiêm | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | Ngô Tất Tố | Võ Trường Toàn | Lương Văn Nho | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| | Ngô Gia Tự | Ngô Tất Tố | Ông Ích Khiêm | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| | Nguyễn Bình | Nguyễn Trung Trực | Ngô Gia Tự | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| | Nguyễn Thị Thập | Lương Văn Nho | Hèm giữa 2 đường Ông Ích Khiêm và Trần Quang Diệu | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| | Trần Quang Diệu (P.9, P.Thắng Nhì) | Lê Văn Lộc | Bến Đình 2 | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | Tôn Đức Thắng | Lê Văn Lộc | Đường QH 100m vào Cảng Sao Mai Bến Đình | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | Hồ Biểu Chánh | Đường 30/4 | Trần Cao Vân | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | Nguyễn Thông | Tổ Hữu | Đường QH 100m vào Cảng Sao Mai Bến Đình | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| | Hàm Nghi | Tổ Hữu | Nguyễn Đức Cảnh | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| | Nguyễn Đức Cảnh | Hàm Nghi | Nguyễn Thông | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| | Nguyễn Phi Khanh | Đường 30/4 | Nguyễn Thông | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | Nguyễn Bá Lân | Lê Văn Lộc | Lương Văn Nho | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| | Hoàng Minh Giám | Lê Văn Lộc | Lương Văn Nho | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 209 | Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 5 m trở lên thuộc khu tái định cư 199 lô phường 10 | | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 210 | Những tuyến đường nội bộ thuộc khu biệt thự Phương Nam | | | | | | | | | |
| | Dương Minh Châu | Khu dân cư Bình đoàn 15 | Huỳnh Tịnh Của | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| | Hoàng Trung Thông | Mạc Thanh Đạm | Huỳnh Tịnh Của | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| | Tô Ngọc Vân | Hoàng Lê Kha | Hoàng Trung Thông | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| | Hoàng Lê Kha | Bùi Công Minh | Hoàng Trung Thông | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| | Mạc Thanh Đạm (P.8) | Thùy Vân | Nguyễn Hữu Tiên | 2 | | 15.288 | 9.937 | 7.644 | 5.656 | 4.586 |
| | Nguyễn Hữu Tiên (P.8) | Nguyễn An Ninh | Đường nội bộ khu Biệt thự Phương Nam | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|---|---|--|---|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| | Hoàng Văn Thái (P.NAN) | Lê Trọng Tấn | Mai Xuân Thường | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| | Đường số 10 (P.8) | Đường Mạc Thanh Đạm nối dài | Đoạn đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NỘI VUÔNG GÓC ĐƯỜNG 30/4 KHU BẾN ĐÌNH | | | | | | | | | | |
| 1 | Đoạn nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình | Đoạn đã trải nhựa rộng 7 m nằm trong dự án nhà ở của Công ty Tecapro | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | | Đoạn trải nhựa nối từ đường 30/4 đến đường Trần Cao Vân (phía trước UBND phường 9) | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 2 | Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình (đi qua phần đất của dự án nhà ở Đại An) | | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 3 | Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình (bên cạnh Công ty xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh) | | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU 240 LÊ LỢI, PHƯỜNG 7, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU | | | | | | | | | | |
| 1 | Trần Huy Liệu | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 2 | Trần Khánh Dư | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 3 | Trần Khắc Chung | Trộn đường | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| 4 | Hèm số 01, 04 Trần Khắc Chung | | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 5 | Hèm số 03, 05 Trần Khắc Chung | | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 6 | Con đường hình chữ U (Phần kéo dài của đường Trần Khánh Dư có 2 nhánh nối vuông góc với đường Trần Huy Liệu) | | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC TRUNG TÂM CHÍ LINH, PHƯỜNG 10, PHƯỜNG NGUYỄN AN NINH, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU | | | | | | | | | | |
| 1 | Các tuyến đường thuộc khu E2, E4 Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch phân lô số CHL/QH-03/C | Những tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 10,5m | | 3 | | 10.702 | 6.956 | 5.351 | 3.960 | 3.210 |
| | | Những tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 5-7m | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 2 | Các tuyến đường A3, A4, C4, C5, H1 Khu trung tâm đô thị Chí Linh | | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| 3 | Các tuyến đường trong khu Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch phân lô số CHL/QH-03/C | | | | | | | | | |
| | - Nguyễn Hữu Cảnh | đường 3/2 | hết phần đường thi công hoàn chỉnh (khu A8) | 3 | 1.25 | 13.377 | 8.695 | 6.688 | 4.950 | 4.012 |
| | - Đoạn từ giữa khu A4 đến hết ranh đất dự án về hướng đường 30/4 | | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |
| | - Các đoạn đường nội bộ bao gồm các lô đất: A3, A4, A7, A8, A9, B11, B12, B13, B13 ^A , B13 ^B , C4, C5, D1, D2, D6, E1, E3, H1 | | | 4 | | 7.491 | 4.870 | 3.745 | 2.772 | 2.247 |

2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Khu vực | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|---|------------------------|--------------------------------------|---------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1 | Bến Điệp | | | 1 | 0.64 | 1.344 | 874 | 672 | 497 | 403 |
| 2 | Cồn Bần | | | 1 | 0.64 | 1.344 | 874 | 672 | 497 | 403 |
| 3 | Đông Hồ Mang Cá | | | 1 | 0.64 | 1.344 | 874 | 672 | 497 | 403 |
| 4 | Đường thôn 2 Bến Đá | | | 1 | 0.64 | 1.344 | 874 | 672 | 497 | 403 |
| 5 | Đường thôn 4 | | | 1 | 0.64 | 1.344 | 874 | 672 | 497 | 403 |
| 6 | Đường thôn 5 | | | 1 | 0.64 | 1.344 | 874 | 672 | 497 | 403 |
| 7 | Đường thôn 6 | | | 1 | 0.64 | 1.344 | 874 | 672 | 497 | 403 |
| 8 | Đường thôn 7 | | | 1 | 0.64 | 1.344 | 874 | 672 | 497 | 403 |
| 9 | Hẻm số 3 thôn 5 | | | 1 | 0.64 | 1.344 | 874 | 672 | 497 | 403 |
| 10 | Hoàng Sa (tên cũ: Láng Cát – Long Sơn) | | | 1 | 0.8 | 1.680 | 1.092 | 840 | 621 | 504 |
| 11 | Liên thôn 1-Rạch Lừa | | | 1 | 0.64 | 1.344 | 874 | 672 | 497 | 403 |
| 12 | Liên thôn 4-6 | | | 1 | 0.64 | 1.344 | 874 | 672 | 497 | 403 |
| 13 | Liên thôn 5-8 | | | 1 | 0.64 | 1.344 | 874 | 672 | 497 | 403 |
| 14 | Liên thôn Bến Điệp | | | 1 | 0.64 | 1.344 | 874 | 672 | 497 | 403 |
| 15 | Ông Hưng | | | 1 | 0.64 | 1.344 | 874 | 672 | 497 | 403 |
| 16 | Số 2 thôn 5 | | | 1 | 0.64 | 1.344 | 874 | 672 | 497 | 403 |
| 17 | Số 2 thôn 6 | | | 1 | 0.64 | 1.344 | 874 | 672 | 497 | 403 |
| 18 | Tây Hồ Mang Cá | | | 1 | 0.64 | 1.344 | 874 | 672 | 497 | 403 |
| 19 | Đường 28 tháng 4 (tên cũ: Trục chính) | | | 1 | 0.8 | 1.680 | 1.092 | 840 | 621 | 504 |
| 20 | Ba đường hẻm thuộc khu dân cư thôn 4 | | | 1 | 0.64 | 1.344 | 874 | 672 | 497 | 403 |
| 21 | Khu vực Gò Găng | | | 2 | | 860 | 560 | 430 | 318 | 258 |
| 22 | Trường Sa | Cầu Gò Găng P.12 TP VT | Nhà lớn Long Sơn | 1 | | 2.100 | 1.365 | 1.050 | 777 | 630 |
| 23 | Đường vào khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (toàn tuyến), xã Long Sơn | Cầu Ba Nanh thôn 10 | Dự án tổ hợp hóa dầu Miền Nam thôn 2 | 1 | | 2.100 | 1.365 | 1.050 | 777 | 630 |
| 24 | Những tuyến đường nội bộ thuộc dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Long Sơn giai đoạn 1: | | | | | | | | | |
| | Đường trải nhựa rộng từ 25m đến 36m (bao gồm lòng đường, vỉa hè, giải phân cách) | | | 1 | 0,64 | 1.344 | 874 | 672 | 497 | 403 |
| | Đường trải nhựa rộng từ 12m đến 16m (bao gồm lòng đường, vỉa hè) | | | 2 | 0,64 | 550 | 358 | 275 | 204 | 202 |

II. ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BÀ RỊA**1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ***DVT: 1.000 đồng/m²*

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|--|--------------------------|---|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1 | Bạch Đằng | Nguyễn Huệ | Vòng xoay Chi Lăng | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| | | Vòng xoay Chi Lăng | Nguyễn Hữu Thọ | 1 | | 12.936 | 8.408 | 6.468 | 4.786 | 3.881 |
| | | Nguyễn Hữu Thọ | Lê Duẩn | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| | | Lê Duẩn | Phạm Văn Đồng | 2 | 0.8 | 6.210 | 4.036 | 3.105 | 2.298 | 1.863 |
| | | Phạm Văn Đồng | Phạm Hùng | 2 | 0.8 | 6.210 | 4.036 | 3.105 | 2.298 | 1.863 |
| 2 | Bình Giã - đường vào Trường Phan Bội Châu | Nguyễn Hữu Cảnh | Trương Tấn Bửu | 3 | 0.75 | 3.465 | 2.252 | 1.732 | 1.282 | 1.040 |
| 3 | Các đường xương (trái nhựa) còn lại thuộc phường Long Toàn | | | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 4 | Cách Mạng Tháng Tám | Cầu Long Hương | Tôn Đức Thắng | 1 | | 12.936 | 8.408 | 6.468 | 4.786 | 3.881 |
| | | Tôn Đức Thắng | Cầu Thủ Lựu | 1 | | 12.936 | 8.408 | 6.468 | 4.786 | 3.881 |
| | | Cầu Long Hương | Tô Nguyệt Đình | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| | | Cầu Thủ Lựu | Giáp Long Điền | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| 5 | Châu Văn Biết | Lê Duẩn | Hết nhựa | 3 | 0.7 | 3.234 | 2.102 | 1.617 | 1.197 | 970 |
| 6 | Chi Lăng | Nguyễn Thanh Đăng | Đường phía Đông khu bờ kè sông Dinh GD2 | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| 7 | Duy Tân (Nguyễn Khuyến) | Nguyễn An Ninh | Cầu Đình Long Hương | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 8 | Dương Bạch Mai | | | 1 | | 12.936 | 8.408 | 6.468 | 4.786 | 3.881 |
| 9 | Đặng Nguyên Cẩn | | | 3 | 0.7 | 3.234 | 2.102 | 1.617 | 1.197 | 970 |
| 10 | Điện Biên Phủ | Cầu Điện Biên Phủ | Nguyễn Thanh Đăng | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| | | Nguyễn Thanh Đăng | Hết ranh phường Long Toàn | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| 11 | Đoàn Giỏi (A1 - TĐC Bắc 55) | Nguyễn Thị Minh Khai | Huỳnh Tấn Phát | 3 | 0.7 | 3.234 | 2.102 | 1.617 | 1.197 | 970 |
| 12 | Đỗ Nhuận (Đường phía Tây chợ Kim Dinh) | Quốc lộ 51 | Trịnh Đình Thảo | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 13 | Đông Tây Giáo Xứ Dừng Lạc | | | 3 | 0.8 | 3.696 | 2.402 | 1.848 | 1.368 | 1.108 |
| 14 | Đường 27/4 | Nhà Tròn | Điện Biên Phủ | 1 | | 12.936 | 8.408 | 6.468 | 4.786 | 3.881 |
| | | Điện Biên Phủ | Phạm Ngọc Thạch | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| | | Phạm Ngọc Thạch | Cầu Nhà máy nước | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| | | Nhà Tròn (CMT8) | Nguyễn Huệ | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| 15 | Đường bên hông trung tâm huấn luyện chó đua | Võ Thị Sáu | Hết nhựa | 4 | 0.7 | 1.940 | 1.261 | 970 | 718 | 582 |
| 16 | Nguyễn Thành Long | Đường 27/4 | Lê Thành Duy | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| 17 | Đường phía Đông khu bờ kè sông Dinh giai đoạn 2 | Đường phía Bắc khu bờ kè | Lê Thành Duy | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|--|-----------------------|---|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| | | sông Dinh giai đoạn 2 | | | | | | | | |
| 18 | Đường trong khu trung tâm thương mại phường Long Hương | | | 3 | 0.75 | 3.465 | 2.252 | 1.732 | 1.282 | 1.040 |
| 19 | Đường vào Nhà máy điện Bà Rịa | Quốc lộ 51 | Hết đường nhựa | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 20 | Đường vào trụ sở khu phố 3 | Nguyễn Minh Khanh | Đường bên hông Trung tâm huấn luyện chó đua | 4 | 0.7 | 1.940 | 1.261 | 970 | 718 | 582 |
| 22 | H1 - Hà Huy Tập (Đường phía Nam trường Nguyễn Du) | Hà Huy Tập | Hết nhựa | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| 23 | H2 - Cách Mạng Tháng Tám (hẻm đình Phước Lễ) | Cách Mạng Tháng Tám | Bạch Đằng | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 24 | H2 - Lê Duẩn (Khu giáo chức) | Lê Duẩn | Bạch Đằng | 3 | 0.7 | 3.234 | 2.102 | 1.617 | 1.197 | 970 |
| 25 | H2 - Nguyễn Thị Định (Đường vào trường Biên phòng) | Nguyễn Thị Định | Trường Biên phòng | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 26 | H3 - Hà Huy Tập (đường phía Bắc trường Nguyễn Du) | Hà Huy Tập | Hết nhựa | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| 27 | H4 - CMT8 (Khu giáo chức) | Cách Mạng Tháng Tám | H2 - Lê Duẩn | 3 | 0.7 | 3.234 | 2.102 | 1.617 | 1.197 | 970 |
| 28 | H4 - Lê Duẩn (Khu giáo chức) | Lê Duẩn | H6 - CMT8 | 3 | 0.7 | 3.234 | 2.102 | 1.617 | 1.197 | 970 |
| 29 | H4 - Nguyễn Thị Định (Đường vào trường Biên phòng) | Nguyễn Thị Định | Hết nhựa | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 30 | H6 - CMT8 (Khu giáo chức) | Cách Mạng Tháng Tám | Nguyễn Tất Thành | 3 | 0.7 | 3.234 | 2.102 | 1.617 | 1.197 | 970 |
| 31 | Hà Huy Tập (P.Phước Nguyên) | Cách Mạng Tháng Tám | Hết nhựa | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 32 | Hà Huy Tập - P.Phước Trung | Cách Mạng Tháng Tám | Trường Chinh | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| 33 | Hai Bà Trưng | Lê Thành Dục | Nguyễn Thanh Đăng | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| 34 | Hoàng Diệu | Cầu NM Nước | Hùng Vương | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| 35 | Hoàng Đạo Thành (TĐC Đông QL56) | Mộng Huê Lâu | Nguyễn Tất Thành | 3 | 0.6 | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 36 | Hoàng Hoa Thám | Hùng Vương | Trần Phú | 3 | 0.8 | 3.696 | 2.402 | 1.848 | 1.368 | 1.108 |
| 37 | Hoàng Việt | | | 3 | 0,75 | 3.465 | 2.252 | 1.732 | 1.282 | 1.040 |
| 38 | Hồ Tri Tân | Bên hông Trường C.III | | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| 39 | Huệ Đăng | | | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| 40 | Hùng Vương | Ngã 4 Xóm Cát | Phạm Ngọc Thạch | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| | | Phạm Ngọc Thạch | Mô Xoài | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| 41 | Hương lộ 2 | Ngã 5 Long Điền | Hết địa phận phường Long Tâm | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 42 | Huỳnh Khương Ninh | Phan Văn Trị | Giáp ranh thị xã Phú Mỹ | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 43 | Huỳnh Ngọc Hay | | | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| 44 | Huỳnh Tấn Phát | Đường 27/4 | Nguyễn Tất Thành | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| 45 | Huỳnh Tịnh Của | | | 1 | | 12.936 | 8.408 | 6.468 | 4.786 | 3.881 |

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|--|---------------------|--------------------------------|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 46 | Kha Vạn Cân | Võ Văn Kiệt | Trần Phú | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 47 | Lâm Quang Ky | Hùng Vương | Mộng Huê Lầu | 3 | 0.7 | 3.234 | 2.102 | 1.617 | 1.197 | 970 |
| 48 | Lê Bảo Tịnh (Khu TĐC Đông QL56) | Lâm Quang Ky | Nguyễn Tất Thành | 3 | 0.6 | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 49 | Lê Bình (D4) (TĐC Đông QL56) | Trần Nguyên Đán | Hoàng Đạo Thành | 3 | 0.6 | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 50 | Lê Duẩn | | | 2 | 0.8 | 6.210 | 4.036 | 3.105 | 2.298 | 1.863 |
| 51 | Lê Lai | | | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| 52 | Lê Lợi | Chi Lăng | Huỳnh Ngọc Hay | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| | | Huỳnh Ngọc Hay | Điện Biên Phủ | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| 53 | Lê Quý Đôn | Huỳnh Tịnh Cúa | Dương Bạch Mai | 1 | | 12.936 | 8.408 | 6.468 | 4.786 | 3.881 |
| | | Dương Bạch Mai | Nguyễn Thanh Đăng | 1 | | 12.936 | 8.408 | 6.468 | 4.786 | 3.881 |
| | | Nguyễn Thanh Đăng | Chi Lăng | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| 54 | Lê Thành Duy | Trương Vĩnh Ký | Nguyễn Đình Chiểu | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| | | Nguyễn Thanh Đăng | Nguyễn Hữu Thọ | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| 55 | Lê Thị Bạch Vân (Khu tái định cư Đông QL56) | Lâm Quang Ky | Nguyễn Mạnh Tường | 3 | 0.6 | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 56 | Lê Văn Duyệt | Nguyễn Văn Cừ | Trần Chánh Chiểu | 4 | 0.7 | 1.940 | 1.261 | 970 | 718 | 582 |
| | | Nguyễn Văn Cừ | Khu phố 5 | 4 | 0.7 | 1.940 | 1.261 | 970 | 718 | 582 |
| 57 | Lương Thế Vinh | | | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 58 | Lý Đại Hành (đường số 14 - phường Kim Định) | Quốc lộ 51 | Tuyến tránh QL56 | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 59 | Lý Thường Kiệt | Dương Bạch Mai | Nguyễn Thanh Đăng | 1 | | 12.936 | 8.408 | 6.468 | 4.786 | 3.881 |
| | | Nguyễn Thanh Đăng | Chi Lăng | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| 60 | Lý Tự Trọng | | | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| 61 | Mô Xoài (P. Phước Hưng - đường bên hông Tỉnh đội) | Hùng Vương | Văn Tiến Dũng | 3 | 0.7 | 3.234 | 2.102 | 1.617 | 1.197 | 970 |
| 62 | Mộng Huê Lầu (Khu tái định cư Đông QL56) | Nguyễn Văn Trỗi | Nguyễn Mạnh Tường | 3 | 0.6 | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 63 | Nam Quốc Cang | Trần Hưng Đạo | Trục đông tây giáo xứ Dũng Lạc | 3 | 0.8 | 3.696 | 2.402 | 1.848 | 1.368 | 1.108 |
| 64 | Ngô Đình Chất (A5 - tái định cư Bắc 55) | Nguyễn Bính | Huỳnh Tấn Phát | 3 | 0.6 | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 65 | Ngô Đức Kế | | | 3 | 0.7 | 3.234 | 2.102 | 1.617 | 1.197 | 970 |
| 66 | Ngô Gia Tự | Nguyễn Thanh Đăng | Nguyễn Hữu Thọ | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| 67 | Ngô Gia Tự | Nguyễn Hữu Thọ | Lê Duẩn | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| 68 | Ngô Văn Tịnh (Cánh Đồng Mặt Mè) | Cách Mạng Tháng Tám | Quốc lộ 51 | 3 | 0.75 | 3.465 | 2.252 | 1.732 | 1.282 | 1.040 |
| 69 | Nguyễn Hồng (Đường phía sau UBND phường Phước Trung) | Lê Duẩn | Hết nhựa | 3 | 0.7 | 3.234 | 2.102 | 1.617 | 1.197 | 970 |
| 70 | Nguyễn An Ninh | Nguyễn Hữu Cảnh | Trương Phúc Phan | 3 | 0.75 | 3.465 | 2.252 | 1.732 | 1.282 | 1.040 |
| 71 | Nguyễn Bính (Nguyễn Lương Bằng - tái định cư Bắc 55) | Phi Yến | Lê Duẩn | 3 | 0.7 | 3.234 | 2.102 | 1.617 | 1.197 | 970 |
| 72 | Nguyễn Bính | Cách Mạng | Nguyễn Văn | 3 | 0.8 | 3.696 | 2.402 | 1.848 | 1.368 | 1.108 |

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|--|---------------------|----------------------|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| | | Tháng Tám | Linh | | | | | | | |
| | | Nguyễn Văn Linh | Huỳnh Tấn Phát | 3 | 0.7 | 3.234 | 2.102 | 1.617 | 1.197 | 970 |
| 73 | Nguyễn Chánh (Hoàng Văn Thái - TĐC Bắc 55) | Tôn Đức Thắng | Lê Duẩn | 3 | 0.8 | 3.696 | 2.402 | 1.848 | 1.368 | 1.108 |
| 74 | Nguyễn Cư Trinh | | | 3 | 0.75 | 3.465 | 2.252 | 1.732 | 1.282 | 1.040 |
| 75 | Nguyễn Du | | | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| 76 | Nguyễn Đình Chiểu | Quốc lộ 51 | Huỳnh Ngọc Hay | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| | | Huỳnh Ngọc Hay | Đường 27/4 | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| 77 | Nguyễn Hồng Lam (TĐC Đông QL56) | Nguyễn Mạnh Tường | Nguyễn Văn Trỗi | 3 | 0.6 | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 78 | Nguyễn Huệ | | | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| 79 | Nguyễn Hữu Cảnh | Quốc lộ 51 | Suối Lò Ô | 3 | 0.75 | 3.465 | 2.252 | 1.732 | 1.282 | 1.040 |
| 80 | Nguyễn Hữu Thọ | Quốc lộ 51 | Cách Mạng Tháng Tám | 1 | | 12.936 | 8.408 | 6.468 | 4.786 | 3.881 |
| | | Cách Mạng Tháng Tám | Nguyễn Văn Linh | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| | | Nguyễn Văn Linh | Hùng Vương | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| 81 | Nguyễn Khoa Đăng | Nguyễn Văn Hưởng | Nguyễn Phúc Chu | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 82 | Nguyễn Mạnh Hùng | Nguyễn Văn Cừ | Khu phố 2 | 3 | 0.7 | 3.234 | 2.102 | 1.617 | 1.197 | 970 |
| | | Nguyễn Văn Cừ | Giáp đường mòn | 4 | 0.7 | 1.940 | 1.261 | 970 | 718 | 582 |
| 83 | Nguyễn Mạnh Tường | Hùng Vương | Nguyễn Tất Thành | 3 | 0.6 | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 84 | Nguyễn Minh Khanh (Đình Tiên Hoàng) | Võ Thị Sáu | Hết đường nhựa | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 85 | Nguyễn Tất Thành (quy hoạch số 2 cũ) | Quốc lộ 51 | Điện Biên Phủ | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| | | Điện Biên Phủ | Hùng Vương | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| 86 | Nguyễn Tất Thành (nối dài) | Hoàng Diệu | Mô Xoài | 3 | 0.7 | 3.234 | 2.102 | 1.617 | 1.197 | 970 |
| 87 | Nguyễn Thái Bình | | | 3 | 0.7 | 3.234 | 2.102 | 1.617 | 1.197 | 970 |
| 88 | Nguyễn Thành Châu | | | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| 89 | Nguyễn Thanh Đăng | Quốc lộ 51 | Ngã 4 Xóm Cát | 1 | | 12.936 | 8.408 | 6.468 | 4.786 | 3.881 |
| 90 | Nguyễn Thị Định | CMT8 | Hết đường nhựa | 3 | 0.7 | 3.234 | 2.102 | 1.617 | 1.197 | 970 |
| 91 | Nguyễn Thị Định | Điện Biên Phủ | Phạm Hùng | 3 | 0.7 | 3.234 | 2.102 | 1.617 | 1.197 | 970 |
| 92 | Nguyễn Thị Minh Khai | Tôn Đức Thắng | Lê Duẩn | 3 | 0.8 | 3.696 | 2.402 | 1.848 | 1.368 | 1.108 |
| 93 | Nguyễn Trãi | | | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| 94 | Nguyễn Văn Cừ | Quốc lộ 55 | Chợ Long Toàn (cổng) | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| | | Chợ Long Toàn | Võ Thị Sáu | 2 | 0.7 | 5.433 | 3.531 | 2.717 | 2.010 | 1.630 |
| 95 | Nguyễn Văn Hưởng | Trần Hưng Đạo | Chu Văn An | 3 | 0.8 | 3.696 | 2.402 | 1.848 | 1.368 | 1.108 |
| 96 | Nguyễn Văn Linh | Nguyễn Thanh Đăng | Nguyễn Tất Thành | 2 | 0.8 | 6.210 | 4.036 | 3.105 | 2.298 | 1.863 |
| | | Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Thị Định | 2 | 0.7 | 5.433 | 3.531 | 2.717 | 2.010 | 1.630 |
| 97 | Nguyễn Văn Trỗi | 27/4 | Nguyễn Tất Thành | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| 98 | Phạm Hùng | Trần Hưng Đạo | Trường Chinh | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| 99 | Phạm Hữu Chí | | | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| 100 | Phạm Ngọc Thạch | | | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| 101 | Phạm Ngọc Thạch (Khu tái) | 27/4 | Hùng Vương | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |

| Stt | Tên đường định cư Đông Quốc lộ 56) | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|--|------------------------------------|------------------------------------|---------------|----------|-------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| | | Hùng Vương | Trần Hưng Đạo | 3 | 0.8 | 3.696 | 2.402 | 1.848 | 1.368 | 1.108 |
| 102 | Phạm Thiệu | | | 4 | 0.7 | 1.940 | 1.261 | 970 | 718 | 582 |
| 103 | Phạm Văn Bạch | | | 4 | 0.7 | 1.940 | 1.261 | 970 | 718 | 582 |
| 104 | Phạm Văn Đồng | Trường Chinh | Cách Mạng Tháng Tám | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| | | Cách Mạng Tháng Tám | Điện Biên Phủ | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| 105 | Phan Châu Trinh (đường phía Bắc trung tâm hành chính tỉnh) | Nguyễn Tất Thành | Phạm Văn Đồng | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| | H2- Phan Châu Trinh (đường vào khu nhà ở công ty Địa Lợi) | Phan Châu Trinh | Hết nhựa | 3 | 0.6 | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 106 | Phan Đăng Lưu | Cầu Điện Biên Phủ | Nguyễn Hữu Cánh | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| 107 | Phân lô Long Kiên | | | | | | | | | |
| | H1 - Nguyễn Văn Hường | Nguyễn Văn Hường | Hết đường trái nhựa | 4 | 0.7 | 1.940 | 1.261 | 970 | 718 | 582 |
| | H3 - Nguyễn Văn Hường | Nguyễn Văn Hường | Nhà thờ Long Kiên | 4 | 0.7 | 1.940 | 1.261 | 970 | 718 | 582 |
| | | Nhà thờ Long Kiên | Hết đường trái nhựa | 4 | 0.7 | 1.940 | 1.261 | 970 | 718 | 582 |
| | H1- Trần Hưng Đạo | Trần Hưng Đạo | Thái Văn Lung | 4 | 0.7 | 1.940 | 1.261 | 970 | 718 | 582 |
| | H3- Trần Hưng Đạo | Trần Hưng Đạo | Nhà thờ Long Kiên | 4 | 0.7 | 1.940 | 1.261 | 970 | 718 | 582 |
| 108 | Phan Văn Trị (Đường vào KCN khí thấp áp) | Quốc lộ 51 | Hết nhựa | 3 | 0.7 | 3.234 | 2.102 | 1.617 | 1.197 | 970 |
| 109 | Phan Văn Trị (số 5 cũ) | Quốc lộ 51 | Trịnh Đình Thảo | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| | | Trịnh Đình Thảo | Giáp ranh thị xã Phú Mỹ | 4 | 0.75 | 2.079 | 1.351 | 1.040 | 770 | 624 |
| 110 | Phi Yến (A2 - tái định cư Bắc 55) | Nguyễn Văn Linh | Huỳnh Tấn Phát | 3 | 0.6 | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 111 | Quốc lộ 51 | Cầu Cò May | Trạm thu phí | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| | | Trạm thu phí | Nguyễn Hữu Thọ, Trần Xuân Độ | 2 | 0.8 | 6.210 | 4.036 | 3.105 | 2.298 | 1.863 |
| | | Nguyễn Hữu Thọ, Trần Xuân Độ | Cầu Sông Đinh | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| | | Cầu Sông Dinh | Nguyễn Hữu Cánh | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| | | Tô Nguyệt Đình | Nguyễn Hữu Cánh | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| | | Ngã 3 Hòa Táng | Giáp thị xã Phú Mỹ | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| 112 | Rạch Gầm - Xoài Mút | Quốc lộ 51 | Trịnh Đình Thảo | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 113 | Tạ Quang Bửu | | | 3 | 0.7 | 3.234 | 2.102 | 1.617 | 1.197 | 970 |
| 114 | Tạ Uyên (A4 - tái định cư Bắc 55) | Nguyễn Bình | Huỳnh Tấn Phát | 3 | 0.6 | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 115 | Tô Hiệu (A3 - tái định cư Bắc 55) | Nguyễn Bình | Huỳnh Tấn Phát | 3 | 0.6 | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 116 | Tô Nguyệt Đình | Quốc lộ 51 | Nguyễn An Ninh | 3 | 0.75 | 3.465 | 2.252 | 1.732 | 1.282 | 1.040 |
| 117 | Tôn Đức Thắng | Cách Mạng Tháng Tám | Trần Hưng Đạo | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| 118 | Tôn Đức Thắng (TĐC Đông QL56) | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Văn Trỗi | 3 | 0.8 | 3.696 | 2.402 | 1.848 | 1.368 | 1.108 |
| 119 | Tỉnh lộ 44 | Vòng xoay | Vũng Vắn | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-------------------------------------|--|-------------------------------------|-----------------------------------|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| | | Long Toàn | | | | | | | | |
| 120 | Trần Chánh Chiêu | | | 4 | 0.7 | 1.940 | 1.261 | 970 | 718 | 582 |
| 121 | Trần Huy Liệu | Trần Hưng Đạo | Võ Thị Sáu | 3 | 0.8 | 3.696 | 2.402 | 1.848 | 1.368 | 1.108 |
| 122 | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Tất Thành | Phạm Hùng | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| 123 | Trần Nguyên Đán (TĐC Đông QL56) | Nguyễn Hồng Lam | Mộng Huê Lâu | 3 | 0.6 | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 124 | Trần Phú | Võ Thị Sáu | Hết địa phận phường Long Tâm | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 125 | Trần Quang Diệu | | | 3 | 0.7 | 3.234 | 2.102 | 1.617 | 1.197 | 970 |
| 126 | Trần Xuân Độ (P.Phước Trung) | | | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| 127 | Trần Xuân Soạn (Cánh đồng Mắt Mèo) | Cách Mạng Tháng Tám | Quốc lộ 51 | 3 | 0.75 | 3.465 | 2.252 | 1.732 | 1.282 | 1.040 |
| 128 | Trịnh Đình Thảo | Rạch Gầm - Xoài Mút | Phan Văn Trị | 3 | 0.8 | 3.696 | 2.402 | 1.848 | 1.368 | 1.108 |
| 129 | Trịnh Đình Thảo (Đường bên hông núi Đức Mẹ) | Nguyễn Hữu Cảnh | Trương Tấn Bửu | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 130 | Trương Công Quyền (Đường số 22 - Phía đông chợ Kim Dinh) | Quốc lộ 51 | Trịnh Đình Thảo | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 131 | Trương Định | Đường 27/4 | Hùng Vương | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| 132 | Trương Hán Siêu | Nguyễn Văn Cừ | Ranh Bộ đội Biên phòng | 3 | 0.7 | 3.234 | 2.102 | 1.617 | 1.197 | 970 |
| | | Nguyễn Văn Cừ | Phạm Thiệu | 3 | 0.5 | 2.310 | 1.502 | 1.155 | 855 | 693 |
| | | Phạm Thiệu | Trần Chánh Chiêu | 4 | 0.7 | 1.940 | 1.261 | 970 | 718 | 582 |
| 133 | Trương Phúc Phan | | | 3 | 0.75 | 3.465 | 2.252 | 1.732 | 1.282 | 1.040 |
| 134 | Trương Tấn Bửu | Quốc lộ 51 | Trịnh Đình Thảo | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 135 | Trương Vĩnh Ký | | | 2 | | 7.762 | 5.045 | 3.881 | 2.872 | 2.329 |
| 136 | Trương Chinh (vành đai tỉnh) | Nguyễn Hữu Thọ | Phạm Văn Đồng | 2 | 0.8 | 6.210 | 4.036 | 3.105 | 2.298 | 1.863 |
| | | Phạm Văn Đồng | Tỉnh lộ 44A | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| 137 | Tú Mỡ (tên cũ: H1 - Cách Mạng Tháng Tám) | Cách Mạng Tháng Tám | Nguyễn Văn Linh | 3 | 0,8 | 3.696 | 2.402 | 1.848 | 1.368 | 1.108 |
| 138 | Tuệ Tĩnh | | | 4 | 0.7 | 1.940 | 1.261 | 970 | 718 | 582 |
| 139 | Ung Văn Khiêm | | | 4 | 0.7 | 1.940 | 1.261 | 970 | 718 | 582 |
| | Văn Tiến Dũng (phường Phước Hưng) | Ranh xã Tân Hưng, phường Phước Hưng | Mô Xoài (đường bên hông tỉnh đội) | 3 | 0.7 | 3.234 | 2.102 | 1.617 | 1.197 | 970 |
| 140 | Võ Ngọc Chấn | Cách Mạng Tháng Tám | Nguyễn An Ninh | 3 | 0.75 | 3.465 | 2.252 | 1.732 | 1.282 | 1.040 |
| | | Nguyễn An Ninh | Phan Đăng Lưu | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 141 | Võ Thị Sáu | Hùng Vương | Trần Hưng Đạo | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| | | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Văn Cừ | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| | | Nguyễn Văn Cừ | Ngã 5 Long Điền | 3 | 0,7 | 3.234 | 2.102 | 1.617 | 1.197 | 970 |
| 142 | Võ Văn Kiệt | Võ Thị Sáu | Ranh phường Long Tâm, xã Hòa Long | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| 143 | Võ Văn Tần | | | 4 | 0.7 | 1.940 | 1.261 | 970 | 718 | 582 |
| 144 | Vũ Trọng Phụng (Cánh Đồng Mắt Mèo) | Hoàng Việt | Ngô Văn Tịnh | 3 | 0.75 | 3.465 | 2.252 | 1.732 | 1.282 | 1.040 |
| NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU GÒ CÁT | | | | | | | | | | |

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|---------------------------|--------------------------|------------------------|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1 | Cao Triều Phát | | | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 2 | Chu Văn An | Nguyễn Phúc Chu | Lê Hữu Trác | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 3 | Đường GD1 | Khu tái định cư Gò Cát 6 | Trộn đường (trái nhựa) | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 4 | Đường GD2 | Khu tái định cư Gò Cát 6 | Trộn đường (trái nhựa) | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 5 | Đường GD3 | Khu tái định cư Gò Cát 6 | Trộn đường (trái nhựa) | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 6 | Hà Huy Giáp | | | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 7 | Hàn Mặc Tử (Lê Văn Lương) | Nguyễn Văn Hường | Phan Bội Châu | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 8 | Hoài Thanh | Lê Chân | Lê Long Vân | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 9 | Hoàng Văn Thụ (GN2) | Phan Bội Châu | Võ Văn Kiệt | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 10 | Hồ Đắc Di | Lê Long Vân | Hoàng Hoa Thám | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 11 | Kha Vạn Cân | Nguyễn Văn Hường | Lê Hữu Trác | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 12 | Kỳ Đồng | Thích Thiện Chiếu | Cao Triều Phát | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 13 | Lê Chân (GN3) | Nguyễn Văn Nguyễn | Võ Văn Kiệt | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 14 | Lê Hữu Trác | Hoàng Hoa Thám | Chu Văn An | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 15 | Lê Long Vân | | | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 16 | Lê Văn Hưu | | | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 17 | Lưu Hữu Phước | Nguyễn Phúc Chu | Lê Hữu Trác | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 18 | Nguyễn Huỳnh Đức | Thích Thiện Chiếu | Hoàng Hoa Thám | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 19 | Nguyễn Hữu Huân | Nguyễn Phúc Chu | Lê Hữu Trác | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 20 | Nguyễn Hữu Tiến | | | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 21 | Nguyễn Phúc Chu | Võ Thị Sáu | Hoàng Hoa Thám | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| | | Nguyễn Hữu Huân | Chu Văn An | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 22 | Nguyễn Trọng Quân | Hoàng Hoa Thám | Chu Văn An | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 23 | Nguyễn Văn Nguyễn | | | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 24 | Phan Anh (GN2) | Phan Bội Châu | Nguyễn Văn Hường | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 25 | Phan Bội Châu | | | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 26 | Thích Thiện Chiếu | Nguyễn Phúc Chu | Nguyễn Văn Nguyễn | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| | | Nguyễn Hữu Tiến | Hồ Đắc Di | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 27 | Trịnh Hoài Đức | Nguyễn Văn Hường | Nguyễn Trọng Quân | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |

| NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ H20 | | | | | | | | | | |
|--|------------------------------------|------------|-----------------|---|-----|-------|-------|-------|-------|-----|
| 1 | Bùi Xuân Phái (Nguyễn Việt Xuân) | | | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 2 | Huỳnh Khương An | Đường 27/4 | Phạm Ngọc Thạch | 3 | 0.7 | 3.234 | 2.102 | 1.617 | 1.197 | 970 |
| 3 | Lưu Chí Hiếu | Đường 27/4 | Trần Khánh Dư | 3 | 0.7 | 3.234 | 2.102 | 1.617 | 1.197 | 970 |
| 4 | Nguyễn Chánh Sắt (Tôn Thất Thuyết) | | | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 5 | Phạm Phú Thứ | | | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 6 | Phan Văn Hón | Tôn Thất | Huỳnh | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|---|-------------------------------------|------------------|------------------|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| | | Thuyết | Khuong An | | | | | | | |
| 7 | Tân Đà | Hùng Vương | Huỳnh Khương An | 3 | 0.7 | 3.234 | 2.102 | 1.617 | 1.197 | 970 |
| 8 | Tăng Bạt Hồ | | | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 9 | Trần Khánh Dư | Nguyễn Văn Trỗi | Huỳnh Khương An | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ TRIỀU PHÁT: | | | | | | | | | | |
| 1 | Đặng Thị Mai (Đặng Thai Mai) | Thái Văn Lung | Nguyễn Thân Hiến | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 2 | Đoàn Thị Diễm (Ngô Quyền) | Thái Văn Lung | Nguyễn Thân Hiến | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 3 | Lê Thị Riêng (Bùi Thị Xuân) | Trần Huy Liệu | Nguyễn Thị Thập | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 4 | Lý Ban (QHTP1) | Đặng Thị Mai | Trần Huy Liệu | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 5 | Nguyễn Khánh Toàn | Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Thị Thập | 3 | 0.65 | 3.003 | 1.952 | 1.501 | 1.112 | 900 |
| 6 | Nguyễn Thân Hiến (Nguyễn Văn Thoại) | Nguyễn Tất Thành | Trần Huy Liệu | 3 | 0.65 | 3.003 | 1.952 | 1.501 | 1.112 | 900 |
| 7 | Nguyễn Siêu (QHTP2) | Trần Huy Liệu | Hết tuyến | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 8 | Thái Văn Lung | Nguyễn Tất Thành | Hết via hè | 3 | 0.7 | 3.234 | 2.102 | 1.617 | 1.197 | 970 |
| | | Không via hè | Nguyễn Văn Hường | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ LONG TOÀN 2 | | | | | | | | | | |
| 1 | Đặng Thái Thân | Nguyễn Thái Học | Kha Vạn Cân | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 2 | Hồ Thành Biên (Ông Ích Khiêm) | Hoàng Hoa Thám | Nguyễn Lâm | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 3 | Huỳnh Mẫn Đạt | Trần Phú | Lý Chí Thăng | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 4 | Lê Anh Xuân (Nguyễn Trung Trực) | Xuân Diệm | Nguyễn Lâm | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 5 | Lý Chí Thăng (Phạm Phú Thứ) | Hoàng Hoa Thám | Phùng Hưng | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 6 | Mai Hắc Đế | Võ Văn Kiệt | Thiếu Sơn | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 7 | Nam Cao | Hoàng Hoa Thám | Huỳnh Mẫn Đạt | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 8 | Nguyễn Biểu | Hoàng Hoa Thám | Kha Vạn Cân | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 9 | Nguyễn Chích | Hoàng Hoa Thám | Nguyễn Trục | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 10 | Nguyễn Hiền | Trần Phú | Nam Cao | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 11 | Nguyễn Lâm (Võ Trường Toản) | Hồ Thành Biên | Trần Phú | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 12 | Nguyễn Quyền | Nguyễn Thái Học | Đặng Thái Thân | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 13 | Nguyễn Thái Học | Hoàng Hoa Thám | Nguyễn Lâm | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 14 | Nguyễn Trục | Xuân Diệm | Kha Vạn Cân | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 15 | Nguyễn Xí | Hoàng Hoa Thám | Huỳnh Mẫn Đạt | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 16 | Nhất Chi Mai | Hồ Thành Biên | Trần Phú | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 17 | Phùng Hưng | Nguyễn Thái Học | Đặng Thái Thân | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 18 | Thiếu Sơn | Xuân Diệm | Kha Vạn Cân | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 19 | Xuân Diệm (Lý Nam Đế) | Võ Văn Kiệt | Lý Chí Thăng | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|--|---|-----------------|---------------------------------|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÔNG VIÊN 30-4 | | | | | | | | | | |
| 1 | Các tuyến đường trong khu TĐC 30-4 | | | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 2 | Đường D7 (tái định cư 30-4) | Lý Thái Tổ | Lê Văn Duyệt | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 3 | Đường N5 (Lý Thái Tổ) | Phạm Hùng | Đường D7 | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 4 | Đường TDC1 | Phạm Hùng | Đường D7 | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 5 | Nguyễn Thị Hoa (cũ: Đường TDC3) | Lê Văn Duyệt | Đường TDC6 | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 6 | Đường TDC4 | Đường TDC3 | Đường TDC5 | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 7 | Đường TDC5 | Lê Văn Duyệt | Đường TDC6 | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 8 | Đường TDC6 | Phạm Hùng | Đường D7 | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 9 | Đường TDC7 | Đường TDC3 | Đường TDC5 | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 10 | Lê Văn Duyệt | Phạm Hùng | Đường D7 | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 11 | Hồ Đản (TDC8) | | | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| 12 | Hoàng Tuệ (TDC9) | | | 4 | 0.8 | 2.218 | 1.442 | 1.109 | 821 | 666 |
| NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐỒNG MẮT MÈO | | | | | | | | | | |
| 1 | Trần Quốc Toàn (đường gom QL51) | Trần Xuân Soạn | Hoàng Việt | 3 | | 4.620 | 3.003 | 2.310 | 1.710 | 1.386 |
| 2 | Tổng Duy Tân (đường song song với Trần Quốc Toàn) | Trần Xuân Soạn | Võ Trường Toàn (đường gom QL51) | 3 | 0.75 | 3.465 | 2.252 | 1.732 | 1.282 | 1.040 |
| 3 | Võ Trường Toàn | Trần Quốc Toàn | Vũ Trọng Phụng | 3 | 0.75 | 3.465 | 2.252 | 1.732 | 1.282 | 1.040 |
| NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ BẮC HƯƠNG LỘ 10 | | | | | | | | | | |
| 1 | Lê Long Vân (tên cũ: Đường N5) | Trần Phú | Nguyễn Thái Học | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 2 | Nguyễn Minh Khanh (tên cũ: Đường D4) | Hoàng Hoa Thám | Lê Long Vân | 4 | | 2.772 | 1.802 | 1.386 | 1.026 | 832 |
| 3 | Nguyễn Thái Học (tên cũ: Đường D1) | Hoàng Hoa Thám | Lê Long Vân | 3 | 0.65 | 3.003 | 1.952 | 1.501 | 1.112 | 900 |
| 4 | Bùi Dương Lịch (tên cũ: Đường D2) | Hoàng Hoa Thám | Đặng Xuân Bảo | 4 | 0,9 | 2.495 | 1.622 | 1.247 | 923 | 749 |
| 5 | Đặng Phúc Thông (tên cũ: Đường D3) | Lê Long Vân | Nguyễn Bá Phát | 4 | 0,9 | 2.495 | 1.622 | 1.247 | 923 | 749 |
| 6 | Hà Văn Lao (tên cũ: Đường D5) | Lê Long Vân | Nguyễn Bá Phát | 4 | 0,9 | 2.495 | 1.622 | 1.247 | 923 | 749 |
| 7 | Lương Hữu Khánh (tên cũ: Đường D6) | Hoàng Hoa Thám | Huỳnh Bá Chánh | 4 | 0,9 | 2.495 | 1.622 | 1.247 | 923 | 749 |
| 8 | Nguyễn Bá Phát (tên cũ: Đường N2) | Lương Hữu Khánh | Bùi Dương Lịch | 4 | 0,9 | 2.495 | 1.622 | 1.247 | 923 | 749 |
| 9 | Đặng Xuân Bảo (tên cũ: Đường N3) | Nguyễn Thái Học | Đặng Phúc Thông | 4 | 0,9 | 2.495 | 1.622 | 1.247 | 923 | 749 |
| 10 | Huỳnh Bá Chánh (tên cũ: Đường N4) | Trần Phú | Hà Văn Lao | 4 | 0,9 | 2.495 | 1.622 | 1.247 | 923 | 749 |

2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

| Stt | TÊN ĐƯỜNG | Đoạn đường | | Khu vực | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|--|---|---|---------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1 | Đường 20A | Quốc lộ 56 | Giáp ranh khu dân cư Lan Anh | 1 | 0.51 | 1.338 | 870 | 669 | 495 | 401 |
| 2 | Đường 11B (xã Hòa Long) | Vô Văn Kiệt | Đoạn có vỉa hè | 1 | 0,8 | 2.100 | 1.365 | 1.050 | 777 | 630 |
| | | Đoạn không có vỉa hè | Tỉnh lộ 52 | 1 | 0,7 | 1.838 | 1.194 | 918 | 680 | 550 |
| 3 | Đường 69 (sau lưng chợ Hòa Long) | Hương lộ 2 | Đường số 40 | 1 | 0,7 | 1.838 | 1.194 | 918 | 680 | 550 |
| 4 | Hùng Vương (xã Hòa Long) | Mô Xoài | Ngã 4 Hòa Long | 1 | 1.6 | 4.200 | 2.730 | 2.100 | 1.554 | 1.260 |
| 5 | Hương lộ 2 | Ngã 5 Long Điền | Tiếp giáp đoạn có vỉa hè | 1 | 0.8 | 2.100 | 1.365 | 1.050 | 777 | 630 |
| | | Đoạn có vỉa hè | Đường 22 | 1 | | 2.625 | 1.706 | 1.312 | 971 | 787 |
| | | Đường 22 | Hết đoạn không có vỉa hè | 1 | 0.8 | 2.100 | 1.365 | 1.050 | 777 | 630 |
| 6 | Hương lộ 3 | Đoạn có vỉa hè | | 1 | | 2.625 | 1.706 | 1.312 | 971 | 787 |
| | | Đoạn không có vỉa hè (thuộc xã Hòa Long) | | 1 | 0.64 | 1.680 | 1.092 | 840 | 621 | 504 |
| 7 | Hương lộ 8 | Tỉnh lộ 52 | Đường số 1 | 1 | 0.8 | 2.100 | 1.365 | 1.050 | 777 | 630 |
| | | Đường số 1 | Ngã 5 Long Điền | 1 | 0.64 | 1.680 | 1.092 | 840 | 621 | 504 |
| 8 | Mô Xoài (xã Hòa Long - đường bên hông Tỉnh đội) | Hùng Vương | Ranh xã Hòa Long, phường Phước Hưng | 1 | 1,2 | 3.150 | 2.047 | 1.575 | 1.165 | 945 |
| 9 | Nguyễn Hữu Cảnh (thuộc xã Tân Hưng) | Suối Lò Ô | Đường Phước Tân | 1 | | 2.625 | 1.706 | 1.312 | 971 | 787 |
| 10 | Phước Tân - Châu Pha (từ Cầu Nhà máy nước đến giáp Châu Pha) | Cầu Máy nước | Mốc địa giới xã Tân Hưng -Châu Pha 02 X.I | 1 | 1.2 | 3.150 | 2.047 | 1.575 | 1.165 | 945 |
| | | Mốc địa giới xã Tân Hưng -Châu Pha 02 X.I | Giáp Châu Pha | 1 | 0.8 | 2.100 | 1.365 | 1.050 | 777 | 630 |
| 11 | Quốc lộ 56 | Ngã 4 Hòa Long | Đường số 3 | 1 | | 2.625 | 1.706 | 1.312 | 971 | 787 |
| | | Đường số 3 | Đường số 13 | 1 | 0.8 | 2.100 | 1.365 | 1.050 | 777 | 630 |
| | | Đường số 13 | Giáp Châu Đức | 1 | 0.64 | 1.680 | 1.092 | 840 | 621 | 504 |
| 12 | Tỉnh lộ 52 | Ngã 4 Hòa Long | Đường số 45 | 1 | | 2.625 | 1.706 | 1.312 | 971 | 787 |

| Stt | TÊN ĐƯỜNG | Đoạn đường | | Khu vực | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|---|-----------------------------------|-------------------------------------|---------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| | | Đường số 45 | Ranh xã Hòa Long, Long Phước | 1 | 0.8 | 2.100 | 1.365 | 1.050 | 777 | 630 |
| | | Ranh xã Hòa Long, Long Phước | Đường vào địa đạo Long Phước | 1 | | 2.625 | 1.706 | 1.312 | 971 | 787 |
| | | Đường vào địa đạo Long Phước | Hết địa phận xã Long Phước | 1 | 0.7 | 1.838 | 1.194 | 918 | 680 | 550 |
| 13 | Tuyến tránh Quốc lộ 56 | Quốc lộ 56 | Xã Tân Hưng | 1 | 0,8 | 2.100 | 1.365 | 1.050 | 777 | 630 |
| 14 | Trần Phú | Ngã 4 Hòa Long | Hết địa phận xã Hòa Long | 1 | | 2.625 | 1.706 | 1.312 | 971 | 787 |
| 15 | Văn Tiến Dũng (xã Tân Hưng) | Phước Tân - Châu Pha | Ranh xã Tân Hưng, phường Phước Hưng | 1 | 1.2 | 3.150 | 2.047 | 1.575 | 1.165 | 945 |
| 16 | Võ Văn Kiệt | Ranh phường Long Tâm, xã Hòa Long | Hương Lộ 2 | 1 | 1.6 | 4.200 | 2.730 | 2.100 | 1.554 | 1.260 |
| 17 | Các tuyến đường giao thông nông thôn đã được trải nhựa, bê tông xi măng có chiều rộng từ 4m trở lên | | | 2 | | 1.075 | 698 | 538 | 398 | 322 |

III. ĐỊA BÀN THỊ XÃ PHÚ MỸ

1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

Địa bàn phường Phú Mỹ

DVT: 1.000 đồng/m²

| Stt | TÊN ĐƯỜNG | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|--|----------------------------|--|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1 | Bạch Mai (quy hoạch đường I khu dân cư Ngọc Hà) | Ngô Quyền | Phan Bội Châu | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| 2 | Độc Lập (Quốc lộ 51 cũ) | | | 1 | | 6.406 | 4.164 | 3.203 | 2.370 | 1.922 |
| 3 | Đường quy hoạch 8A khu dân cư Ngọc Hà | Quốc lộ 51 (Đường Độc Lập) | Phạm Hữu Chí | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| 4 | Đường 12 nối 13 | Lê Lợi | Nguyễn Chí Thanh | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| 5 | Hoàng Diệu (quy hoạch số 3) | Quốc lộ 51 | Hết tuyến đường nhựa về phía Tây | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| 6 | Hoàng Hoa Thám (quy hoạch đường số 5 khu dân cư Ngọc Hà) | Quốc lộ 51 | Hết tuyến đường nhựa về phía Tây | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| 7 | Hoàng Việt (quy hoạch số 7 cũ) | Quốc lộ 51 | Hết tuyến đường nhựa về phía Tây | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| 8 | Hùng Vương (quy hoạch đường P) | Trường Chinh | Đường vành đai khu Đô thị mới Phú Mỹ 22 ha | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| 9 | Huỳnh Thúc Kháng (quy hoạch đường số 25) | Quốc lộ 51 | Đường vành đai khu tái định cư 25 ha | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| 10 | Huỳnh Tĩnh Cửa (quy hoạch G cũ) | Ngô Quyền | Phan Bội Châu | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| 11 | Lê Duẩn (quy hoạch số 26) | Quốc lộ 51 | Ranh Khu TĐC 25ha | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| | | Quốc lộ 51 | Hết tuyến đường nhựa về phía Tây | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| 12 | Lê Lợi (quy hoạch số 12) | Quốc lộ 51 | Hết tuyến đường nhựa về phía Tây | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| | | Quốc lộ 51 | Hết tuyến đường nhựa về phía Đông | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| 13 | Lê Quý Đôn (quy hoạch số 2) | Bạch Mai | Hết tuyến đường nhựa về phía Tây | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| 14 | Ngô Quyền (quy hoạch số 1) | Bạch Mai | Hết tuyến đường nhựa về phía Tây | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| 15 | Nguyễn Chí Thanh (quy hoạch số 13) | Quốc lộ 51 | Hết tuyến đường nhựa về phía Tây | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| 16 | Nguyễn Cư Trinh (quy hoạch số 4 cũ) | Quốc lộ 51 | Hết tuyến đường nhựa về phía Tây | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| 17 | Nguyễn Du | Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Chí Thanh | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| 18 | Nguyễn Huệ (ChinFon cũ) | Quốc lộ 51 | Ranh KCN Phú Mỹ 1 | 2 | | 3.861 | 2.510 | 1.930 | 1.428 | 1.158 |
| 19 | Nguyễn Lương Bằng (quy hoạch số 10) | Quốc lộ 51 | Hết tuyến đường nhựa về phía Tây | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| 20 | Nguyễn Trãi (quy hoạch số 11) | Quốc lộ 51 | Hết tuyến đường nhựa về phía Tây | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| | | Quốc lộ 51 | Hết tuyến đường nhựa về phía Đông | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |

| Stt | TÊN ĐƯỜNG | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|---|---|-----------------------------------|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 21 | Nguyễn Tất Thành | Quốc lộ 51 | Hết tuyến đường nhựa | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| 22 | Nguyễn Văn Linh (đường chính vào cảng Bà Rịa Serece cũ) | Quốc lộ 51 | Ngã 3 Nhà máy thép Vinakyoei | 2 | | 3.861 | 2.510 | 1.930 | 1.428 | 1.158 |
| 23 | Phạm Hữu Chí (quy hoạch F) | Ngô Quyền | Phan Bội Châu | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| 24 | Phạm Ngọc Thạch (quy hoạch H) | | | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| 25 | Phạm Văn Đồng (quy hoạch số 27 cũ) | Quốc lộ 51 | Ranh khu tái định cư 25ha | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| 26 | Phan Bội Châu (quy hoạch số 8) | Quốc lộ 51 | Hết tuyến đường nhựa về phía Tây | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| 27 | Phan Châu Trinh (vào Nhà máy nhiệt điện cũ) | Quốc lộ 51 | Hết tuyến | 2 | | 3.861 | 2.510 | 1.930 | 1.428 | 1.158 |
| 28 | Tôn Đức Thắng (quy hoạch số 15) | Quốc lộ 51 | Hết tuyến đường nhựa về phía Đông | 2 | | 3.861 | 2.510 | 1.930 | 1.428 | 1.158 |
| 29 | Tôn Thất Tùng (Vạn Hạnh cũ) | Quốc lộ 51 | Hết tuyến | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| 30 | Trần Hưng Đạo | Quốc lộ 51 (vào khu công nghiệp Phú Mỹ I) | Ranh KCN Phú Mỹ 1 | 2 | | 3.861 | 2.510 | 1.930 | 1.428 | 1.158 |
| | | Quốc lộ 51 | Hết tuyến đường nhựa về phía Đông | 2 | | 3.861 | 2.510 | 1.930 | 1.428 | 1.158 |
| 31 | Trường Chinh (đường 81) | Quốc lộ 51 | Ranh giới xã Tóc Tiên | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| 32 | Những tuyến đường nội bộ và đường viên khác thuộc khu trung tâm thương mại Phú Mỹ | | | 2 | | 3.861 | 2.510 | 1.930 | 1.428 | 1.158 |
| 33 | Những tuyến đường giao thông trong đô thị chưa được xác định ở trên, được trải nhựa, có chiều rộng lòng đường từ 4m trở lên và không phải là vị trí 2 của đường loại 3 và hẻm chính, hẻm phụ hay hẻm của hẻm của các đường phổ loại 1,2 | | | 3 | 0,437 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 34 | Những tuyến đường giao thông trong đô thị chưa được xác định ở trên, được trải nhựa có chiều rộng từ 4m trở lên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 (Đường Độc Lập) | | | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |
| 35 | Những tuyến đường nội bộ và đường viên khác thuộc khu tái định cư 25ha phường Phú Mỹ, 44ha phường Phú Mỹ, 15 ha phường Phú Mỹ và khu dân cư đợt đầu Đô thị mới Phú Mỹ (22ha) | | | 3 | 0,437 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 36 | Đường phía Bắc khu tái định cư 44ha | | | 3 | 0,437 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 37 | Đường phía Đông khu tái định cư 44ha | | | 3 | 0,437 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 38 | Đường R - Lê Thánh Tôn | Khu tái định cư 15ha | Đường Trần Hưng Đạo | 3 | | 2.288 | 1.487 | 1.144 | 846 | 686 |

Địa bàn các phường: Mỹ Xuân, Tân Phước, Phước Hòa, Hắc Dịch

| St t | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|------|--|--|--|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1 | Đường 8A phường Mỹ Xuân | Quốc lộ 51 | Đường A | 3 | 0.682 | 1.560 | 1.014 | 780 | 577 | 468 |
| 2 | Đường 965 (Đường vào cảng Cái Mép) | Trộn tuyến | | 3 | 0.682 | 1.560 | 1.014 | 780 | 577 | 468 |
| 3 | Đường A phường Mỹ Xuân | Từ đường 8A đến hết đoạn bê tông nhựa về phía Bắc | | 3 | 0.682 | 1.560 | 1.014 | 780 | 577 | 468 |
| 4 | Đường Hắc Dịch – Bàu Phụng – Châu Pha | Mỹ Xuân – Ngãi Giao | Ranh giới xã Sông Xoài | 3 | 0.436 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 5 | Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha | Vòng xoay Hắc Dịch về phía Bắc dài 597m (Đoạn đã thi công mới có dải cây xanh phân cách) | | 3 | 0.682 | 1.560 | 1.014 | 780 | 577 | 468 |
| | | Vòng xoay Hắc Dịch về phía Nam dài 775m (Đoạn đã thi công mới có dải cây xanh phân cách) | | 3 | 0.682 | 1.560 | 1.014 | 780 | 577 | 468 |
| | | Đoạn còn lại | Ranh giới xã Tóc Tiên | 3 | 0.545 | 1.248 | 811 | 624 | 461 | 375 |
| 6 | Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao | Quốc lộ 51 | Ranh giới huyện Châu Đức | 3 | 0.682 | 1.560 | 1.014 | 780 | 577 | 468 |
| 7 | Đường Mỹ Xuân - Tóc Tiên | Quốc lộ 51 | Ranh giới xã Tóc Tiên | 4 | 0.558 | 800 | 520 | 400 | 300 | 300 |
| 8 | Đường E trung tâm xã Hắc Dịch | Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên nối dài | Hết tuyến | 3 | 0.436 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 9 | Đường F trung tâm xã Hắc Dịch | Vòng xoay Hắc Dịch | Hết tuyến | 3 | 0.436 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 10 | Đường I trung tâm xã Hắc Dịch | Vòng xoay trung tâm văn hóa Hắc Dịch | Hết tuyến | 3 | 0.436 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 11 | Đường số 3 trung tâm phường Hắc Dịch | Vòng xoay trung tâm văn hóa Hắc Dịch | Hết tuyến đường về phía Bắc | 3 | 0.436 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| | | Vòng xoay trung tâm văn hóa Hắc Dịch | Hết tuyến đường về phía Nam (đoạn đã thi công mới) | 3 | 0.436 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 12 | Đường số 7 trung tâm phường Hắc Dịch | Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao | Hết tuyến | 3 | 0.436 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 13 | Đường số 8 trung tâm phường Hắc Dịch | Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao | Hết tuyến | 3 | 0.436 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 14 | Đường số 9 trung tâm phường Hắc Dịch | Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao | Hết tuyến | 3 | 0.436 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 15 | Đường số 10 trung tâm phường Hắc Dịch | Đường F trung tâm phường Hắc Dịch | Hết tuyến | 3 | 0.436 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 16 | Đường số 29 đô thị mới Phú Mỹ (phường Tân Phước) | Quốc lộ 51 | Ranh khu tái định cư 25 ha | 2 | 0.757 | 2.925 | 1.900 | 1.463 | 1.082 | 878 |
| 17 | Đường tập đoàn 7 Phước Bình | Từ Quốc lộ 51 đến đường Hắc Dịch – Tóc Tiên – Châu Pha | | 3 | 0.436 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 18 | Đường vành đai khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 | Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao | Đường vào KCN Mỹ Xuân B1 | 3 | 0.436 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 19 | Đường vào khu công nghiệp B1-Tiến Hùng | Đường vào KCN Mỹ Xuân B1 | Đường vào khu nhà máy Boomin Vina | 3 | 0.436 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 20 | Đường vào khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 | Quốc lộ 51 | Ranh KCN Mỹ Xuân B1 | 3 | 0.545 | 1.248 | 811 | 624 | 461 | 375 |
| 21 | Đường vào khu nhà máy Boomin Vina | Đường vào KCN B1 Tiến Hùng | Hết tuyến | 3 | 0.436 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |

| St t | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|------|---|--|-----------------------------------|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 22 | Nguyễn Huệ (ChinFon cũ) | Từ Quốc lộ 51 đến ranh KCN Phú Mỹ 1 | | 2 | | 3.861 | 2.510 | 1.930 | 1.428 | 1.158 |
| 23 | Quốc lộ 51 (các phường: Mỹ Xuân, Tân Phước, Phước Hòa) | Ranh phường Phú Mỹ | 200m kể từ ranh phường Phú Mỹ | 1 | 0.609 | 3.900 | 2.534 | 1.950 | 1.442 | 1.170 |
| | | 200m kể từ ranh phường Phú Mỹ | 400m kể từ ranh phường Phú Mỹ | 1 | 0.456 | 2.925 | 1.900 | 1.463 | 1.082 | 878 |
| | | Các đoạn còn lại | | 1 | 0.304 | 1.950 | 1.267 | 975 | 721 | 585 |
| 24 | Đường vào cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp Hắc Dịch | Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao | Đường tập đoàn 7 Phước Bình | 3 | 0.436 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 25 | Đường D trung tâm phường Hắc Dịch | Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha | Hết tuyến đường nhựa về phía Tây | 3 | 0.436 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| | | Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha | Hết tuyến đường nhựa về phía Đông | 3 | 0.436 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 26 | Đường số 32 khu đô thị mới Phú Mỹ (phường Tân Phước) | Quốc lộ 51 | Hết tuyến | 3 | 0.682 | 1.560 | 1.014 | 780 | 577 | 468 |
| 27 | Đường số 9 trung tâm xã Hắc Dịch | Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao | Hết tuyến đường về phía Bắc | 3 | 0.436 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| | | Từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao đến đường vành đai khu tái định cư Hắc Dịch | | 3 | 0.436 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 28 | Đường K trung tâm xã Hắc Dịch | Từ đường số 9 đến đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha | | 3 | 0.436 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 29 | Đường nhánh rẽ sau chợ Hắc Dịch | Từ đường K đến đường vành đai khu tái định cư Hắc Dịch | | 3 | 0.436 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 30 | Đường vào Trường Mầm non Hắc Dịch | Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha | Hết tuyến | 3 | 0.436 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 31 | Đường nội bộ các chợ trên địa bàn các phường Phước Hòa, phường Tân Phước, phường Mỹ Xuân, phường Hắc Dịch | | | 1 | 0,304 | 1.950 | 1.268 | 975 | 722 | 585 |
| 32 | Các tuyến đường giao thông còn lại chưa được xác định ở các vị trí, khu vực trên đã được trải nhựa hoặc bê tông có chiều rộng từ 3 m đến dưới 4 m | | | 4 | 0.447 | 640 | 416 | 320 | 300 | 300 |
| 33 | Các tuyến đường giao thông còn lại chưa được xác định ở trên, đường được trải nhựa hoặc bê tông có chiều rộng từ 4 m trở lên | | | 4 | 0.558 | 800 | 520 | 400 | 300 | 300 |
| 34 | Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 có chiều rộng từ 6m đến dưới 8m | | | 4 | 0.358 | 512 | 333 | 300 | 300 | 300 |
| 35 | Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 có chiều rộng từ 8m trở lên | | | 4 | 0.447 | 640 | 416 | 320 | 300 | 300 |
| 36 | Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có chiều rộng từ 6m đến dưới 8m | | | 4 | 0.286 | 410 | 300 | 300 | 300 | 300 |
| 37 | Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có chiều rộng từ 8m trở lên | | | 4 | 0.358 | 512 | 333 | 300 | 300 | 300 |
| 38 | Các tuyến đường giao thông còn lại do UBND huyện, xã quản lý (50m đầu) | | | 4 | 0.23 | 328 | 300 | 300 | 300 | 300 |
| | Đối với đất giáp ranh giữa phường Phú Mỹ và các phường khác, giá đất được tính: Đoạn 200m kể từ ranh phường Phú Mỹ nhân hệ số 2; đoạn từ 200-400m kể từ ranh phường Phú Mỹ nhân hệ số 1,5. Nhưng giá đất sau khi nhân hệ số không vượt quá giá đất tại vị trí giáp ranh gần nhất. | | | | | | | | | |

2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

| Stt | TÊN ĐƯỜNG | Đoạn đường | | Khu vực | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|--|---|--------------------------------------|---------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1 | Đường Hắc Dịch – Bàu Phụng – Châu Pha | Ranh phường Hắc Dịch | Đường Phước Tân - Châu Pha | 1 | 0.512 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 2 | Đường Hội Bài – Tóc Tiên - Châu Pha | Đoạn sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 51 trở vào Km số 3 | | 1 | 0.64 | 1.248 | 811 | 624 | 461 | 375 |
| | | Đoạn còn lại (từ Km số 3 đến giáp ranh huyện Châu Đức) | | 1 | 0.512 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 3 | Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha | Ranh giới phường Hắc Dịch | Đường Phước Tân – Châu Pha | 1 | 0.64 | 1.248 | 811 | 624 | 461 | 375 |
| 4 | Đường Láng Cát – Long Sơn | Quốc lộ 51 | Giáp ranh xã Long Sơn | 1 | 0.8 | 1.560 | 1.014 | 780 | 577 | 468 |
| 5 | Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao | Ranh giới P. Hắc Dịch | Ranh giới huyện Châu Đức | 1 | 0.8 | 1.560 | 1.014 | 780 | 577 | 468 |
| 6 | Đường Mỹ Xuân - Tóc Tiên | Ranh giới P. Mỹ Xuân | Đường Hắc Dịch – Tóc Tiên – Châu Pha | 2 | | 800 | 520 | 400 | 296 | 240 |
| 7 | Đường Phước Tân – Châu Pha | Đoạn giáp ranh thành phố Bà Rịa 300m trở về thị xã Phú Mỹ | | 1 | | 1.950 | 1.267 | 975 | 721 | 585 |
| | | Đoạn còn lại | | 1 | 0.8 | 1.560 | 1.014 | 780 | 577 | 468 |
| 8 | Đường Sông Xoài – Cù Bị | Đường Mỹ Xuân-Ngãi Giao | Ranh giới huyện Châu Đức | 2 | | 800 | 520 | 400 | 296 | 240 |
| 9 | Đường Tóc Tiên – Phú Mỹ (Thuộc xã Tóc Tiên) | Đường Hắc Dịch -Tóc Tiên - Châu Pha | Ranh giới thị xã Phú Mỹ | 1 | 0.64 | 1.248 | 811 | 624 | 461 | 375 |
| 10 | Quốc lộ 51: xã Tân Hòa, Tân Hải | Ranh thành phố Bà Rịa | 200m kể từ ranh thành phố Bà Rịa | 1 | 1.5 | 2.925 | 1.900 | 1.463 | 1.082 | 878 |
| | | 200m kể từ ranh thành phố Bà Rịa | 300m kể từ ranh thành phố Bà Rịa | 1 | 1.2 | 2.340 | 1.520 | 1.170 | 865 | 702 |
| | | Các đoạn còn lại | | 1 | | 1.950 | 1.267 | 975 | 721 | 585 |
| 11 | Đường nội bộ các chợ trên địa bàn các xã Tóc Tiên, xã Sông Xoài, xã Châu Pha, xã Tân Hòa, xã Tân Hải | | | 1 | | 1.950 | 1.267 | 975 | 721 | 585 |
| 12 | Các tuyến đường giao thông còn lại chưa được xác định ở các vị trí, khu vực trên đã được trải nhựa hoặc bê tông, có chiều rộng từ 3 m đến dưới 4 m | | | 2 | 0.8 | 640 | 416 | 320 | 237 | 202 |
| 13 | Các tuyến đường giao thông còn lại chưa được xác định ở trên, đường được trải nhựa hoặc bê tông, có chiều rộng từ 4 m trở lên | | | 2 | | 800 | 520 | 400 | 296 | 240 |
| 14 | Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 có chiều rộng từ 6m đến dưới 8m | | | 2 | 0.64 | 512 | 333 | 256 | 202 | 202 |
| 15 | Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 có chiều rộng từ 8m trở lên | | | 2 | 0.8 | 640 | 416 | 320 | 237 | 202 |
| 16 | Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có chiều rộng từ 6m đến dưới 8m | | | 2 | 0.512 | 410 | 266 | 205 | 202 | 202 |
| 17 | Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có chiều rộng từ 8m trở lên | | | 2 | 0.64 | 512 | 333 | 256 | 202 | 202 |
| 18 | Các tuyến đường giao thông còn lại do UBND huyện, xã quản lý (50m đầu) | | | 2 | 0.41 | 328 | 213 | 202 | 202 | 202 |
| | Đối với đất giáp ranh giữa thị trấn Phú Mỹ và các xã khác giá đất được tính: Đoạn 200m kể từ ranh phường Phú Mỹ nhân hệ số 2; đoạn từ 200-400m kể từ ranh phường Phú Mỹ nhân hệ số 1,5. Nhưng giá đất sau khi nhân hệ số không vượt quá giá đất tại vị trí giáp ranh gần nhất. | | | | | | | | | |

IV. ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU ĐỨC

1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

| Stt | TÊN ĐƯỜNG | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|--|--|------------------------|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1 | Âu Cơ | Nguyễn Văn Trỗi | Đường 30/4 | 3 | | 1.560 | 1.015 | 780 | 577 | 468 |
| 2 | Bình Giã | Trần Hưng Đạo | Hùng Vương | 2 | | 2.633 | 1.710 | 1.316 | 975 | 790 |
| 3 | Điện Biên Phủ | Âu Cơ | Đường 30/4 | 2 | | 2.633 | 1.710 | 1.316 | 975 | 790 |
| 4 | Đình Tiên Hoàng | Phùng Hưng | Hoàng Hoa Thám | 3 | | 1.560 | 1.015 | 780 | 577 | 468 |
| 5 | Đường 9B | Ngô Quyền | Lê Lai | 3 | | 1.560 | 1.015 | 780 | 577 | 468 |
| 6 | Đường Huyện Đỗ (thuộc địa phận thị trấn Ngãi Giao) | Quốc lộ 56 đến Lô cao su Nông trường Bình Ba (hệ số 1,3 chỉ áp dụng đối với vị trí 1, các vị trí còn lại áp dụng hệ số = 1) | | | | | | | | |
| 7 | Đường giáp ranh xã Bình Ba (thuộc địa phận thị trấn Ngãi Giao) | Từ Quốc lộ 56 đến Lô cao su Nông trường Bình Ba (hệ số 1,3 chỉ áp dụng đối với vị trí 1, các vị trí còn lại áp dụng hệ số = 1) | | | | | | | | |
| 8 | Hoàng Hoa Thám | Ngô Quyền | Lê Lợi | 1 | | 4.368 | 2.840 | 2.184 | 1.616 | 1.310 |
| | | Lạc Long Quân | Ngô Quyền | 2 | | 2.633 | 1.710 | 1.316 | 975 | 790 |
| | | Lê Lợi | Hùng Vương | 2 | | 2.633 | 1.710 | 1.316 | 975 | 790 |
| 9 | Hùng Vương (Quốc lộ 56 cũ) | Âu Cơ | Trần Phú | 1 | | 4.368 | 2.840 | 2.184 | 1.616 | 1.310 |
| | | Trần Phú | Nguyễn Trãi | 1 | 1.2 | 5.242 | 2.840 | 2.184 | 1.616 | 1.310 |
| | | (hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với 50m đầu của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Hùng Vương, các vị trí còn lại hệ số = 1) | | | | | | | | |
| | | Nguyễn Trãi | Giáp ranh xã Bình Ba | 2 | | 2.633 | 1.710 | 1.316 | 975 | 790 |
| | | Âu Cơ | Giáp ranh xã Bàu Chinh | 2 | | 2.633 | 1.710 | 1.316 | 975 | 790 |
| 10 | Lạc Long Quân | Nguyễn Trãi | Đến cuối đường | 3 | | 1.560 | 1.015 | 780 | 577 | 468 |
| 11 | Lê Hồng Phong | Lê Lai | Trần Hưng Đạo | 1 | | 4.368 | 2.840 | 2.184 | 1.616 | 1.310 |
| | | Từ Trần Hưng Đạo đến đường 30/4 (hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với 50m đầu của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Lê Hồng Phong, các vị trí còn lại hệ số = 1) | | 1 | 1.2 | 5.242 | 2.840 | 2.184 | 1.616 | 1.310 |
| | | Đường 30/4 | Cầu Bình Giã | 1 | | 4.368 | 2.840 | 2.184 | 1.616 | 1.310 |
| | | Từ Lê Lai đến giáp ranh xã Láng Lớn và thị trấn Ngãi Giao | | 3 | | 1.560 | 1.015 | 780 | 577 | 468 |
| 12 | Lê Lai | Nguyễn Trãi | Lê Hồng Phong | 2 | | 2.633 | 1.710 | 1.316 | 975 | 790 |
| 13 | Lê Lợi | Lê Hồng Phong | Lý Thường Kiệt | 1 | | 4.368 | 2.840 | 2.184 | 1.616 | 1.310 |

| Stt | TÊN ĐƯỜNG | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|--|--|----------------|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| | | Âu Cơ | Lê Hồng Phong | 2 | | 2.633 | 1.710 | 1.316 | 975 | 790 |
| 14 | Lý Thường Kiệt | Ngô Quyền | Lê Lợi | 1 | | 4.368 | 2.840 | 2.184 | 1.616 | 1.310 |
| | | Lạc Long Quân | Ngô Quyền | 2 | | 2.633 | 1.710 | 1.316 | 975 | 790 |
| | | Lê Lợi | Đường 30/4 | 2 | | 2.633 | 1.710 | 1.316 | 975 | 790 |
| 15 | Ngô Quyền | Lê Hồng Phong | Lý Thường Kiệt | 1 | | 4.368 | 2.840 | 2.184 | 1.616 | 1.310 |
| 16 | Nguyễn Du | Lê Lợi | Đến cuối đường | 3 | | 1.560 | 1.015 | 780 | 577 | 468 |
| 17 | Nguyễn Chí Thanh | Hùng Vương | Âu Cơ | 2 | | 2.633 | 1.710 | 1.316 | 975 | 790 |
| | | Hùng Vương | Đường 30/4 | 2 | | 2.633 | 1.710 | 1.316 | 975 | 790 |
| 18 | Nguyễn Văn Trỗi | Âu Cơ | Hùng Vương | 2 | | 2.633 | 1.710 | 1.316 | 975 | 790 |
| 19 | Những trục đường trong khu Trung tâm thương mại | Những trục đường đối diện nhà lồng chợ trong khu Trung tâm thương mại | | 1 | | 4.368 | 2.840 | 2.184 | 1.616 | 1.310 |
| | | Những trục đường còn lại trong khu Trung tâm thương mại | | 2 | | 2.633 | 1.710 | 1.316 | 975 | 790 |
| 20 | Phùng Hưng | Lê Lai | Đến cuối đường | 3 | | 1.560 | 1.015 | 780 | 577 | 468 |
| 21 | Trần Hưng Đạo | Âu Cơ | Nguyễn Trãi | 2 | | 2.633 | 1.710 | 1.316 | 975 | 790 |
| 22 | Trần Phú | Âu Cơ | Đường 30/4 | 2 | | 2.633 | 1.710 | 1.316 | 975 | 790 |
| 23 | Trần Quốc Toản | Lê Lai | Ngô Quyền | 3 | | 1.560 | 1.015 | 780 | 577 | 468 |
| 24 | Đường 30/4 (Đường số 25 cũ) | Âu Cơ | Lý Thường Kiệt | 2 | | 2.633 | 1.710 | 1.316 | 975 | 790 |
| 25 | Đường Nguyễn Trãi (đường số 11 cũ) | Lạc Long Quân | Hồ Tùng Mậu | 2 | | 2.633 | 1.710 | 1.316 | 975 | 790 |
| 26 | Đường Hồ Tùng Mậu (Đường quy hoạch số 26 cũ) | Nguyễn Trãi | Lê Hồng Phong | 3 | | 1.560 | 1.015 | 780 | 577 | 468 |
| 27 | Đường quy hoạch Khu 26 lô đất ở mới thị trấn Ngãi Giao | Các tuyến đường đã hoàn thiện theo quy hoạch | | 3 | | 1.560 | 1.015 | 780 | 577 | 468 |
| 28 | Đường Ngãi Giao – Cù Bị. | Từ Lê Hồng Phong (đoạn từ Lê Lai đến giáp ranh xã Láng Lớn) đến ranh giới xã Bàu Chinh | | 4 | | 975 | 635 | 490 | 360 | 292 |

2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

DVT: 1.000đồng/m²

| Stt | TÊN ĐƯỜNG | Đoạn đường | | Khu vực | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|---|--|---|---------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1 | Đường 21, xã Nghĩa Thành | Quốc lộ 56 | Cuối đường | 2 | 0.8 | 640 | 416 | 320 | 238 | 202 |
| 2 | Đường số 31, xã Nghĩa Thành | Đường Suối Nghệ - Nghĩa Thành | Đường Suối Nghệ - Mụ Bân | 2 | 0.8 | 640 | 416 | 320 | 238 | 202 |
| 3 | Đường Tỉnh lộ 765 | Ranh giới tỉnh Đồng Nai (địa bàn xã Quảng Thành) | Ranh giới huyện Đất Đỏ (địa bàn xã Đá Bạc) | 2 | | 800 | 520 | 400 | 296 | 240 |
| 4 | Đường Suối Rao - Xuân Sơn (tên cũ: Đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn) | Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình | Đường Hội Bài - Châu Pha - Đá Bạc - Phước Tân | 2 | | 800 | 520 | 400 | 296 | 240 |

| Stt | TÊN ĐƯỜNG | Đoạn đường | | Khu vực | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|---|--|--|---------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 5 | Đường Bình Giã – Đá Bạc – Long Tân | Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình | Giáp ranh huyện Đất Đỏ (địa bàn xã Đá Bạc) | 2 | 0.8 | 640 | 416 | 320 | 238 | 202 |
| 6 | Đường Bình Giã – Ngãi Giao – Quảng Thành | Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình | Đường Kim Long - Quảng Thành | 2 | 0.8 | 640 | 416 | 320 | 238 | 202 |
| 7 | Đường giáp ranh xã Bàu Chinh và thị trấn Ngãi Giao (thuộc xã Bàu Chinh) | Quốc lộ 56 trở vào | Lô cao su Nông trường Bình Ba | 2 | 1.56 | 1.248 | 520 | 400 | 296 | 240 |
| | | (hệ số 1.56 chỉ áp dụng đối với vị trí 1, các vị trí còn lại áp dụng hệ số = 1) | | | | | | | | |
| 8 | Đường giáp ranh xã Bình Ba và thị trấn Ngãi Giao (thuộc xã Bình Ba) | Quốc lộ 56 | Lô cao su Nông trường Bình Ba | 2 | 1.56 | 1.248 | 520 | 400 | 296 | 240 |
| | | (hệ số 1.56 chỉ áp dụng đối với vị trí 1, các vị trí còn lại áp dụng hệ số = 1) | | | | | | | | |
| 9 | Đường Hội Bài – Châu Pha – Đá Bạc - Phước Tân (tên cũ: Đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn) | Từ Quốc lộ 56 đến tuyến kênh chính đoạn 2 thuộc công trình hồ chứa nước Sông Ray (tả Suối Nghệ) | | 1 | 0.8 | 1.560 | 1.014 | 780 | 577 | 468 |
| | | Từ tuyến kênh chính đoạn 2 thuộc công trình hồ chứa nước Sông Ray (xã Suối Nghệ) đến hết ranh giới huyện Châu Đức (tiếp giáp xã Châu Pha, thị xã Phú Mỹ) | | 1 | 0.64 | 1.248 | 810 | 624 | 461 | 375 |
| | | Từ Quốc lộ 56 đến hết ranh giới huyện Châu Đức (tiếp giáp H. Xuyên Mộc) | | 1 | 0,64 | 1.248 | 810 | 624 | 461 | 375 |
| 10 | Đường Kim Long - Cầu Sắt | QL 56 | Cầu Sắt, xã Kim Long | 2 | 0.8 | 640 | 416 | 320 | 238 | 202 |
| 11 | Đường Kim Long – Láng Lớn | Từ Quốc lộ 56 đến đầu lô cao su Nông trường cao su Châu Thành | | 2 | | 800 | 520 | 400 | 296 | 240 |
| | | Từ đầu lô cao su Nông trường cao su Châu Thành đến đường Xà Bang – Láng Lớn | | 2 | 0.8 | 640 | 416 | 320 | 238 | 202 |
| 12 | Đường Kim Long – Quảng Thành | Quốc lộ 56 | Đầu lô cao su Nông trường cao su Xà Bang | 2 | | 800 | 520 | 400 | 296 | 240 |
| | | Đầu lô cao su Nông trường cao su Xà Bang | Giáp ranh tỉnh Đồng Nai | 2 | 0.8 | 640 | 416 | 320 | 238 | 202 |
| 13 | Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao - Hoà Bình | Ranh xã Láng Lớn và TT Ngãi Giao | Ngã 3 đường Suối Nghệ – Láng Lớn | 1 | 0.8 | 1.560 | 1.014 | 780 | 577 | 468 |
| | | Ngã 3 đường Suối Nghệ – Láng Lớn | Giáp ranh thị xã Phú Mỹ | 1 | | 1.950 | 1.267 | 975 | 721 | 585 |
| | | Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao - Hoà Bình (cũ) | Giáp ranh thị xã Phú Mỹ | 1 | 0.8 | 1.560 | 1.014 | 780 | 577 | 468 |
| | | Cầu Bình Giã | Đường TL 765 | 1 | | 1.950 | 1.267 | 975 | 721 | 585 |
| | | Đường TL 765 | Đường Xuân Sơn - Đá Bạc | 1 | 0.8 | 1.560 | 1.014 | 780 | 577 | 468 |
| | | Đường Xuân Sơn - Đá Bạc | Giáp ranh huyện Xuyên Mộc | 1 | | 1.950 | 1.267 | 975 | 721 | 585 |
| 14 | Đường liên xã Suối Nghệ – Láng Lớn | Từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành đến đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình | | 2 | 0.8 | 640 | 416 | 320 | 238 | 202 |

| Stt | TÊN ĐƯỜNG | Đoạn đường | | Khu vực | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|---|---|--|-------------|---------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 15 | Đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành | Từ Quốc lộ 56 (địa bàn xã Nghĩa Thành) đến đường Hội Bài - Châu Pha - Đá Bạc - Phước Tân | | 1 | 0.64 | 1.248 | 810 | 624 | 461 | 375 |
| 16 | Đường Ngãi Giao – Cù Bị | Từ đường vào xã Cù Bị đến hết ranh giới xã Bàu Chinh (tiếp giáp với thị trấn Ngãi Giao) | | 2 | 0.8 | 640 | 416 | 320 | 238 | 202 |
| 17 | Đường Quảng Phú – Phước An | Quốc lộ 56 | Đường TL765 | 2 | 0.8 | 640 | 416 | 320 | 238 | 202 |
| 18 | Đường Quốc lộ 56 Bàu Chinh | Từ Quốc lộ 56 đến đường Bình Giã - Ngãi Giao - Quảng Thành | | 2 | 0.8 | 640 | 416 | 320 | 238 | 202 |
| 19 | Đường Suối Nghệ – Mụ Bân | Từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành đến cuối đường, giáp thị xã Phú Mỹ | | 2 | 0.8 | 640 | 416 | 320 | 238 | 202 |
| 20 | Đường Thạch Long - Khu 3 | Từ Quốc lộ 56 đến đường Kim Long - Quảng Thành | | 2 | 0.8 | 640 | 416 | 320 | 238 | 202 |
| 21 | Đường vào Bàu Sen (đường Xà Bang – Quảng Thành cũ) | Từ Quốc lộ 56 đến Lô cao su (hết ranh giới ấp Xà Bang 2) | | 2 | | 800 | 520 | 400 | 296 | 240 |
| | | Lô cao su (hết ranh giới ấp Xà Bang 2) đến Bàu Sen | | 2 | 0.8 | 640 | 416 | 320 | 238 | 202 |
| 22 | Đường vào thác Sông Ray | Từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình đến Thác Sông Ray (giáp H. Xuyên Mộc) | | 2 | 0.8 | 640 | 416 | 320 | 238 | 202 |
| 23 | Quốc lộ 56: | | | | | | | | | |
| | Từ đường giáp ranh xã Bình Ba và thị trấn Ngãi Giao đến đường vào chợ mới Bình Ba | | | 1 | | 1.950 | 1.267 | 975 | 721 | 585 |
| | Từ đường vào chợ mới Bình Ba đến đường Hội Bài – Châu Pha – Đá Bạc – Phước Tân | | | 1 | 0.8 | 1.560 | 1.014 | 780 | 577 | 468 |
| | Từ đường Hội Bài – Châu Pha – Đá Bạc – Phước Tân đến hết ranh Trường Ngô Quyền | | | 1 | | 1.950 | 1.267 | 975 | 721 | 585 |
| | Từ ranh Trường Ngô Quyền đến đường vào ấp Sông Cầu | | | 1 | 0.8 | 1.560 | 1.014 | 780 | 577 | 468 |
| | Từ đường vào ấp Sông Cầu đến đường số 19 xã Nghĩa Thành | | | 1 | | 1.950 | 1.267 | 975 | 721 | 585 |
| | Từ đường số 19 xã Nghĩa Thành đến giáp ranh thành phố Bà Rịa | | | 1 | 0.8 | 1.560 | 1.014 | 780 | 577 | 468 |
| | Từ Ngã ba đường Cùm (đường Huyện Đò) đến hết ranh nhà thờ Kim Long | | | 1 | | 1.950 | 1.267 | 975 | 721 | 585 |
| | Từ Nhà thờ Kim Long đến ngã ba đường Kim Long – Láng Lớn (Hệ số 1,35 chỉ áp dụng đối với VT1 của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với Quốc lộ 56, các vị trí còn lại áp dụng hệ số = 1) | | | 1 | 1.35 | 2.634 | 1.267 | 975 | 721 | 585 |
| | Từ Ngã ba đường Kim Long - Láng Lớn đến đầu lô cao su Đội 1 thuộc Nông trường cao su Xà Bang | | | 1 | | 1.950 | 1.267 | 975 | 721 | 585 |
| Từ đầu lô cao su Đội 1 thuộc Nông trường cao su Xà Bang đến giáp ranh tỉnh Đồng Nai | | | 1 | 0.8 | 1.560 | 1.014 | 780 | 577 | 468 | |
| 24 | Đường vào xã Cù Bị | Từ Quốc lộ 56 đến Giáp ranh xã Bàu Cạn, tỉnh Đồng Nai | | 2 | 0.8 | 640 | 416 | 320 | 238 | 202 |
| 25 | Đường Xà Bang – Láng Lớn | Từ Quốc lộ 56 đến đường Ngãi Giao – Cù Bị | | 2 | | 800 | 520 | 400 | 296 | 240 |
| | | Từ đường Ngãi Giao – Cù Bị đến Cầu Suối Đá | | 2 | 0.8 | 640 | 416 | 320 | 238 | 202 |

| Stt | TÊN ĐƯỜNG | Đoạn đường | | Khu vực | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|---|---|---|---------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| | | Từ Cầu Suối Đá đến đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình | | | | 800 | 520 | 400 | 296 | 240 |
| 26 | Các tuyến đường đã láng nhựa (hoặc bê tông) thuộc khu dân cư xã Bình Ba | | | 2 | | 800 | 520 | 400 | 296 | 240 |
| 27 | Các tuyến đường đã láng nhựa (hoặc bê tông) thuộc khu dân cư xã Bình Giã, xã Bình Trung, xã Xuân Sơn và xã Sơn Bình | | | 2 | 0.8 | 640 | 416 | 320 | 238 | 202 |
| 28 | Các tuyến đường đã láng nhựa (hoặc bê tông) thuộc khu dân cư xã Suối Nghệ và xã Nghĩa Thành | | | 2 | 0.8 | 640 | 416 | 320 | 238 | 202 |
| 29 | Đường nối tỉnh lộ 52 và Quốc lộ 56 thuộc xã Đá Bạc | Tỉnh lộ 52 giáp công Cây Me (ranh giới giữa xã Đá Bạc và xã Long Phước) | Trường Quân sự tỉnh (ranh giới giữa xã Đá Bạc và xã Long Phước) | 2 | 0.8 | 640 | 416 | 320 | 238 | 202 |
| 30 | Đường Xuân Sơn – Đá Bạc | đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình | Đường Hội Bài – Châu Pha – Đá Bạc - Phước Tân | 2 | | 800 | 520 | 400 | 296 | 240 |
| 31 | Đường trong khu tái định cư phục vụ dự án khu công nghiệp - đô thị Châu Đức | Tuyến đường N3 dài 636m (trục đường Suối Nghệ - Mụ Bân cũ) | | 2 | | 800 | 520 | 400 | 296 | 240 |
| | | Các tuyến đường còn lại | | 2 | 0.8 | 640 | 416 | 320 | 238 | 202 |
| 32 | Đường vào trạm y tế và trụ sở UBND xã Bàu Chinh | Quốc lộ 56 | Đến hết đường | 2 | | 800 | 520 | 400 | 296 | 240 |
| 33 | Đường vào Bệnh viện Tâm thần | Quốc lộ 56 | Hết ranh đất Bệnh viện Tâm thần | 2 | 0,8 | 640 | 416 | 320 | 238 | 202 |
| 34 | Đường Ấp Bắc – xã Hòa Long đi thôn Quảng Phú – xã Đá Bạc | Từ Quốc lộ 56 đến hết ranh giới huyện Châu Đức (tiếp giáp thành phố Bà Rịa) | | 2 | | 800 | 520 | 400 | 296 | 240 |
| 35 | Đường Tỉnh lộ 52 | Đoạn thuộc địa phận xã Đá Bạc, huyện Châu Đức | | 1 | | 1.950 | 1.267 | 975 | 721 | 585 |
| 36 | Đường Suối Sỏi - Cánh đồng Don, xã Nghĩa Thành. | Quốc lộ 56 (ranh giới huyện Châu Đức và TP. Bà Rịa) | Cánh đồng Don, xã Nghĩa Thành | 2 | 0.8 | 640 | 416 | 320 | 238 | 202 |
| 37 | Đường Trung tâm xã Bàu Chinh | Đường vào trạm y tế và trụ sở UBND xã Bàu Chinh | Đường Kim Long - Láng Lớn | 2 | 0.8 | 640 | 416 | 320 | 238 | 202 |
| 38 | Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở trên, nhưng đã được trải nhựa (hoặc bê tông) có chiều rộng từ 4m trở lên. | | | 2 | 0.8 | 640 | 416 | 320 | 238 | 202 |
| 39 | Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở trên, đã được láng nhựa (hoặc bê tông) có chiều rộng từ 3m đến dưới 4m. | | | 2 | 0.64 | 512 | 333 | 256 | 202 | 202 |
| 40 | Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở trên, có mặt lộ cấp phối (sỏi đá xô bỏ) với chiều rộng từ 06 mét trở lên. | | | 2 | 0.64 | 512 | 333 | 256 | 202 | 202 |

V. ĐỊA BÀN HUYỆN XUYỀN MỘC

1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

DVT: 1.000 đồng/m²

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|---|---|--|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1 | Bạch Mai | Bình Giã | Phạm Văn Đồng | 2 | 0.75 | 1.900 | 1.234 | 950 | 702 | 570 |
| 2 | Bình Giã | QL 55 | Giáp Quốc lộ 55 thuộc xã Xuyên Mộc | 2 | 0.75 | 1.900 | 1.234 | 950 | 702 | 570 |
| 3 | Các đoạn đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu: | Giao đường Huỳnh Minh Thạnh (Tiệm cơ khí Hiền Thù) vòng sau chợ Phước Bửu | Cửa hàng Honda Đại Hải (giáp Quốc lộ 55) | 2 | | 2.531 | 1.645 | 1.265 | 936 | 760 |
| | | Quốc lộ 55 (tiệm vàng Phú Kim) - Huỳnh Minh Thạnh đến thửa đất số 06 tờ bản đồ số 30 và thửa 01 tờ bản đồ số 31 - giáp đường bên hông quán Nguyễn | | 2 | | 2.531 | 1.645 | 1.265 | 936 | 760 |
| 4 | Đoạn đường từ đường 27/4 (thửa 113, 114 tờ BĐ số 31) đến giáp đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu (thửa 87, 88 tờ BĐ số 22) | | | 2 | 0.75 | 1.900 | 1.234 | 950 | 702 | 570 |
| 5 | Đoạn đường từ Quốc lộ 55 đến đường Bình Giã (sau Ủy ban nhân dân huyện) | | | 2 | 0.75 | 1.900 | 1.234 | 950 | 702 | 570 |
| 6 | Trần Bình Trọng | Quốc lộ 55 | Đường 27/4 | 2 | 0.75 | 1.900 | 1.234 | 950 | 702 | 570 |
| 7 | Đoạn Quốc lộ 55 còn lại thuộc thị trấn Phước Bửu | | | 2 | | 2.531 | 1.645 | 1.265 | 936 | 760 |
| 8 | Đoạn Quốc lộ 55 nối tắt đi xã Bông Trang | | | 2 | | 2.531 | 1.645 | 1.265 | 936 | 760 |
| 9 | Đường 27/4 thị trấn Phước Bửu | | | 1 | | 4.200 | 2.730 | 2.100 | 1.555 | 1.260 |
| 10 | Đường vành đai thị trấn Phước Bửu | Giáp Huỳnh Minh Thạnh | Khu tái định cư thị trấn Phước Bửu | 2 | 0.75 | 1.900 | 1.234 | 950 | 702 | 570 |
| 11 | Đường xuyên Phước Cơ | Từ Ngã ba bến xe đến giao đường 27/4, có vỉa hè | | 1 | 0.75 | 3.150 | 2.048 | 1.575 | 1.166 | 945 |
| | | Từ đường 27/4 đến hết ranh giới thị trấn Phước Bửu | | 2 | | 2.531 | 1.645 | 1.265 | 936 | 760 |
| 12 | Hoàng Việt | Bình Giã | Hết đường nhựa | 2 | 0.75 | 1.900 | 1.234 | 950 | 702 | 570 |
| 13 | Hùng Vương | Đoạn có vỉa hè | | 2 | | 2.531 | 1.645 | 1.265 | 936 | 760 |
| 14 | Huỳnh Minh Thạnh | Giáp Quốc lộ 55 | Điểm giáp đường 27/4 | 1 | | 4.200 | 2.730 | 2.100 | 1.555 | 1.260 |
| | | Đường 27/4 | Hùng Vương | 1 | | 4.200 | 2.730 | 2.100 | 1.555 | 1.260 |
| | | Hùng Vương | Đường Xuyên Phước Cơ | 2 | | 2.531 | 1.645 | 1.265 | 936 | 760 |
| | | Trường Huỳnh Minh Thạnh (đoạn có vỉa hè) | | 2 | 0.75 | 1.900 | 1.234 | 950 | 702 | 570 |
| 15 | Lê Lợi | Quốc lộ 55 | Đường 27/4 | 2 | 0.75 | 1.900 | 1.234 | 950 | 702 | 570 |
| 16 | Lý Tự Trọng | Đoạn có trải nhựa | | 2 | | 2.531 | 1.645 | 1.265 | 936 | 760 |
| 17 | Nguyễn Huệ | Quốc lộ 55 | Đường 27/4 | 2 | 0.75 | 1.900 | 1.234 | 950 | 702 | 570 |

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|---|---|------------|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 18 | Nguyễn Minh Khanh | Quốc lộ 55 | Đường 27/4 | 2 | 0.75 | 1.900 | 1.234 | 950 | 702 | 570 |
| 19 | Nguyễn Văn Linh | Quốc lộ 55 | Đường 27/4 | 2 | 0.75 | 1.900 | 1.234 | 950 | 702 | 570 |
| 20 | Phạm Hùng | Từ xuyên Phước Cơ đến Huỳnh Minh Thạnh | | 2 | 0.75 | 1.900 | 1.234 | 950 | 702 | 570 |
| | | Từ Huỳnh Minh Thạnh đến đoạn đường từ đường 27/4 (thửa 113, 114 tờ BĐ số 31) đến giáp đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu | | 2 | 0.75 | 1.900 | 1.234 | 950 | 702 | 570 |
| 21 | Phạm Văn Đồng | Quốc lộ 55 | Bình Giã | 2 | | 2.531 | 1.645 | 1.265 | 936 | 760 |
| 22 | Quốc lộ 55 | Đoạn đường 1 chiều thị trấn Phước Bửu có vỉa hè | | 1 | | 4.200 | 2.730 | 2.100 | 1.555 | 1.260 |
| 23 | Tôn Đức Thắng | Quốc lộ 55 | Đường 27/4 | 2 | 0.75 | 1.900 | 1.234 | 950 | 702 | 570 |
| 24 | Tôn Thất Tùng | Quốc lộ 55 | Bình Giã | 2 | 0.75 | 1.900 | 1.234 | 950 | 702 | 570 |
| 25 | Trần Hưng Đạo | Quốc lộ 55 | Đường 27/4 | 2 | 0.75 | 1.900 | 1.234 | 950 | 702 | 570 |
| 26 | Trần Phú | Đoạn đường nhựa có vỉa hè | | 2 | | 2.531 | 1.645 | 1.265 | 936 | 760 |
| | | Đoạn đường còn lại (đá xô bỏ) | | 4 | | 938 | 610 | 470 | 347 | 281 |
| 27 | Trần Văn Trà | Quốc lộ 55 | Đường 27/4 | 2 | 0.75 | 1.900 | 1.234 | 950 | 702 | 570 |
| 28 | Võ Thị Sáu | Từ Quốc lộ 55 đến ranh giới giữa thị trấn Phước Bửu- xã Phước Tân | | 2 | | 2.531 | 1.645 | 1.265 | 936 | 760 |
| 29 | Đường bên hông Trung tâm văn hóa cộng đồng thị trấn Phước Bửu | Phạm Hùng | Đường 27/4 | 2 | 0.75 | 1.900 | 1.234 | 950 | 702 | 570 |
| 30 | Đoạn đường từ đường 27/4 (thửa 193, 194 tờ BĐ số 32) đến đường Huỳnh Minh Thạnh (thửa 78, 130 tờ BĐ số 82) | | | 2 | 0.75 | 1.900 | 1.234 | 950 | 702 | 570 |
| 31 | Đường lô khu tái định cư còn lại có chiều rộng nhỏ hơn 6m | | | 2 | 0.75 | 1.900 | 1.234 | 950 | 702 | 570 |
| 32 | Đường lô khu tái định cư còn lại có chiều rộng từ 6m trở lên | | | 2 | | 2.531 | 1.645 | 1.265 | 936 | 760 |
| 33 | Đường nhựa có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m | | | 4 | 1.2 | 1.126 | 732 | 564 | 416 | 337 |
| 34 | Đường nhựa có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên, có vỉa hè | | | 2 | 0.75 | 1.900 | 1.234 | 950 | 702 | 570 |
| 35 | Đường nhựa có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên, không có vỉa hè | | | 3 | | 1.500 | 975 | 750 | 555 | 450 |
| 36 | Các tuyến đường giao thông đá xô bỏ, sỏi đỏ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên | | | 4 | | 938 | 610 | 470 | 347 | 281 |

2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

| Stt | TÊN ĐƯỜNG | Đoạn đường | | Khu vực | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|--|--|--------------------------------------|---------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1 | Đoạn đi Hồ Cốc: | Từ giao Quốc lộ 55 đến trụ sở Khu BTTN BC-PB | | 1 | | 1.875 | 1.218 | 938 | 694 | 563 |
| | | Đoạn còn lại | | 1 | 0.64 | 1.200 | 780 | 600 | 444 | 360 |
| 2 | Đoạn đường từ giao Quốc lộ 55 đến cầu Suối Ráng | | | 1 | 0.8 | 1.500 | 974 | 750 | 555 | 450 |
| 3 | Đoạn từ cầu Suối Ráng đến Suối nước nóng Bình Châu | | | 1 | 0.64 | 1.200 | 780 | 600 | 444 | 360 |
| 4 | Đường bên hông chợ Bình Châu | Đầu thửa đất số 28 & 246 tờ BĐ số 55 | Hết thửa đất số 57 & 225 tờ BĐ số 57 | 1 | | 1.875 | 1.218 | 938 | 694 | 563 |
| 5 | Đường Bình Ba- Đá Bạc- Phước Tân | | | | | | | | | |
| | a. Đoạn thuộc địa phận xã Xuyên Mộc | Từ ngã ba Tỉnh lộ 329 đến hết thửa 644 Tờ BĐ số 04; thửa 06 Tờ BĐ số 07 thuộc xã Xuyên Mộc | | 1 | | 1.875 | 1.218 | 938 | 694 | 563 |

| Stt | TÊN ĐƯỜNG | Đoạn đường | | Khu vực | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|--------------------------|--|--|-----|---------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| | b. Đoạn thuộc địa phận xã Phước Tân | Từ đầu thửa 642 và 643 Tờ BĐ số 04 thuộc xã Xuyên Mộc đến giáp ranh xã Phước Tân, hết thửa 235 Tờ BĐ số 05 | | 1 | 0.8 | 1.500 | 974 | 750 | 555 | 450 |
| | | Từ thửa số 112, 89 Tờ BĐ số 48 đến hết thửa số 06; 168 Tờ BĐ số 47 | | 1 | 0.8 | 1.500 | 974 | 750 | 555 | 450 |
| | | Từ thửa số 30, 05 Tờ BĐ số 47 đến giáp Tỉnh lộ 328 | | 1 | | 1.875 | 1.218 | 938 | 694 | 563 |
| | | Từ giáp Tỉnh lộ 328 đến hết thửa số 429, 434 Tờ BĐ số 45 | | 1 | 0.8 | 1.500 | 974 | 750 | 555 | 450 |
| | | Thửa số 360, 335 Tờ BĐ số 45 đến hết thửa số 248, 273 Tờ BĐ số 44 | | 1 | | 1.875 | 1.218 | 938 | 694 | 563 |
| | c. Các đoạn còn lại | Thửa số 246; 264 Tờ BĐ số 44 đến hết thửa số 215, 156 tờ BĐ số 44 (Sông Ray) | | 1 | 0.8 | 1.500 | 974 | 750 | 555 | 450 |
| 6 | Đường Bình Giã thuộc địa phận xã Xuyên Mộc | | 1 | 1.013 | 1.900 | 1.234 | 950 | 703 | 570 | |
| 7 | Đường Chuông Quýt Gò Cát: | Từ Quốc lộ 55 đến hết thửa đất số 296 & 247 tờ BĐ số 10 | | 1 | 0.64 | 1.200 | 780 | 600 | 444 | 360 |
| | | Từ thửa đất 244&298 tờ bản đồ số 10 đến hết thửa 451&477 tờ bản đồ số 15 | | 1 | 0.512 | 960 | 624 | 480 | 355 | 288 |
| | | Từ thửa đất 476&452 tờ bản đồ số 15 đến thửa đất 374 & 390 tờ bản đồ 16 | | 1 | 0.64 | 1.200 | 780 | 600 | 444 | 360 |
| | | Từ thửa 376&388 tờ BĐ 16 đến giao với đường nhựa | | 1 | 0.512 | 960 | 624 | 480 | 355 | 288 |
| 8 | Đường liên Tỉnh lộ 328 (đi qua các xã Phước Thuận, Phước Tân, Hòa Bình, Hòa Hưng, Bàu Lâm, Tân Lâm) | | | | | | | | | |
| | a. Đoạn xã Phước Thuận | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 1: Đoạn có vỉa hè | Từ giáp đường Quốc lộ 55 (Bến xe khách Xuyên Mộc) đến giáp đường 27/4 thị trấn Phước Bửu | | 1 | 1.5 | 2.812 | 1.827 | 1407 | 1.041 | 845 |
| | - Đoạn 2 | Từ đường 27/4 đến hết ranh giới thị trấn Phước Bửu | | 1 | 1.35 | 2.531 | 1.644 | 1.266 | 937 | 760 |
| | - Đoạn 3 | Từ thửa đất số 79 tờ bản đồ số 28 (Nhà nghỉ Hải Đăng) đến thửa đất số 684, 327 tờ BĐ số 34 giáp biển Hồ Tràm | | 1 | 1.2 | 2.250 | 1.462 | 1.126 | 833 | 676 |
| | - Đoạn 4 | Các đoạn còn lại | | 1 | | 1.875 | 1.218 | 938 | 694 | 563 |
| | b. Đoạn thuộc xã Phước Tân | Giáp ranh thị trấn Phước Bửu thuộc địa phận xã Phước Tân (đoạn có vỉa hè) | | 1 | 1.35 | 2.531 | 1.644 | 1.266 | 937 | 760 |
| | | Từ giáp đoạn có vỉa hè đến hết thửa đất số 2 tờ BĐ số 1 | | 1 | | 1.875 | 1.218 | 938 | 694 | 563 |
| | | Các đoạn còn lại | | 1 | 0.8 | 1.500 | 974 | 750 | 555 | 450 |
| | c. Đoạn thuộc xã Hòa Bình | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 1: đoạn trung tâm xã | Từ đầu thửa đất số 107 và 110, tờ BĐ số 02 (bản đồ đo mới) đến hết thửa đất số 172 và thửa số 197, tờ bản đồ số 08 (bản đồ đo mới) | | 1 | | 1.875 | 1.218 | 938 | 694 | 563 |
| | - Đoạn 2 | Các đoạn còn lại | | 1 | 0.8 | 1.500 | 974 | 750 | 555 | 450 |
| | d. Đoạn thuộc xã Hòa Hưng | Từ đầu thửa đất số 335, tờ BĐ số 12 đến hết thửa đất số 10, tờ BĐ số 10 | | 1 | | 1.875 | 1.218 | 938 | 694 | 563 |
| | | Các đoạn còn lại | | 1 | 0.8 | 1.500 | 974 | 750 | 555 | 450 |
| e. Đoạn thuộc xã Bàu Lâm | Từ đầu thửa đất số 697, tờ BĐ số 71 đến hết thửa đất số 11, tờ BĐ số 71 | | 1 | | 1.875 | 1.218 | 938 | 694 | 563 | |
| | Các đoạn còn lại | | 1 | 0.8 | 1.500 | 974 | 750 | 555 | 450 | |
| g. Đoạn thuộc xã Tân Lâm | Từ đường GTNT ấp Suối Lê - đầu thửa đất số 519, tờ BĐ số 57 đến đường GTNT Tân Lâm-Hòa Hiệp - hết thửa đất số 302, tờ BĐ số 42 | | 1 | | 1.875 | 1.218 | 938 | 694 | 563 | |
| | Các đoạn còn lại | | 1 | 0.8 | 1.500 | 974 | 750 | 555 | 450 | |
| 9 | Đường từ ngã ba đường 328 đến cầu Suối Ly | | 1 | | 1.875 | 1.218 | 938 | 694 | 563 | |
| 10 | Đường từ Ngã ba Láng Găng đến Bến Lội Bình Châu | Từ ngã ba Láng Găng đến giao đường ven biển (ngay chợ Bình Châu) | | 1 | | 1.875 | 1.218 | 938 | 694 | 563 |
| | | Từ ngã ba chợ cũ đến Bến Lội | | 1 | | 1.875 | 1.218 | 938 | 694 | 563 |
| 11 | Đường từ ngã ba 328 đến cầu Sông Ray (giáp huyện Châu Đức) | | 1 | | 1.875 | 1.218 | 938 | 694 | 563 | |

| Stt | TÊN ĐƯỜNG | Đoạn đường | | Khu vực | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|--|--|---|-----|---------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 12 | Đường liên Tỉnh lộ 329 (đi qua các xã Xuyên Mộc, Hòa Hội, Hòa Hiệp) | | | | | | | | | |
| | a. Đoạn thuộc xã Xuyên Mộc | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 1: Đoạn trung tâm xã | Từ đầu thửa đất số 11&13, tờ bản đồ số 16 đến hết thửa đất số 1161& 1162, tờ bản đồ số 02 | | 1 | | 1.875 | 1.218 | 938 | 694 | 563 |
| | - Đoạn 2 | Đường giao thông nông thôn - đầu thửa đất 1159& 1160 tờ BĐ số 2 đến Cầu 1 giáp xã Hòa Hội - hết thửa 1100&1101 tờ BĐ số 2 | | 1 | 0.8 | 1.500 | 974 | 750 | 555 | 450 |
| | b. Đoạn thuộc xã Hòa Hội | Từ Trường mẫu giáo trung tâm - đầu thửa đất số 380 tờ bản đồ 26 đến Nhà thờ - hết thửa đất số 145, tờ bản đồ số 18 | | 1 | | 1.875 | 1.218 | 938 | 694 | 563 |
| | | Từ đầu thửa 120 tờ BĐ số 15 đến hết thửa 340, tờ BĐ số 11 | | 1 | | 1.875 | 1.218 | 938 | 694 | 563 |
| | | Các đoạn còn lại | | 1 | 0.8 | 1.500 | 974 | 750 | 555 | 450 |
| | c. Đoạn thuộc xã Hòa Hiệp: | Từ Trường Trần Đại Nghĩa - đầu thửa đất số 29&58, tờ BĐ 113 đến ngã ba Bàu Ma - hết thửa đất số 136 &149, tờ BĐ 104 | | 1 | | 1.875 | 1.218 | 938 | 694 | 563 |
| | | Từ Thăng - đầu thửa đất số 63, tờ BĐ 38 đến Trường Trần Đại Nghĩa - hết thửa đất số 59, tờ BĐ 113 | | 1 | 0.8 | 1.500 | 974 | 750 | 555 | 450 |
| | | Từ ngã ba Bàu Ma - hết thửa đất số 149 và đầu thửa 121, tờ BĐ 104 Đến hết thửa 06&214, tờ BĐ 136 | | 1 | 0.64 | 1.200 | 780 | 600 | 444 | 360 |
| 13 | Đường ven biển: | | | | | | | | | |
| - Đoạn 1 | Từ cầu Lộc An đến ngã tư Hồ Tràm | | 1 | 0.8 | 1.500 | 974 | 750 | 555 | 450 | |
| - Đoạn 2 | Từ ngã ba khu du lịch Vietsovpetro đến Hết khu du lịch Ngân Hiệp | | 1 | 0.64 | 1.200 | 780 | 600 | 444 | 360 | |
| - Đoạn 3 | Từ Ngã tư Hồ Tràm xã Phước Thuận đến hết thửa đất số 41 tờ BĐ số 38 xã Bình Châu | | 1 | 0.64 | 1.200 | 780 | 600 | 444 | 360 | |
| - Đoạn 4: Đoạn hết thửa đất số 41 tờ BĐ số 38 đến hết thửa đất số 7 & 8 tờ BĐ số 29 xã Bình Châu | Đoạn có vỉa hè | | 1 | 1.35 | 2.531 | 1.644 | 1.266 | 937 | 760 | |
| | Đoạn chưa có vỉa hè | | 1 | | 1.875 | 1.218 | 938 | 694 | 563 | |
| - Đoạn 5 | Hết thửa đất số 7&8 tờ BĐ số 29 | Cầu Suối Đá 2 và Quốc lộ 55 | 1 | 0.8 | 1.500 | 974 | 750 | 555 | 450 | |
| - Đoạn 6 | Cầu Suối Đá 2 | Giáp Quốc lộ 55 | 1 | 0.8 | 1.500 | 974 | 750 | 555 | 450 | |
| 14 | Quốc lộ 55 đi qua các xã Xuyên Mộc, Bông Trang, Bung Riêng, Bình Châu, Phước Thuận | | | | | | | | | |
| | a. Đoạn thuộc xã Phước Thuận: | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 1: Giáp ranh với thị trấn Phước Bửu | Từ đầu thửa đất số 14 &90, tờ BĐ số 03 hết thửa đất số 78 &101, tờ BĐ số 03 | | 1 | 1.35 | 2.531 | 1.644 | 1.266 | 937 | 760 |
| | - Đoạn 2 | Từ thửa đất số 77 & 822, tờ bản đồ số 03 đến Hết thửa đất số 250 & 280, tờ BĐ số 03 | | 1 | | 1.875 | 1.218 | 938 | 694 | 563 |
| | - Đoạn 3 | Từ đầu thửa đất số 251 & 291, tờ bản đồ số 03 đến Hết thửa đất số 126 & 136, tờ bản đồ số 06 | | 1 | 0.8 | 1.500 | 974 | 750 | 555 | 450 |
| | - Đoạn 4 | Từ đầu thửa đất số 127&137, tờ bản đồ số 06 đến Hết thửa đất số 150& 325, tờ bản đồ số 5 – Đầu cầu Trọng | | 1 | | 1.875 | 1.218 | 938 | 694 | 563 |
| | b. Đoạn thuộc xã Xuyên Mộc: | | | | | | | | | |
| - Đoạn 1 | Từ đầu thửa đất số 449 tờ BĐ số 12 đến ngã ba đường GTNT - hết thửa đất số 2356 & 1957 tờ BĐ số 10 | | 1 | 1,35 | 2.531 | 1.644 | 1.266 | 937 | 760 | |

| Stt | TÊN ĐƯỜNG | Đoạn đường | | Khu vực | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|---|---|---------------|---------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| | - Đoạn 2 | Từ thửa đất số 2326 & 1958, tờ BĐ số 10 đến Hết thửa số 2268 & 2262, tờ BĐ số 10 | | 1 | 0.8 | 1.500 | 974 | 750 | 555 | 450 |
| | - Đoạn 3 | Từ thửa đất số 2326 & 1958, tờ BĐ số 10 đến hết thửa số 2268 & 2262, tờ BĐ số 10 | | 1 | 0.8 | 1.500 | 974 | 750 | 555 | 450 |
| | - Đoạn Quốc lộ 55 mới: | Giáp ranh TT Phước Bửu đến hết thửa đất số 109 & 1453 tờ BĐ 12 | | 1 | | 1.875 | 1.218 | 938 | 694 | 563 |
| | | Đoạn còn lại | | 1 | 0.8 | 1.500 | 974 | 750 | 555 | 450 |
| | - Các đoạn còn lại (thuộc Quốc lộ 55 cũ) | | | 1 | 0.8 | 1.500 | 974 | 750 | 555 | 450 |
| | c. Đoạn thuộc xã Bông Trang: | Từ thửa đất số 1119 & 1275 đến thửa 1156 & 1225 tờ bản đồ số 8 | | 1 | | 1.875 | 1.218 | 938 | 694 | 563 |
| | | Từ cầu Sông Hòa đến thửa 53, tờ BĐ số 10 (ngay bùng binh ngã ba) | | 1 | 0.64 | 1.200 | 780 | 600 | 444 | 360 |
| | | Các đoạn còn lại | | 1 | 0.8 | 1.500 | 974 | 750 | 555 | 450 |
| | d. Đoạn thuộc xã Bung Riềng | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 1: Đoạn trung tâm xã (1 km) từ xã hướng về Bông Trang 300m, hướng về Bình Châu 700m | Từ đầu thửa đất số 659 & 406, tờ BĐ số 21 & 22 đến hết thửa đất số 756 & 791, tờ BĐ số 21 | | 1 | | 1.875 | 1.218 | 938 | 694 | 563 |
| | - Đoạn 2 | Giáp thửa 276 tờ BĐ 26 đến giáp ranh giới xã Bình Châu | | 1 | 0.64 | 1.200 | 780 | 600 | 444 | 360 |
| | - Đoạn 3 | Đoạn còn lại | | 1 | 0.8 | 1.500 | 974 | 750 | 555 | 450 |
| | e. Đoạn thuộc xã Bình Châu: | Cầu Suối Muồng | Cầu Suối Đá 1 | 1 | | 1.875 | 1.218 | 938 | 694 | 563 |
| | | Từ ranh giới xã Bung Riềng đến cách Trạm kiểm lâm 200m (cách 200m về hướng Bung Riềng) | | 1 | 0.64 | 1.200 | 780 | 600 | 444 | 360 |
| | | Đoạn còn lại | | 1 | 0.8 | 1.500 | 974 | 750 | 555 | 450 |
| 15 | Các tuyến đường giao thông nông thôn đã trải nhựa hoặc bê tông có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m | | | 1 | 0,512 | 960 | 624 | 480 | 355 | 288 |
| 16 | Các tuyến đường giao thông nông thôn đã trải nhựa hoặc bê tông có nền đường rộng từ 6m trở lên | | | 1 | 0,64 | 1.200 | 780 | 600 | 444 | 360 |
| 17 | Các tuyến đường giao thông nông thôn đá xô bờ, sỏi đỏ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m (theo thiết kế) | | | 2 | 0.8 | 614 | 400 | 307 | 227 | 202 |
| 18 | Các tuyến đường giao thông nông thôn đá xô bờ, sỏi đỏ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên (theo thiết kế) | | | 2 | | 768 | 500 | 384 | 284 | 230 |
| 19 | Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa xác định ở những tuyến đường trên do huyện, xã quản lý | Có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên | | 2 | 0.64 | 491 | 320 | 246 | 202 | 202 |
| | | Có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m | | 2 | 0.512 | 393 | 256 | 202 | 202 | 202 |

VI. ĐỊA BÀN HUYỆN LONG ĐIỀN**1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ***ĐVT: 1.000 đồng/m²*

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|----------|---|---|--|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| A | Thị trấn Long Điền | | | | | | | | | |
| 1 | Bùi Công Minh | Ngã 4 Ngân Hàng | Miếu Cây Quéo | 1 | 1.1 | 5.045 | 3.278 | 2.522 | 1.867 | 1.514 |
| 2 | Các tuyến đường nội bộ khu tái định cư số 2 (Miếu Cây Quéo) | | | 3 | 0.5 | 820 | 533 | 410 | 303 | 246 |
| 3 | Các tuyến đường nội bộ khu tái định cư số 6 | | | 3 | 0.5 | 820 | 533 | 410 | 303 | 246 |
| 4 | Cao Văn Ngọc | Bùi Công Minh | Phạm Hồng Thái | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 5 | Châu Văn Biếc | Mạc Thanh Đạm | Chùa bà | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 6 | Dương Bạch Mai | Ngã 5 Long Điền | Cây xăng Bàu Thành | 2 | | 2.764 | 1.797 | 1.382 | 1.023 | 830 |
| 7 | Đường bên hông Trung học Cơ sở Văn Lương | Đường quy hoạch số 10 | Đường quy hoạch số 7 | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 8 | Đường chữ U tại khu phố Long An | Ngã 3 Trường Trần Văn Quan | Ngã 3 nhà ông Bảy Vị giáp đường Võ Thị Sáu | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 9 | Đường nội bộ Khu tái định cư Bắc Nam | Đoạn tiếp giáp đường Trần Xuân Độ - từ lô B35 | Đường quy hoạch số 8 (bắt đầu đến hết lô B1) | 3 | 0.5 | 820 | 533 | 410 | 303 | 246 |
| 10 | Đường quy hoạch số 2 | Võ Thị Sáu | Mạc Thanh Đạm | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 11 | Đường quy hoạch số 7 | Trần Xuân Độ | Mạc Thanh Đạm | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 12 | Đường quy hoạch số 8 | Võ Thị Sáu | Mạc Thanh Đạm | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 13 | Đường quy hoạch số 9 | Đường quy hoạch số 7 | Dương Bạch Mai | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 14 | Đường quy hoạch số 11 | Mạc Thanh Đạm | Đường quy hoạch số 14 | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 15 | Đường quy hoạch số 12 | Mạc Thanh Đạm | Đường quy hoạch số 14 | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 16 | Đường quy hoạch số 13 | Mạc Thanh Đạm | Đường quy hoạch số 14 | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 17 | Đường quy hoạch số 14 | Võ Thị Sáu | Hương lộ 10 | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 18 | Đường quy hoạch số 16 | Phạm Hữu Chí | Giáp ranh xã An Ngãi | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 19 | Đường quy hoạch số 17 | Võ Thị Sáu | Quốc lộ 55 | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 20 | Đường Trường Trung học Cơ sở Văn Lương | Mạc Thanh Đạm | Trần Hưng Đạo | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 21 | Đường từ ngã năm Long Điền đến Cầu bà Sún | | | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 22 | Hồ Tri Tân | Võ Thị Sáu | Vòng xoay Vũng Vằn | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 23 | Hương lộ 10 | Ngã 5 Long Điền | Trại huấn luyện chó Long Toàn | 3 | 1.25 | 2.048 | 1.331 | 1.025 | 758 | 614 |
| 24 | Lê Hồng Phong | Đình Long Phụng | Đường quy hoạch số 7 | 3 | 0.8 | 1.310 | 852 | 656 | 485 | 393 |

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|----------|---|---|--------------------------|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 25 | Mạc Đình Chi | Mạc Thanh Đạm | Nguyễn Công Trứ | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 26 | Mạc Thanh Đạm | Đường bao Công Viên | Ngã 5 Long Điền | 1 | 1.1 | 5.045 | 3.278 | 2.522 | 1.867 | 1.514 |
| 27 | Ngô Gia Tự | Ngã 3 Bàu ông Dân | Nguyễn Văn Trỗi | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 28 | Nguyễn Công Trứ | Mạc Thanh Đạm | Trụ sở khu phố Long Liên | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 29 | Nguyễn Thị Đẹp: đường Nhà thờ Long Điền | Đường quy hoạch số 17 | Phạm Hồng Thái | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 30 | Nguyễn Thị Minh Khai | Võ Thị Sáu | Lê Hồng Phong | 3 | 0.8 | 1.310 | 852 | 656 | 485 | 393 |
| 31 | Nguyễn Văn Trỗi (Đường Bắc - Nam giai đoạn 2) | Võ Thị Sáu | Quốc lộ 55 | 1 | | 4.586 | 2.980 | 2.293 | 1.697 | 1.376 |
| 32 | Phạm Hồng Thái | Võ Thị Sáu | Nguyễn Văn Trỗi | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 33 | Phạm Hữu Chí | Võ Thị Sáu | Đường TL44A | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 34 | Phan Đăng Lưu | | | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 35 | Quốc lộ 55 | Vòng xoay Vũng Vằn | Giáp ranh xã An Ngãi | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 36 | Tỉnh lộ 44A | Vòng xoay Vũng Vằn | Giáp ranh xã An Ngãi | 2 | | 2.764 | 1.797 | 1.382 | 1.023 | 830 |
| 37 | Tỉnh lộ 44B | Ngã 3 Bàu ông Dân | Giáp ranh xã An Ngãi | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 38 | Trần Hưng Đạo | Võ Thị Sáu | Dương Bạch Mai | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 39 | Trần Xuân Độ (Đường Bắc – Nam giai đoạn 1) | Võ Thị Sáu | Dương Bạch Mai | 1 | | 4.586 | 2.980 | 2.293 | 1.697 | 1.376 |
| 40 | Viên quanh chợ mới Long Điền | Mạc Thanh Đạm | Đường quy hoạch số 9 | 1 | | 4.586 | 2.980 | 2.293 | 1.697 | 1.376 |
| | | Công sau chợ mới Long Điền | Đường quy hoạch số 9 | 1 | | 4.586 | 2.980 | 2.293 | 1.697 | 1.376 |
| | | Dương Bạch Mai | Hết dây phố Chợ Mới | 1 | | 4.586 | 2.980 | 2.293 | 1.697 | 1.376 |
| 41 | Võ Thị Sáu | Miếu ông Hồ | Ngã 3 Bàu ông Dân | 1 | 1.1 | 5.045 | 3.278 | 2.522 | 1.867 | 1.514 |
| | | Ngã 3 Bàu ông Dân | Cây xăng Bàu Thành | 2 | | 2.764 | 1.797 | 1.382 | 1.023 | 830 |
| B | Thị trấn Long Hải | | | | | | | | | |
| 1 | Đường nội bộ Khu TĐC số 1 | | | 3 | 0.5 | 820 | 533 | 410 | 303 | 246 |
| 2 | Đường quy hoạch số 01 | Đoạn viên quanh chợ mới Long Hải | | 1 | | 4.586 | 2.980 | 2.293 | 1.697 | 1.376 |
| | | Đường viên quanh chợ mới Long Hải (từ thửa số 100, tờ BĐ số 91) | Đường quy hoạch số 8 | 1 | 0.8 | 3.669 | 2.384 | 1.834 | 1.358 | 1.100 |
| | | Đường quy hoạch số 8 | Đường Tỉnh lộ 44A (GD2) | 2 | | 2.764 | 1.797 | 1.382 | 1.023 | 830 |
| | | Đường Tỉnh lộ 44A (GD2) | Quy hoạch số 11 | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| | | Đường quy hoạch số 11 | Cuối tuyến về hướng núi | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|-----------------------------------|--|-----------------------------|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 3 | Đường quy hoạch số 2 | Đường thị trấn Long Hải | Đường Tỉnh lộ 44A (GD2) | 2 | | 2.764 | 1.797 | 1.382 | 1.023 | 830 |
| | | Đường Tỉnh lộ 44A (GD2) | Cuối tuyến quy hoạch số 2 | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 4 | Đường quy hoạch số 3 | Đường trung tâm thị trấn | Đường Tỉnh lộ 44A (GD2) | 2 | | 2.764 | 1.797 | 1.382 | 1.023 | 830 |
| | | Tỉnh lộ 44A GD2 | Cuối tuyến về hướng núi | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 5 | Đường quy hoạch số 4 | Đường thị trấn Long Hải | Đường Tỉnh lộ 44A (GD2) | 2 | | 2.764 | 1.797 | 1.382 | 1.023 | 830 |
| | | Đường Tỉnh lộ 44A (GD2) | Cuối tuyến quy hoạch số 4 | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 6 | Đường quy hoạch số 6 | Ngã 3 Long Hải | Dinh Cô | 1 | 1.2 | 5.503 | 3.576 | 2.752 | 2.036 | 1.651 |
| 7 | Đường quy hoạch số 08 | Quy hoạch số 01, thị trấn Long Hải | Cuối tuyến (khu vực đô thị) | 2 | | 2.764 | 1.797 | 1.382 | 1.023 | 830 |
| 8 | Đường quy hoạch số 9 | Từ phía sau Dinh Cô đến Tỉnh lộ 44A (GD2) | | 2 | 1.2 | 3.317 | 2.156 | 1.658 | 1.228 | 996 |
| | | Từ Tỉnh lộ 44A (GD2) đến cuối tuyến (gần đường ống dẫn khí về hướng núi) | | 2 | | 2.764 | 1.797 | 1.382 | 1.023 | 830 |
| 9 | Đường quy hoạch số 11 | Quy hoạch số 01, thị trấn Long Hải | Cuối tuyến (khu vực đô thị) | 3 | | 1.638 | 1.065 | 820 | 606 | 491 |
| 10 | Đường Tỉnh lộ 44A (GD2) | Từ giáp ranh xã Phước Hưng đến đường ống dẫn khí | | 2 | 1.2 | 3.317 | 2.156 | 1.658 | 1.228 | 996 |
| | | Từ đường ống dẫn khí đến đường Trung tâm thị trấn Long Hải | | 2 | | 2.764 | 1.797 | 1.382 | 1.023 | 830 |
| 11 | Đường trung tâm thị trấn Long Hải | Từ ngã 3 Lò Vôi đến giáp ranh thị trấn Phước Hải | | 1 | 1.2 | 5.503 | 3.576 | 2.752 | 2.036 | 1.651 |
| 12 | Đường viên quanh chợ mới Long Hải | | | 1 | | 4.586 | 2.980 | 2.293 | 1.697 | 1.376 |
| 13 | Điện Biên Phú | Võ Thị Sáu | Nguyễn Tất Thành | 1 | 1,2 | 5.503 | 3.576 | 2.752 | 2.036 | 1.651 |
| | | Nguyễn Tất Thành | Hoàng Văn Thụ | 2 | 1,2 | 3.317 | 2.156 | 1.658 | 1.228 | 996 |
| | | Hoàng Văn Thụ | Trần Hưng Đạo | 2 | 1,0 | 2.764 | 1.797 | 1.382 | 1.023 | 830 |

2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

| Stt | TÊN ĐƯỜNG | Đoạn đường | | Khu vực | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|---|---|------------------|---------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1 | Bùi Công Minh | Ngã 3 Chợ Bến (địa phận xã An Ngãi) đến giáp ranh thị trấn Long Điền | | 1 | | 1.950 | 1.267 | 975 | 721 | 585 |
| 2 | Đường chữ Y - áp Phước Thiện, xã Phước Tỉnh | Từ đường ven biển (đầu thửa số 35, 49, tờ BĐ số 79) đến đường Hương lộ 5 (cuối thửa đất số 62, 63 Tờ BĐ 87 và cuối thửa đất số 37, 42 Tờ BĐ 103 | | 1 | 0.8 | 1.560 | 1.014 | 780 | 577 | 468 |
| 3 | Đoạn từ cây xăng Bà Thành đến cổng Bà Sáu | | | 1 | 0.512 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 4 | Đường Hải Lâm – Bà Trú (xã Phước Hưng – xã Tam Phước) | Tỉnh lộ 44A | Tỉnh lộ 44A –GD2 | 1 | | 1.950 | 1.267 | 975 | 721 | 585 |
| | | Từ Tỉnh lộ 44A – GD2 đến Trường THCS Nguyễn Trãi (thửa 5 &18, tờ BĐ số 38) | | 1 | 0.8 | 1.560 | 1.014 | 780 | 577 | 468 |
| | | Từ Trường Trung học Cơ sở Nguyễn Trãi (thửa 5 và 18, tờ BĐ số 38) đến ngã 3 Trường bán Tam Phước (thửa số 14 và 20, tờ BĐ số 3) | | 1 | 0.64 | 1.248 | 811 | 624 | 461 | 375 |

| Stt | TÊN ĐƯỜNG | Đoạn đường | | Khu vực | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|---|---|------------------------------------|---------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| | | Từ ngã 3 trường bán Tam Phước (thửa số 14 và 20, tờ BĐ số 3) đến cuối tuyến | | | | 1 | 0.512 | 1.000 | 650 | 500 |
| 5 | Đường liên xã Phước Hưng - Phước Tinh | | 1 | 0.8 | 1.560 | 1.014 | 780 | 577 | 468 | |
| 6 | Đường ngã ba Lò Vôi | Giáp ranh thị trấn Long Hải | Cầu Trắng thuộc xã Phước Hưng | 1 | 1.5 | 2.925 | 1.900 | 1.463 | 1.082 | 878 |
| 7 | Đường nội bộ khu tái định cư Phước Tinh | Toàn bộ các tuyến đường nội bộ khu tái định cư Phước Tinh | | 1 | 0.4 | 780 | 507 | 390 | 288 | 234 |
| 8 | Đường quy hoạch số 16 | Đoạn tiếp nối từ ranh thị trấn Long Điền | Quốc lộ 55 (Đoạn thuộc xã An Ngãi) | 1 | 0.64 | 1.248 | 811 | 624 | 461 | 375 |
| 9 | Đường từ Ngã tư xã Tam Phước đến giáp Quốc lộ 55 (qua Trung tâm Y tế huyện Long Điền) | | 1 | 0.512 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 | |
| 10 | Đường từ Quốc lộ 55 mới đến Trường bán trú Cao Văn Ngọc (giáp Hương lộ 14) | | 2 | 0.8 | 640 | 416 | 320 | 237 | 202 | |
| 11 | Đường vào cảng Hồng Kông | Từ Hương lộ 5 (đầu thửa 212 và 132, tờ BĐ số 43) đến cuối tuyến | | 1 | 0.8 | 1.560 | 1.014 | 780 | 577 | 468 |
| 12 | Đường vào cảng Lò Vôi | Từ Hương lộ 5 (đầu thửa 204 và 250, tờ BĐ số 43) đến cuối tuyến | | 1 | 0.8 | 1.560 | 1.014 | 780 | 577 | 468 |
| 13 | Đường ven biển | Từ cầu Cửa Lấp đến vòng xoay Phước Tinh | | 1 | 1.25 | 2.438 | 1.584 | 1.219 | 901 | 731 |
| 14 | Đường Việt Kiều (xã Phước Hưng) | Từ Hương lộ 5 (đầu thửa 164, tờ BĐ số 50 và đầu thửa 4, tờ BĐ số 93) đến đường liên xã Phước Hưng – Phước Tinh (đầu thửa 241& 278, tờ BĐ số 54) | | 1 | 0.64 | 1.248 | 811 | 624 | 461 | 375 |
| 15 | Hương lộ 5 | Từ ngã 3 Lò Vôi đến vòng xoay Phước Tinh | | 1 | 1.25 | 2.438 | 1.584 | 1.219 | 901 | 731 |
| | | Từ Vòng xoay Phước Tinh đến cảng Phước Tinh | | 1 | 1.25 | 2.438 | 1.584 | 1.219 | 901 | 731 |
| 16 | Hương lộ 14 | UBND xã Tam Phước | Chợ Bến - An Ngãi | 1 | 0.512 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 17 | Phan Đăng Lưu (qua xã An Ngãi) | Từ Võ Thị Sáu đến ngã 3 cây Trường giáp đường Bùi Công Minh | | 1 | 0.512 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 18 | Quốc lộ 55 | Giáp ranh thị trấn Long Điền | Cầu Đất Đỏ | 1 | 0.64 | 1.248 | 811 | 624 | 461 | 375 |
| 19 | Tỉnh lộ 44A | Thuộc xã Phước Hưng | | 1 | 1.5 | 2.925 | 1.900 | 1.463 | 1.082 | 878 |
| | | Thuộc xã An Ngãi | | 1 | | 1.950 | 1.267 | 975 | 721 | 585 |
| 20 | Tỉnh lộ 44A - GĐ2 (Đoạn thuộc xã Phước Hưng) | | 1 | 1.5 | 2.925 | 1.900 | 1.463 | 1.082 | 878 | |
| 21 | Tỉnh lộ 44B | Ngã 3 Bàu ông Dân | Cổng Bà Sáu | 1 | 0.64 | 1.248 | 811 | 624 | 461 | 375 |
| | | Cổng Bà Sáu | Giáp xã Long Mỹ | 1 | 0.512 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 22 | Võ Thị Sáu | Ngã 3 Bàu ông Dân | Cây xăng Đông Nam | 1 | 0.8 | 1.560 | 1.014 | 780 | 577 | 468 |
| 23 | Điện Biên Phủ (xã Phước Hưng) | Hương lộ 5 | Nguyễn Tất Thành | 1 | 1,5 | 2.925 | 1.900 | 1.463 | 1.082 | 878 |
| | | Nguyễn Tất Thành | Trần Hưng Đạo | 2 | 1,25 | 1.000 | 650 | 500 | 370 | 300 |
| 24 | Các tuyến đường nội bộ thuộc Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư An Ngãi (xã An Ngãi) | | 1 | 0,6 | 1.170 | 760 | 585 | 433 | 351 | |
| 25 | Các tuyến đường giao thông nông thôn đã được trải nhựa (hoặc bê tông) có chiều rộng từ 4m trở lên. | | 2 | 0.8 | 640 | 416 | 320 | 237 | 202 | |
| 26 | Các tuyến đường giao thông nông thôn có mặt lộ cấp phối (sỏi đá xô bỏ) với chiều rộng từ 4 mét trở lên. | | 2 | 0.64 | 512 | 333 | 256 | 202 | 202 | |

VII. ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẤT ĐỎ**1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ**ĐVT: 1.000 đồng/m²

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|----------|--|------------|-----|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| A | Thị trấn Đất Đỏ | | | | | | | | | |
| 1 | Các tuyến đường nội bộ trong khu vực chợ Đất Đỏ | | | 2 | | 2.068 | 1.344 | 1.034 | 765 | 620 |
| 2 | Đường Hàn Mạc Từ (tên cũ: Đường từ ngã 3 Cống Bà Bến (Quốc lộ 55) đến ngã 3 nhà máy Bà Nhi) | | | 3 | | 1.240 | 806 | 620 | 460 | 372 |
| 3 | Đường Lương Thế Vinh và đường Lê Thị Hồng Gấm (tên cũ: Đường từ ngã 3 Đài nước ông Bạc (Quốc lộ 55) vòng qua ấp Phước Sơn đến ngã 5 cây xăng Công Dũng (Quốc lộ 55)) | | | 3 | 0.7 | 868 | 564 | 434 | 322 | 260 |
| 4 | Đường Phước Thạnh A8 (tên cũ: Đường từ ngã 3 Nhà hát Đất Đỏ đến ngã 4 Bà Thùi) | | | 3 | | 1.240 | 806 | 620 | 460 | 372 |
| 5 | Đường Nguyễn Hữu Huân (tên cũ: Đường từ ngã 3 nhà máy Bà Hằng (Tỉnh lộ 52) đến Quán Mai Quế) | | | 3 | | 1.240 | 806 | 620 | 460 | 372 |
| 6 | Đường Điện Biên Phủ (tên cũ: Đường từ ngã 3 nhà máy Bà Nga (Quốc lộ 55) đến ngã 3 nhà ông Phụng) | | | 3 | 0.7 | 868 | 564 | 434 | 322 | 260 |
| 7 | Đường Phan Đăng Lưu + đường Nguyễn Đình Chiểu + đường Hai Bà Trưng (tên cũ: Đường từ ngã ba Ngân hàng chính sách (Quốc lộ 55) đến ngã 4 nhà Bà Muôn (Tỉnh lộ 52)) | | | 3 | | 1.240 | 806 | 620 | 460 | 372 |
| 8 | Đường Phạm Văn Đồng (tên cũ: Đường từ ngã ba trường học bà Nguyễn Thị Hoa (Quốc lộ 55) đến trạm y tế thị trấn Đất Đỏ (Giáp Tỉnh lộ 52)) | | | 3 | | 1.240 | 806 | 620 | 460 | 372 |
| 9 | Đường Tôn Đức Thắng (tên cũ: Đường từ ngã 3 ông Búa (Tỉnh lộ 52) đến ngã 4 ông Kiềm) | | | 3 | | 1.240 | 806 | 620 | 460 | 372 |
| 10 | Đường Nguyễn Huệ (tên cũ: Đường từ ngã 3 Thánh Thất Cao Đài (Tỉnh lộ 52) đến ngã 4 Bà Đồi) | | | 3 | | 1.240 | 806 | 620 | 460 | 372 |
| 11 | Đường Minh Đạm (tên cũ: Đường từ ngã 3 Trường học Phước Thới (Quốc lộ 55) đến giếng Bà Mụ) | | | 3 | 0.7 | 868 | 564 | 434 | 322 | 260 |
| 12 | Đường Mai Chí Thành (tên cũ: Đường từ ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ (Tỉnh lộ 52) đến hết nhà thờ) | | | 3 | | 1.240 | 806 | 620 | 460 | 372 |
| 13 | Đường Cách mạng tháng 8 (tên cũ: Đường từ ngã 4 ông Chín Quảng (Quốc lộ 55) đến ngã 4 nhà Bà Muôn (Tỉnh lộ 52)) | | | 3 | | 1.240 | 806 | 620 | 460 | 372 |
| 14 | Đường Cao Văn Ngọc (tên cũ: Đường từ ngã 4 Trường Trung học Cơ sở Đất Đỏ đến ngã 3 nhà máy ông Bảy Ngây) | | | 3 | 0.7 | 868 | 564 | 434 | 322 | 260 |
| 15 | Đường Cao Văn Ngọc và đường Lê Duẩn (tên cũ: Đường từ ngã 4 Trường Trung học Cơ sở Đất Đỏ đến ngã 4 Bà Đồi) | | | 3 | 0.7 | 868 | 564 | 434 | 322 | 260 |
| 16 | Đường Lê Duẩn (tên cũ: Đường từ ngã 5 cây xăng Công Dũng đến ngã 3 nhà ông Phụng) | | | 3 | 0.7 | 868 | 564 | 434 | 322 | 260 |

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|----------|--|---|---|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 17 | Quốc lộ 55 | Khu vực ngã 4 đường hông trường Nguyễn Thị Hoa và đường hông Ngân hàng chính sách | Ngã 5 cây xăng Công Dũng | 1 | 0.8 | 2.756 | 1.792 | 1.378 | 1.020 | 827 |
| | | Cầu Đất Đỏ | Khu vực ngã 4 đường hông trường Nguyễn Thị Hoa và đường hông Ngân hàng chính sách | 2 | | 2.068 | 1.344 | 1.034 | 765 | 620 |
| | | Ngã 5 cây xăng Công Dũng | Cổng Dầu (suối Bà Tùng) | 2 | | 2.068 | 1.344 | 1.034 | 765 | 620 |
| 18 | Tỉnh lộ 52 | Xí nghiệp đá Puzolan (ngã 3 Gò Bà Bình) | Ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ | 2 | | 2.068 | 1.344 | 1.034 | 765 | 620 |
| | | Ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ | Ngã 4 Bà Muôn | 1 | 0.8 | 2.756 | 1.792 | 1.378 | 1.020 | 827 |
| | | Ngã 4 Bà Muôn qua trung tâm hành chính | Giáp xã Phước Hội | 2 | | 2.068 | 1.344 | 1.034 | 765 | 620 |
| | | Cầu Bà Sân | Xí nghiệp đá Puzolan (ngã 3 Gò Bà Bình) | 2 | 0.8 | 1.655 | 1.075 | 827 | 612 | 496 |
| 19 | Tuyến D1 | Tuyến N1 | Tuyến N6 | 3 | 0.6 | 744 | 484 | 372 | 276 | 223 |
| | | Tuyến N6 | Tuyến N9 | 3 | 0.6 | 744 | 484 | 372 | 276 | 223 |
| 20 | Tuyến D2 | Tuyến N1 | Tuyến N7 | 3 | 0.6 | 744 | 484 | 372 | 276 | 223 |
| | | Tuyến N7 | Tuyến N9 | 3 | 0.6 | 744 | 484 | 372 | 276 | 223 |
| 21 | Tuyến D3 | Tuyến N1 | Tuyến N7 | 3 | 0.6 | 744 | 484 | 372 | 276 | 223 |
| | | Tuyến N7 | Tuyến N9 | 3 | 0.6 | 744 | 484 | 372 | 276 | 223 |
| 22 | Tuyến N1 | | | 3 | 0.6 | 744 | 484 | 372 | 276 | 223 |
| 23 | Tuyến N2, N4, N6 | | | 3 | 0.6 | 744 | 484 | 372 | 276 | 223 |
| 24 | Tuyến N3, N5, N7, N8, N9, D4, D5 | | | 3 | 0.6 | 744 | 484 | 372 | 276 | 223 |
| 25 | Các tuyến đường láng nhựa còn lại do huyện, xã quản lý | | | 3 | 0.6 | 744 | 484 | 372 | 276 | 223 |
| 26 | Các tuyến đường cấp phối do huyện, xã quản lý | | | 3 | 0.52 | 645 | 420 | 322 | 240 | 193 |
| B | Thị trấn Phước Hải | | | | | | | | | |
| 1 | 02 tuyến đường nhựa bên hông nhà lồng chợ chính Phước Hải | | | 2 | | 2.068 | 1.344 | 1.034 | 765 | 620 |
| 2 | Đường Ngô Quyền (tên cũ: Đoạn đường Bưu điện - Chùa Bà) | | | 3 | 0.7 | 868 | 564 | 434 | 322 | 260 |
| 3 | Đường Nguyễn An Ninh (tên cũ: Đoạn đường từ Ngã 3 Hàng Dương đến Công ty Đại Thành) | | | 3 | 0.7 | 868 | 564 | 434 | 322 | 260 |
| 4 | Đường Võ Văn Kiệt (tên cũ: Đường cung tránh đường ven biển từ cổng 2 đến cổng 3 khu du lịch Thủy Dương) | | | 3 | | 1.240 | 806 | 620 | 460 | 372 |
| 5 | Đường Nguyễn Tất Thành (tên cũ: Đường EC từ Chợ mới qua Ủy ban nhân dân thị trấn Phước Hải đến ngã 3 nhà ông Nguyễn Việt Hồng) | | | 3 | | 1.240 | 806 | 620 | 460 | 372 |
| 6 | Đường Mạc Thanh Đạm (tên cũ: Đường Long Phú) | | | 3 | | 1.240 | 806 | 620 | 460 | 372 |
| 7 | Đường Võ Văn Kiệt (tên cũ: Đường tránh ven biển dọc núi Minh Đạm từ ngã 3 Chùa Hòn Một đến Cầu Bà Mía) | | | 3 | 0.7 | 868 | 564 | 434 | 322 | 260 |

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|--|---|-----|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 8 | Đường Ngô Quyền (tên cũ: Đường trung tâm: từ Trung tâm Văn hoá qua khu phố Phước An) | | | 3 | | 1.240 | 806 | 620 | 460 | 372 |
| 9 | Đường Võ Thị Sáu (tên cũ: Đường ven biển): | Từ Mũi Kỳ Vân đến Ngã 3 Trường Trung học Cơ sở Phước Hải | | 2 | 1.11 | 2.295 | 1.492 | 1.148 | 850 | 688 |
| | | Từ Ngã 3 Trường Trung học Cơ sở Phước Hải đến hết cầu Bà Mía (hết thị trấn Phước Hải) | | 2 | 1.11 | 2.295 | 1.492 | 1.148 | 850 | 688 |
| 10 | Đường Trần Hưng Đạo (tên cũ: Đường ven biển Phước Hải - Lộc An) | | | 3 | | 1.240 | 806 | 620 | 460 | 372 |
| 11 | Đường Nguyễn Văn Linh (tên cũ: Đường QH số 2) | | | 3 | | 1.240 | 806 | 620 | 460 | 372 |
| 12 | Các tuyến đường láng nhựa còn lại do huyện, xã quản lý | | | 3 | 0.6 | 744 | 484 | 372 | 276 | 223 |
| 13 | Các tuyến đường cấp phối do huyện, xã quản lý | | | 3 | 0.52 | 645 | 420 | 322 | 240 | 193 |

2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Khu vực | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|--|---|--|---------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1 | Đoạn đường thuộc Tỉnh lộ 52 từ Ngã 3 Phước Hội đến giáp Công Cầu làng (giáp TT Đất Đỏ) | | | 1 | 0.64 | 900 | 585 | 450 | 333 | 270 |
| 2 | Đường trung tâm Long Mỹ từ TL44B qua UBND xã (TL44A) đến ngã 3 ông Quang Hồ | | | 1 | 0.64 | 900 | 585 | 450 | 333 | 270 |
| 3 | Đường từ Cảng tạm Lộc An đến ngã 3 giáp đường ven biển | | | 1 | 0.64 | 900 | 585 | 450 | 333 | 270 |
| 4 | Đường từ cầu ông Hem đến giáp QL55 (Phước Hội-Láng Dài- Phước Long Thọ)bv(thuộc xã Phước Long Thọ) | | | 1 | 0,64 | 900 | 585 | 450 | 333 | 270 |
| 5 | Đường từ ngã 3 Lộc An đến Giáp đường ven biển (đường Phước Hội đi Lộc An) | | | 1 | 0.64 | 900 | 585 | 450 | 333 | 270 |
| 6 | Đường từ ngã 3 Ông Chiếm (TL44A) đến UBND xã Long Mỹ và giáp đường vành đai trung tâm xã | | | 1 | 0.64 | 900 | 585 | 450 | 333 | 270 |
| 7 | Đường từ ngã 3 trạm xá Lộc An (đoạn qua UBND xã Lộc An) đến cầu ông Hem (giáp xã Phước Hội) | | | 1 | 0.64 | 900 | 585 | 450 | 333 | 270 |
| 8 | Đường ven biển | Ngã 3 quán Hương | Cầu Sa (giáp xã Lộc An) | 1 | 0.64 | 900 | 585 | 450 | 333 | 270 |
| | | Cầu Sa | Cầu ông Hem (Quán Sáu An) | 1 | 0.96 | 1.350 | 877 | 675 | 500 | 405 |
| | | Cầu ông Hem (Quán Sáu An) | Cầu sông Ray | 1 | 0.64 | 900 | 585 | 450 | 333 | 270 |
| 9 | Quốc lộ 55 | Công Dầu | Cầu Trọng (giáp huyện Xuyên Mộc) | 1 | 0.64 | 900 | 585 | 450 | 333 | 270 |
| 10 | Tỉnh lộ 44A | Cầu Bà Mía | Giáp Tỉnh lộ 52 (ngã ba UBND xã Phước Hội) | 1 | 0.64 | 900 | 585 | 450 | 333 | 270 |
| 11 | Tỉnh lộ 44B | Ngã 3 UBND xã Phước Hội | Ngã 3 Bàu Sắn | 1 | 0.64 | 900 | 585 | 450 | 333 | 270 |
| | | Ngã 3 Bàu Sắn | Giáp xã Tam Phước (Huyện Long Điền) | 2 | 1.25 | 720 | 468 | 360 | 266 | 216 |
| 12 | Tỉnh lộ 52 | Cầu Bà Sắn | Bung Long Tân (trường THCS Long Tân) | 1 | 0.5 | 703 | 457 | 352 | 260 | 211 |
| | | Bung Long Tân qua khu dân cư UBND xã Long Tân | Cầu Khánh Vân (hết xã Long Tân) | 1 | 0.64 | 900 | 585 | 450 | 333 | 270 |
| 13 | Các tuyến đường chưa xác định, đã được trải nhựa do huyện, xã quản lý | | | 2 | 0.8 | 461 | 299 | 230 | 170 | 151 |
| 14 | Các tuyến đường chưa xác định, đã được nâng cấp cấp phối do huyện, xã quản lý | | | 2 | 0.64 | 368 | 239 | 184 | 151 | 151 |

VIII. ĐỊA BÀN HUYỆN CÔN ĐẢO

DVT: 1.000 đồng/m²

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|---|---|---|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1 | Đường Bến Đầm | Ngã 3 An Hải | Giáp ranh điểm đầu khu đất Trạm Kiểm lâm Bến Đầm | 2 | 0.6 | 1.166 | 758 | 583 | 432 | 350 |
| | | Đoạn còn lại của tuyến | | 2 | 0.8 | 1.555 | 1.011 | 778 | 576 | 466 |
| 2 | Đường Cô Ông | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 1: | Giáp ranh điểm đầu khu đất Trạm Kiểm lâm Cô Ông | Sân bay Côn Sơn | 2 | 0.8 | 1.555 | 1.011 | 778 | 576 | 466 |
| | - Đoạn 2: Các đoạn còn lại của tuyến | Hết trạm Kiểm lâm Cô Ông | Ngã 3 Tam Lộ | 2 | 0.6 | 1.166 | 758 | 583 | 432 | 350 |
| 3 | Các tuyến đường chưa xác định tên, đã được huyện trải nhựa và đưa vào sử dụng | | | 2 | | 1.944 | 1.264 | 972 | 720 | 583 |
| 4 | Đường quy hoạch Nhánh 1 | Trần Phú | Phạm Văn Đồng | 2 | | 1.944 | 1.264 | 972 | 720 | 583 |
| 5 | Đường quy hoạch Nhánh 2 | | | 2 | | 1.944 | 1.264 | 972 | 720 | 583 |
| 6 | Đường quy hoạch Nhánh 3 (đường vòng cung phía sau Trường Mầm non Tuổi Thơ) | Hồ Thanh Tòng | Hồ Thanh Tòng | 2 | | 1.944 | 1.264 | 972 | 720 | 583 |
| 7 | Đường quy hoạch nhánh 4 | Phạm Văn Đồng | Hồ Thanh Tòng | 2 | | 1.944 | 1.264 | 972 | 720 | 583 |
| 8 | Hà Huy Giáp | Hồ Văn Mịch (điểm chờ Nguyễn Văn Linh nối dài) | Đường Bến Đầm | 1 | | 2.700 | 1.755 | 1.350 | 1.000 | 810 |
| 9 | Hồ Thanh Tòng | Nguyễn Thị Minh Khai | Nguyễn Văn Linh | 1 | | 2.700 | 1.755 | 1.350 | 1.000 | 810 |
| 10 | Hồ Văn Mịch | Huỳnh Thúc Kháng | Hà Huy Giáp (điểm chờ Nguyễn Văn Linh nối dài) | 2 | | 1.944 | 1.264 | 972 | 720 | 583 |
| 11 | Hoàng Phi Yến | Ngã 3 đi An Hải | Huỳnh Thúc Kháng | 2 | | 1.944 | 1.264 | 972 | 720 | 583 |
| | | Huỳnh Thúc Kháng | Hồ Văn Mịch | | | | | | | |
| 12 | Hoàng Quốc Việt | Phạm Hùng | Vũ Văn Hiếu | 1 | | 2.700 | 1.755 | 1.350 | 1.000 | 810 |
| 13 | Huỳnh Thúc Kháng | Hoàng Phi Yến | Ngã 3 Tam lộ (Võ Thị Sáu – Phan Chu Trinh – Huỳnh Thúc Kháng) | 2 | | 1.944 | 1.264 | 972 | 720 | 583 |
| 14 | Lê Duẩn | Tôn Đức Thắng | Nguyễn Văn Linh | 1 | | 2.700 | 1.755 | 1.350 | 1.000 | 810 |
| 15 | Lê Đức Thọ | Nguyễn An Ninh | Tôn Đức Thắng | 2 | | 1.944 | 1.264 | 972 | 720 | 583 |
| 16 | Lê Hồng Phong | Tôn Đức Thắng | Nguyễn Văn Linh | 1 | | 2.700 | 1.755 | 1.350 | 1.000 | 810 |
| 17 | Lê Văn Việt | Lê Duẩn | Lê Đức Thọ | 2 | | 1.944 | 1.264 | 972 | 720 | 583 |
| 18 | Lương Thế Trân | Nguyễn Đức Thuận | Nguyễn Văn Linh | 1 | | 2.700 | 1.755 | 1.350 | 1.000 | 810 |
| 19 | Ngô Gia Tự | Nguyễn Huệ | Nguyễn Văn Linh | 1 | | 2.700 | 1.755 | 1.350 | 1.000 | 810 |
| 20 | Nguyễn An Ninh | Nguyễn Huệ | Công chính Nghĩa trang Hàng Dương | 1 | | 2.700 | 1.755 | 1.350 | 1.000 | 810 |
| | | Công chính Nghĩa trang Hàng Dương | Nguyễn Văn Cừ | 2 | | 1.944 | 1.264 | 972 | 720 | 583 |
| 21 | Nguyễn Đức Thuận | Ngã 4 Tôn Đức Thắng | Ngã 3 An Hải | 1 | | 2.700 | 1.755 | 1.350 | 1.000 | 810 |
| 22 | Nguyễn Duy Trinh | Nguyễn Huệ | Nguyễn Văn Linh | 1 | | 2.700 | 1.755 | 1.350 | 1.000 | 810 |
| 23 | Nguyễn Huệ | Nguyễn Đức Thuận | Nguyễn Văn Cừ | 1 | | 2.700 | 1.755 | 1.350 | 1.000 | 810 |
| 24 | Nguyễn Thị Minh Khai | Tôn Đức Thắng | Nguyễn Văn Linh | 1 | | 2.700 | 1.755 | 1.350 | 1.000 | 810 |

| Stt | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) | | | | |
|-----|--|----------------------|--|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Từ | Đến | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 25 | Nguyễn Văn Cừ | Công viên Võ Thị Sáu | Lò Voi | 1 | | 2.700 | 1.755 | 1.350 | 1.000 | 810 |
| | | Lò Voi | Tam Lộ | 2 | | 1.944 | 1.264 | 972 | 720 | 583 |
| 26 | Nguyễn Văn Linh | Huỳnh Thúc Kháng | Nguyễn An Ninh | 1 | 1.2 | 3.240 | 2.106 | 1.620 | 1.200 | 972 |
| 27 | Phạm Hùng | Tôn Đức Thắng | Nguyễn Văn Linh | 1 | | 2.700 | 1.755 | 1.350 | 1.000 | 810 |
| 28 | Phạm Quốc Sắc | Võ Thị Sáu | Nguyễn Văn Linh | 1 | | 2.700 | 1.755 | 1.350 | 1.000 | 810 |
| 29 | Phạm Văn Đồng | Vũ Văn Hiếu | Nguyễn An Ninh | 1 | 1.2 | 3.240 | 2.106 | 1.620 | 1.200 | 972 |
| 30 | Phan Chu Trinh | Ngã 3 Tam Lộ | Ngã ba Võ Thị Sáu, Huỳnh Thúc Kháng | 2 | | 1.944 | 1.264 | 972 | 720 | 583 |
| 31 | Tạ Uyên | Huỳnh Thúc Kháng | Huỳnh Thúc Kháng | 2 | 0.75 | 1.458 | 948 | 729 | 540 | 437 |
| 32 | Tô Hiệu | Nguyễn Huệ | Quy Hoạch Nhánh 3 | 1 | | 2.700 | 1.755 | 1.350 | 1.000 | 810 |
| 33 | Tôn Đức Thắng | Ngã 4 Tôn Đức Thắng | Nguyễn Văn Cừ | 1 | 1.2 | 3.240 | 2.106 | 1.620 | 1.200 | 972 |
| 34 | Trần Huy Liệu (đường Nguyễn Văn Trỗi cũ) | Nguyễn Huệ | Nguyễn Văn Linh | 1 | | 2.700 | 1.755 | 1.350 | 1.000 | 810 |
| 35 | Trần Phú | Vũ Văn Hiếu | Trần Huy Liệu | 1 | | 2.700 | 1.755 | 1.350 | 1.000 | 810 |
| 36 | Võ Thị Sáu | Nguyễn Huệ | Đài tiếp hình | 1 | | 2.700 | 1.755 | 1.350 | 1.000 | 810 |
| | | Đài tiếp hình | Ngã 3 Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng | 2 | | 1.944 | 1.264 | 972 | 720 | 583 |
| 37 | Vũ Văn Hiếu | Nguyễn Đức Thuận | Nguyễn Văn Linh | 1 | | 2.700 | 1.755 | 1.350 | 1.000 | 810 |
| 38 | Đường Song Hành (Song song với đường Nguyễn Huệ) | Phạm Hùng | Hồ Văn Mịch | 1 | | 2.700 | 1.755 | 1.350 | 1.000 | 810 |
| 39 | Đường Nội Bộ số 8 | Trần Huy Liệu | Tô Hiệu | 1 | | 2.700 | 1.755 | 1.350 | 1.000 | 810 |
| 40 | Đường Nội bộ Quy hoạch lô G (G1) | Nguyễn Văn Linh | Hồ Thanh Tòng | 2 | | 1.944 | 1.264 | 972 | 720 | 583 |
| 41 | Đường Nội bộ Quy hoạch lô G (G2) | Nguyễn Văn Linh | Hồ Thanh Tòng | 2 | | 1.944 | 1.264 | 972 | 720 | 583 |
| 42 | Đường Nội bộ Quy hoạch lô G (G3) | Nguyễn Văn Linh | Hồ Thanh Tòng | 2 | | 1.944 | 1.264 | 972 | 720 | 583 |
| 43 | Đường Nội bộ Quy hoạch lô G (G4) | Nguyễn Văn Linh | Giáp nhà dân (đường cụt) | 2 | | 1.944 | 1.264 | 972 | 720 | 583 |
| 44 | Đường vào bãi Đầm Trầu | Cò Ông | Bãi biển Đầm Trầu | 2 | 0,8 | 1.555 | 1.011 | 778 | 576 | 466 |